Sacombank

KIỆN TOÀN & TĂNG TỐC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | 2018

KIỆN TOÀN & TĂNG TỐC

Tiếp tục định hướng hoạt động minh bạch, trách nhiệm và phát triển bền vững, năm 2018 đánh dấu sự trở lại mạnh mẽ của Sacombank với sự tăng trưởng ổn định về thị phần, phát huy tối đa lợi thế mạng lưới, đầu tư nền tảng công nghệ, hiện đại hóa sản phẩm dịch vụ, nâng cao năng suất lao động và phát huy hiệu quả văn hóa doanh nghiệp cùng tư duy làm việc tích cực. Cũng trong năm nay nợ xấu của Sacombank đã được đưa về mức 2,11% trong khi lợi nhuận đạt hơn 2.200 tỷ đồng, vượt mức cam kết với cổ đông. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's cũng đã thay đổi đánh giá triển vọng của Sacombank lên mức ổn định.

Bước vào năm 2019, trên cơ sở xem khách hàng là trọng tâm, nhân sự là nòng cốt, Sacombank sẽ viết tiếp câu chuyện **tiếp bước tiên phong** bằng tinh thần **Kiện toàn và tăng tốc:** Một mặt tập trung kiện toàn chuỗi giá trị trong mọi hoạt động, mặt khác sẽ chú trọng đón đầu các xu thế và linh hoạt nắm bắt các cơ hội kinh doanh để tạo đà cho việc tăng tốc phát triển và trở lại đường đua. Sacombank tiếp tục cam kết mang đến giá trị tối đa cho cán bộ nhân viên, khách hàng, cổ đông và đối tác, đồng thời song hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội. **Kiện toàn và tăng tốc** vì vậy cũng chính là tôn chỉ hành động của Sacombank để hiện thực hóa tầm nhìn trở thành một ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng nằm trong top 10 ngân hàng toàn diện, vững mạnh tại Việt Nam và vươn tầm khu vực.

Ban biên tập Báo cáo thường niên 2018.

NỘI DUNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

06 **THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

01 GIỚI THIỆU SACOMBANK

10 Giới thiệu Sacombank
12 Tình hình phát triển mạng lưới
14 Sơ đồ tổ chức
16 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
18 Dấu ấn những chặng đường
20 Sự kiện tiêu biểu năm 2018
24 Giải thưởng tiêu biểu
26 Định hướng phát triển trung hạn

02 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

30 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
32 Giới thiệu Ban Kiểm soát
34 Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc

03 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

40 Chia sẻ của Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
42 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018
48 Tình hình tài chính năm 2018
50 Kết quả hoạt động kinh doanh các Khối: Cá nhân, Doanh nghiệp, Tín dụng
52 Khách hàng là trọng tâm
56 Nhân sự là nòng cốt

04 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON/ NGÂN HÀNG CON NĂM 2018

62 Kết quả hoạt động của các Công ty con/ Ngân hàng con năm 2018

05 KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2019

70 Báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu
71 Định hướng chiến lược năm 2019
72 Kế hoạch phát triển năm 2019 của Sacombank

06 TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BASEL II

76 Báo cáo tình hình triển khai hoạt động quản trị rủi ro trong năm 2018
78 Các thành tựu nổi bật trong công tác quản lý rủi ro năm 2018
80 Tình hình triển khai Basel II của Sacombank trong năm 2018 thông qua các dự án lớn

07 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

84 CRM - Chìa khóa chăm sóc khách hàng thời "bốn chấm"
88 LOS - Hướng đến quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế
90 Sacombank Pay - Một ứng dụng tích hợp nhiều giải pháp tài chính

08 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT

96 Hoạt động của Ban Kiểm soát
97 Đánh giá của BKS đối với hoạt động của HĐQT, BTGĐ

09 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

100 Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2017
102 Đánh giá của HĐQT
103 Hoạt động của HĐQT
104 Hoạt động của các Ủy ban trực thuộc HĐQT
118 Định hướng mục tiêu/chiến lược của HĐQT đối với hoạt động Sacombank trong năm 2019

10 THÔNG TIN DÀNH CHO CỔ ĐÔNG

11 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

128 Tổng quan về Báo cáo phát triển bền vững
130 Gắn kết các mục tiêu PTBV của thế giới với hoạt động PTBV của Sacombank
132 Cơ hội và thách thức
134 Quản trị phát triển bền vững
136 Hệ thống kiểm toán nội bộ gắn với phát triển bền vững
138 Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững
142 Văn hóa doanh nghiệp bền vững
144 Gắn kết các bên liên quan
146 Xác định các lĩnh vực trọng yếu
148 Hiệu quả hoạt động kinh tế trong năm 2018
150 Các tiêu chuẩn kinh tế
154 Các tiêu chuẩn môi trường
156 Các tiêu chuẩn xã hội
160 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp
162 Giáo dục và đào tạo
163 Hoạt động cộng đồng
166 Bảng tuân thủ GRI Standards

12 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

176 Báo cáo tài chính hợp nhất
188 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Phó ban
Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khối Tài chính

Thành viên
Ông Đỗ Đức Hưng - TP. Kế hoạch
Ông Hồ Viết Phước - TP. Quản lý rủi ro
Ông Bùi Anh Tú - Giám đốc Định chế tài chính
Bà Trần Thị Bình - Giám đốc Truyền thông & Marketing

Thư ký
Bà Lưu Thị Minh Ngọc - Chuyên viên Truyền thông

Thiết kế và in ấn
Công ty Thiết kế Lập Phương

THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

> CHIẾN LƯỢC HÀNH ĐỘNG CỦA SACOMBANK TRONG NĂM 2019 LÀ: "KIỆN TOÀN", "ỔN ĐỊNH" ĐỂ "TĂNG TỐC", TIẾP TỤC ĐẨY NHANH QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU VỚI NGUYÊN TẮC NỀN TẢNG "CÔNG KHAI MINH BẠCH - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - TIẾN BƯỚC TIÊN PHONG".

Kính thưa quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và đối tác kính mến!

Kinh tế Việt Nam khép lại năm 2018 với nhiều thành quả hết sức ấn tượng. GDP tăng 7,08%, mức tăng cao nhất kể từ năm 2008, trong khi CPI bình quân năm 2018 chỉ tăng 3,54% so với bình quân năm 2017. Đặc biệt cán cân thương mại đã đạt con số xuất siêu kỷ lục trong nhiều năm trở lại đây với giá trị ước tính khoảng 6,8 tỷ USD.

Đối với lĩnh vực ngân hàng, việc triển khai đồng bộ các giải pháp - chính sách tiền tệ và điều hành hoạt động hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã góp phần quan trọng trong việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hợp lý đồng thời đảm bảo an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

2.247

TỶ ĐỒNG

↑ 50,6% SO VỚI NĂM 2017

Trong bối cảnh chung đó, Sacombank đã có một năm hoạt động đầy nỗ lực và đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 2.247 tỷ đồng, vượt 22,3% so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao. Tổng tài sản đạt 406.041 tỷ đồng, tăng 10% so với đầu năm. Tổng nguồn vốn huy động đạt 370.136 tỷ đồng, tăng 9%. Tổng dư nợ tín dụng đạt 257.172 tỷ đồng, tăng 14%, mức tăng tưởng tín dụng được kiểm soát trong biên độ cho phép của NHNN nhưng cơ cấu tín dụng đã được điều chỉnh theo hướng tăng cho vay phân tán nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Tỷ lệ nợ xấu đã giảm về mức 2,11%, điều này cho thấy hiệu quả và tiến độ xử lý nợ xấu được chú trọng, đảm bảo theo đúng kế hoạch của Hội đồng Quản trị đề ra ngay từ đầu nhiệm kỳ.

Năm 2018 cũng ghi nhận những nỗ lực vượt bậc của Sacombank trong công tác quản trị điều hành, kiên định triển khai thực hiện những định hướng, chiến lược phát triển đúng đắn mang lại những kết quả tích cực:

- Tái sắp xếp thành công bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực, gia tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống mạng lưới, nâng cao năng suất lao động và chính sách phúc lợi cho cán bộ nhân viên (CBNV).

- Đẩy nhanh tiến trình thực hiện dự án Basel 2 với mục tiêu hoàn thành vào năm 2019 theo lộ trình cam kết với NHNN, song song với việc triển khai thành công các dự án công nghệ thông tin như nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi T24 và phiên bản mới Internet banking, Mobile banking; xây dựng hệ thống quản lý quan hệ khách hàng CRM; thực hiện phần mềm khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng LOS; ra mắt ứng dụng quản lý tài chính Sacombank Pay... nhằm gia tăng năng lực quản trị rủi ro cũng như mang đến các giải pháp tài chính trọn gói và ưu việt cho khách hàng.

- Được tổ chức định mức tín nhiệm Moody's nâng mức đánh giá triển vọng từ "tiêu cực" lên "ổn định".

Có thể nói, thành công trong năm 2018 có được trước hết từ sự nỗ lực và tinh thần đoàn kết sáng tạo của tập thể lãnh đạo và CBNV các cấp, từ việc phát huy tốt nhất sức mạnh nội tại của Sacombank về mạng lưới, hệ thống công nghệ thông tin, đội ngũ nhân sự, thế mạnh bán lẻ cùng với sự phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa 3 luồng: Quản trị - Kiểm soát - Điều hành theo nguyên tắc công khai, minh bạch, vì sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, Sacombank cũng ghi nhận và tri ân sự quan tâm sâu sắc và hỗ trợ chí tình của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan truyền thông; sự hợp tác của các đối tác; đặc biệt là sự tin tưởng - đồng hành thủy chung của các cổ đông và hàng triệu khách hàng.

Thưa quý vị,

Trên nền tảng thành công của năm 2018, bước sang năm 2019 với những thách thức, khó khăn đan xen với không ít cơ hội, Sacombank định hướng thực thi chiến lược hành động là: *"Kiện toàn"*, *"Ổn định"* để *"Tăng tốc"*, tiếp tục đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu với nguyên tắc nền tảng *"Công khai minh bạch - Phát triển bền vững - Tiến bước tiên phong"*, nhằm đem lại các giá trị lợi ích cao nhất cho khách hàng, cổ đông, CBNV và cộng đồng xã hội.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể Ban Lãnh đạo cùng 18.818 CBNV đã và đang nỗ lực cống hiến cho sự phát triển của Sacombank. Đặc biệt, tôi cũng xin gửi lời cám ơn và tri ân sâu sắc đến Quý khách hàng, cổ đông và đối tác đã luôn tín nhiệm và đồng hành cùng Sacombank.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng,

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Dương Công Minh

SUY NGHĨ
KHÁC BIỆT

GIỚI THIỆU SACOMBANK

VỐN ĐIỀU LỆ

18.852

TỶ ĐỒNG

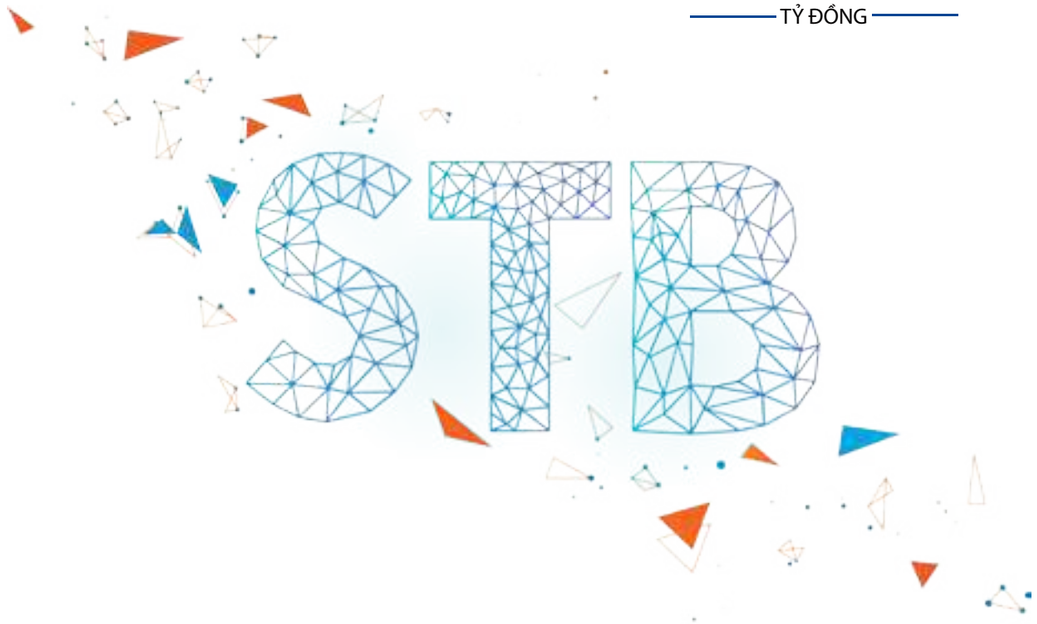

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt:
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Tên tiếng Anh:
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank

Tên giao dịch: Sacombank

Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 09/11/2018.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0301103908
- Đăng ký lần đầu ngày 03/01/1992 số 059002 tại phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 26/01/2018.

Ngày thành lập: 21/12/1991
Vốn điều lệ: 18.852.157.160.000 đồng
(tại thời điểm 31/12/2018)
Thời điểm niêm yết: 02/06/2006
SWIFT code: SGTTVNVX

Trụ sở chính: 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM
Điện thoại: (+84-28) 39 320 420
Hotline: 1900 5555 88
Email: info@sacombank.com
Website: www.sacombank.com.vn

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

- Dịch vụ huy động vốn
- Dịch vụ cho vay
- Dịch vụ thanh toán quốc tế
- Dịch vụ tài trợ xuất nhập khẩu
- Dịch vụ tài khoản
- Dịch vụ thẻ
- Dịch vụ ngân hàng điện tử
- Dịch vụ chuyển tiền nhanh trong nước, nước ngoài
- Dịch vụ chi trả kiều hối
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ
- Dịch vụ cho thuê ngăn tủ sắt
- Dịch vụ bao thanh toán
- Các giải pháp bảo hiểm và đầu tư, kinh doanh ngoại hối
- Các dịch vụ ngân hàng khác trong khuôn khổ được phép hoạt động của Sacombank.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Năm 2018, Sacombank tiếp tục thực hiện tái bố trí mạng lưới hoạt động một cách triệt để.

- Hoàn tất di dời, đổi tên, chuyển quyền quản lý 132 điểm giao dịch (ĐGD) trong nước; thành lập Chi nhánh Trung tâm của Sacombank Cambodia Plc nhằm tách bạch giữa các hoạt động hỗ trợ và kinh doanh;
- Khai trương hoạt động 4 phòng giao dịch (PGD) tại vị trí 4 Chi nhánh (CN) thuộc khu vực (KV) Tây Nam Bộ (đang chuyển giấy phép thành lập 4 CN mới tại các tỉnh phía Bắc);
- Chuẩn bị các thủ tục và điều kiện cần thiết để sớm khai trương 4 CN mới (Ninh Bình, Nam Định, Lào Cai và Thái Bình) vào năm 2019, từng bước phủ sóng toàn bộ các tỉnh/thành trên cả nước.

Đến ngày 31/12/2018, tổng số ĐGD trên toàn hệ thống là 566 điểm (Việt Nam: 552 điểm, hiện diện tại 48/63 tỉnh/thành phố; Campuchia: 9 điểm và Lào: 5 điểm).

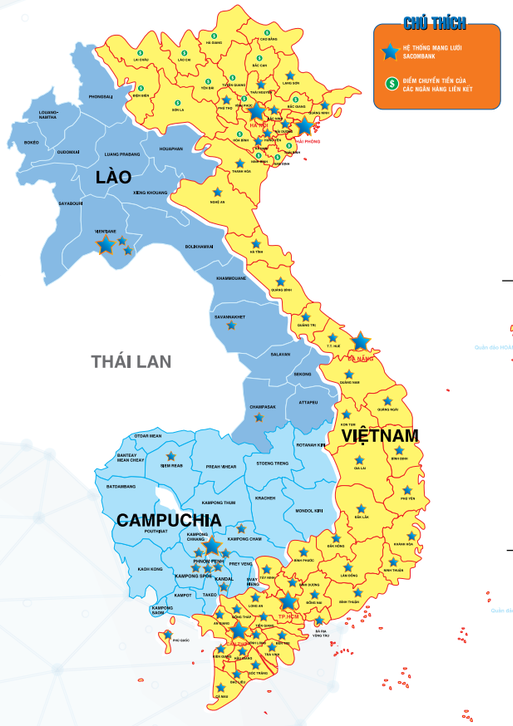

TOÀN HỆ THỐNG
566
ĐIỂM GIAO DỊCH

VIỆT NAM
552
ĐIỂM GIAO DỊCH

CAMPUCHIA
9
ĐIỂM GIAO DỊCH

LÀO
5
ĐIỂM GIAO DỊCH

Ngoài ra, Sacombank còn có 4 Công ty con hoạt động trong các lĩnh vực: kiều hối, cho thuê tài chính, vàng bạc đá quý, khai thác tài sản góp phần đa dạng hóa dịch vụ của Ngân hàng. Tổng nhân sự của Sacombank cùng với các Công ty con/Ngân hàng con là 18.818 người.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

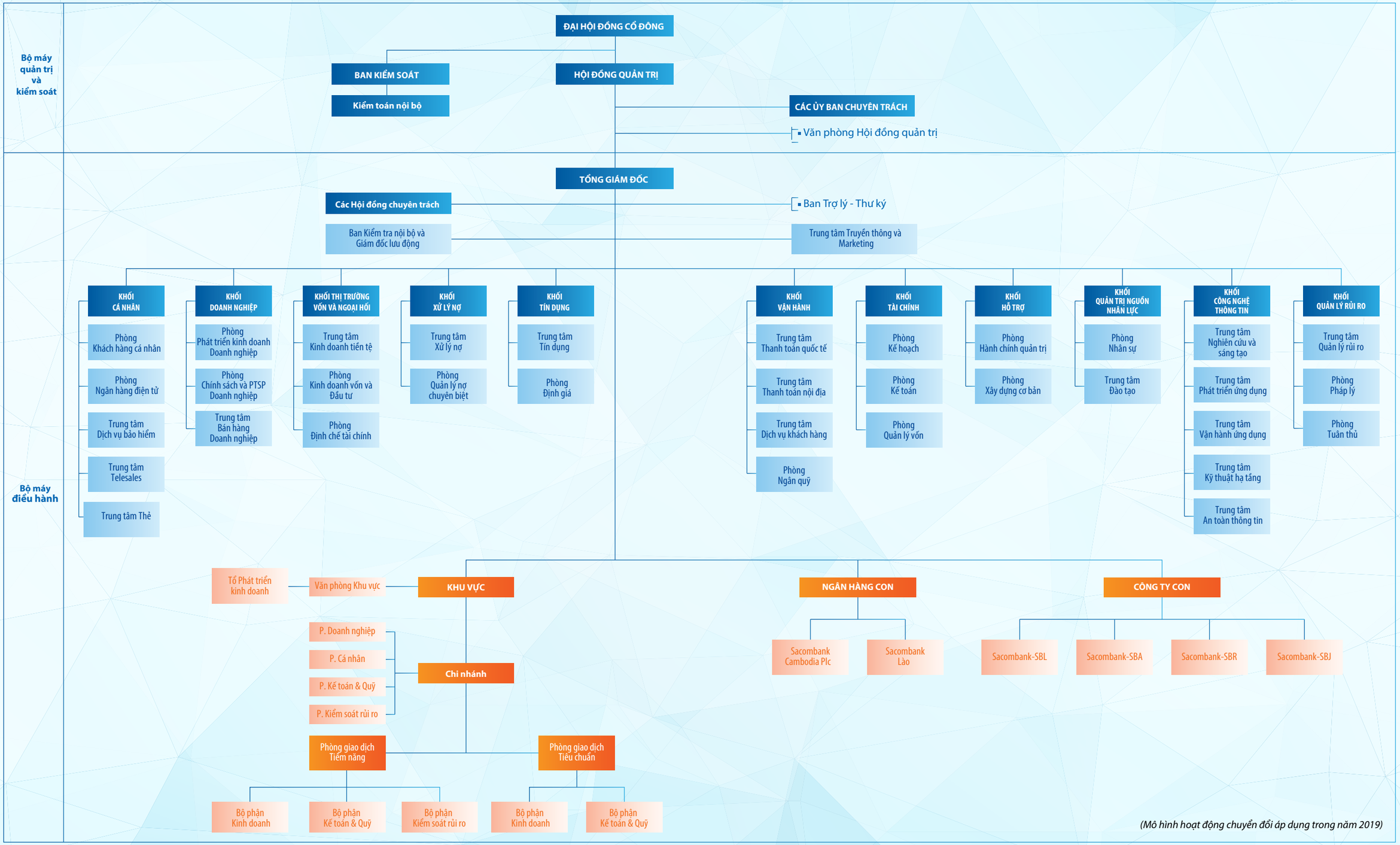

(Mô hình hoạt động chuyển đổi áp dụng trong năm 2019)

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Sacombank trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Việt Nam.

SỨ MỆNH

Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích cho **khách hàng**;

Tối đa hóa giá trị gia tăng cho **đối tác, nhà đầu tư và cổ đông**;

Mang lại giá trị về nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho **CBNV**;

Đồng hành cùng sự phát triển chung của **cộng đồng xã hội.**

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tiên phong mở đường và mạnh dạn đương đầu vượt qua thách thức để tiếp nối những thành công;

Đổi mới và năng động để phát triển vững bền;

Tạo dựng sự khác biệt bằng tính đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành;

Cam kết chất lượng là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác;

Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

DẤU ẤN NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG

*Vị thế Sacombank có được ngày hôm nay là thành quả từ trí tuệ, kinh nghiệm, tâm huyết, nỗ lực không ngừng của nhiều thế hệ Lãnh đạo và CBNV Sacombank, được kết tinh từ việc mạnh dạn đề ra những mục tiêu chiến lược có **tầm nhìn xa - trông rộng**, khả năng điều hành bằng những **chính sách linh hoạt - mềm dẻo** và quá trình thực thi qua những **quyết sách kinh doanh nhanh nhạy - kịp thời**, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Sacombank nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.*

1991

LÀ MỘT TRONG NHỮNG NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TIÊN ĐƯỢC THÀNH LẬP tại TP.HCM trên cơ sở hợp nhất từ Ngân hàng Phát triển kinh tế Gò Vấp cùng 3 hợp tác xã tín dụng: Tân Bình, Lữ Gia, Thành Công với vốn điều lệ 3 tỷ đồng và 100 nhân sự.

1993

MỞ CHI NHÁNH ĐẦU TIÊN TẠI HÀ NỘI, tiên phong thực hiện dịch vụ chuyển tiền nhanh giữa Hà Nội và TP.HCM, góp phần giảm dần tình trạng sử dụng tiền mặt giữa hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.

1996

LÀ NGÂN HÀNG ĐẦU TIÊN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐẠI CHÚNG với mệnh giá 200.000 đồng/cổ phiếu để huy động vốn.

1997

TIÊN PHONG THÀNH LẬP TỔ TÍN DỤNG NGOÀI ĐỊA BÀN (nơi chưa có Chi nhánh Sacombank trú đóng) để đưa vốn về nông thôn, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống của các hộ nông dân và hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi trong nền kinh tế. Đây cũng là nền tảng quan trọng để thành lập các chi nhánh và phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả trên địa bàn sau này.

2002

MỞ ĐẦU CHIẾN LƯỢC ĐA DẠNG HÓA SPDV TÀI CHÍNH TRỌN GÓI bằng việc đưa vào hoạt động Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (Sacombank-SBA). Tiếp sau đó, lần lượt là sự ra đời là của các công ty con trong lĩnh vực kiều hối (Sacombank-SBR) năm 2006, cho thuê tài chính (Sacombank-SBL) năm 2006, vàng bạc đá quý (Sacombank-SBJ) năm 2008 nhằm tạo ra hệ sinh thái để nâng cao năng lực và chất lượng phục vụ khách hàng.

2006

LÀ NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM ĐẦU TIÊN NIÊM YẾT CỔ PHIẾU trên thị trường chứng khoán với mã chứng khoán STB và tổng số vốn tại thời điểm niêm yết là 1.900 tỷ đồng. Sự tham gia của cổ phiếu STB trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM thể hiện cam kết hoạt động chuẩn mực, minh bạch vì triển vọng phát triển, sự tăng trưởng an toàn và bền vững của Sacombank.

2008

KHAI TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG TẠI LÀO, TỪNG BƯỚC CHINH PHỤC THỊ TRƯỜNG ĐÔNG DƯƠNG. Sacombank là Ngân hàng TMCP Việt Nam đầu tiên mở Chi nhánh tại Lào, góp phần vào việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước Việt - Lào. Năm 2009, Sacombank tiếp tục mở Chi nhánh tại Campuchia, đánh dấu hoàn tất chiến lược mở rộng phạm vi hoạt động tại thị trường Đông Dương. Năm 2011, Sacombank chuyển đổi mô hình chi nhánh thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Campuchia. Năm 2015, tiếp tục chuyển đổi mô hình chi nhánh thành Ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Lào.

2015

NHẬN SÁP NHẬP NGÂN HÀNG PHƯƠNG NAM và nâng tầm quy mô hoạt động thuộc nhóm 5 NHTM lớn nhất Việt Nam xét về quy mô tổng tài sản, vốn điều lệ và mạng lưới.

2017

TÁI CƠ CẤU. Đây là năm đầu tiên Sacombank triển khai Đề án Tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Ngoài ra, Sacombank đã hoàn tất xây dựng và áp dụng mô hình quản trị điều hành phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

2018

KHỞI ĐỘNG NHIỀU DỰ ÁN QUAN TRỌNG LOS, CRM, BASEL II... VÀ RA MẮT ỨNG DỤNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH SACOMBANK PAY, Sacombank tiếp tục kiện toàn các hệ giá trị hiện có và tăng tốc đón đầu xu thế, nắm bắt các cơ hội phát triển.

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2018

1

Ký kết hợp đồng xây dựng hệ thống phần mềm khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS) cùng liên doanh Aurionpro - Integro.

2

Trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt nam triển khai phương thức thanh toán bằng mã QR của UnionPay International.

3

Ký kết với SAP - nhà cung cấp các giải pháp phần mềm doanh nghiệp hàng đầu thế giới - để triển khai **hệ thống quản lý quan hệ khách hàng CRM** (Customer Relationship Management).

4

Ra mắt **hệ thống ngân hàng điện tử phiên bản mới** cho Mobile banking và Internet banking với nhiều tính năng vượt trội trên nền tảng công nghệ bảo mật cao.

5

Chính thức khởi động dự án nâng cấp **hệ thống ngân hàng lõi T24 từ phiên bản R11 lên phiên bản R17** do đối tác Temenos thực hiện.

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2018 (tiếp theo)

6

Phối hợp cùng các đối tác khởi động dự án **"Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng"** và dự án **"Hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro"** nhằm đẩy nhanh quá trình hoàn thành phương pháp tiêu chuẩn và tiến lên phương pháp tiếp cận nội bộ của Basel II.

7

Được chấp thuận **thành lập 4 chi nhánh tại các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định và Lào Cai,** một bước tiến để Sacombank từng bước phủ kín mạng lưới tại khu vực miền Bắc.

8

Ghi dấu **1 năm hợp tác thành công cùng Dai-ichi life** và dẫn đầu xu hướng bancassurance.

9

Chính thức ra mắt **ứng dụng quản lý tài chính Sacombank Pay**, tích hợp đầy đủ các tính năng, tiện ích hiện đại nhất hiện nay, mang đến cho khách hàng nhiều trải nghiệm thú vị về thanh toán không dùng tiền mặt.

10

Ra mắt **trang thông tin nội bộ Hào khí** phiên bản mới nhằm tạo diễn đàn kết nối thông tin cho CBNV toàn hệ thống.

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

SAO VÀNG ĐẤT VIỆT 2018

TOP 10
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI UY TÍN VIỆT NAM

TOP 50
DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM (VNR500)

NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ TIÊU BIỂU VÀ MẠNG LƯỚI ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THẺ HIỆU QUẢ 2018

5 DANH HIỆU TỪ TỔ CHỨC THẺ QUỐC TẾ VISA

- Ngân hàng có doanh số giao dịch qua QR cao nhất năm 2018
- Ngân hàng có doanh số giao dịch bằng phương thức chạm cao nhất năm 2018
- Ngân hàng có doanh số giao dịch qua thẻ thanh toán cao nhất năm 2018
- Ngân hàng có mức tăng trưởng doanh số tại các điểm chấp nhận thẻ cao nhất năm 2018
- Top 3 ngân hàng có tổng doanh số giao dịch thẻ cao nhất năm 2018

4 DANH HIỆU TỪ TỔ CHỨC THẺ QUỐC TẾ JCB

- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số chi tiêu thẻ
- Ngân hàng dẫn đầu về tăng trưởng doanh số chi tiêu thẻ
- Ngân hàng dẫn đầu về số lượng thẻ phát hành
- Ngân hàng dẫn đầu về sản phẩm thẻ mới

NHÃN HIỆU NỔI TIẾNG
NHÃN HIỆU CẠNH TRANH VIỆT NAM 2018

TOP 500
DOANH NGHIỆP LỢI NHUẬN TỐT NHẤT VIỆT NAM 2018 (PROFIT 500)

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN

*Từ năm 2019, mọi chiến lược hoạt động của Sacombank sẽ tập trung vào **chất** và kiên định mô hình **ngân hàng bán lẻ**. Do vậy, quan điểm phát triển trong trung hạn của Sacombank đảm bảo nguyên tắc "Phát triển bền vững", tập trung thực hiện thành công lộ trình Tái cơ cấu, từ đó khẳng định vị thế của Ngân hàng trên thị trường. Phương châm hành động xuyên suốt lộ trình phát triển sẽ là: **"Công khai - Minh bạch", "Thảo luận dân chủ - Chỉ đạo tập trung".***

TÀI CHÍNH

Thực hiện đúng lộ trình Đề án tái cơ cấu, quyết liệt xử lý nợ xấu và các tồn đọng tài chính để cải thiện và lành mạnh hóa các chỉ số tài chính, đảm bảo hiệu quả kinh doanh và an toàn hoạt động; đồng thời, nâng cao quy mô và thị phần hoạt động trên thị trường, hướng đến mục tiêu nâng hạng tín nhiệm của Ngân hàng.

KHÁCH HÀNG VÀ KINH DOANH

Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trên nền tảng thế mạnh sẵn có là mạng lưới rộng lớn, hệ khách hàng rộng khắp và sản phẩm dịch vụ (SPDV) đa tiện ích trên nền tảng công nghệ hiện đại, song song đó chuẩn hóa nhận dạng thương hiệu và nâng cao chất lượng SPDV theo xu hướng thị trường, đảm bảo gia tăng sự hài lòng của khách hàng theo phương châm KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM, kết hợp với định hướng **Quản trị điều hành chuyên nghiệp** và hoạch định **Tiềm lực tổ chức phù hợp**, từ đó hiện thực hóa mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại - đa năng hàng đầu Việt Nam.

QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

Không ngừng nghiên cứu **tái cơ cấu bộ máy hoạt động, tinh gọn quy trình tác nghiệp** nhằm thúc đẩy gia tăng năng suất lao động; **tái cấu trúc mạng lưới**, có tính đến việc hỗ trợ xử lý các Quỹ tín dụng nhân dân để tạo điều kiện phát triển mạng lưới trong thời gian tới. Kiện toàn tổ chức hoạt động Công ty con/Ngân hàng con, tạo ra giá trị cộng hưởng cho Ngân hàng.

TIỀM LỰC TỔ CHỨC

Với phương châm **NHÂN SỰ LÀM NÒNG CỐT** nên việc **củng cố và phát huy văn hóa doanh nghiệp, kiến tạo môi trường làm việc hạnh phúc** cho đội ngũ CBNV là định hướng cần thiết trong giai đoạn tái cơ cấu hoạt động. Bên cạnh đó, **đẩy mạnh hoàn thiện các dự án trọng điểm** (T24, Basel II, LOS, CRM) để nâng cao năng lực điều hành, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh; đồng thời **đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ số** để khẳng định vị thế dẫn đầu của Sacombank về Internet Banking, Mobile Banking và Digital Banking.

KIÊN ĐỊNH
MỤC TIÊU

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông **DƯƠNG CÔNG MINH**

Chủ tịch HĐQT

- 33 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế

Bà **NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**

Thành viên HĐQT

- 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Ông **NGUYỄN XUÂN VŨ**

Thành viên HĐQT

- 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng.

Ông **PHẠM VĂN PHONG**

Phó Chủ tịch HĐQT thường trực

- 38 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Chính trị, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Ông **NGUYỄN MIÊN TUẤN**

Phó Chủ tịch HĐQT

- 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Ngữ Văn Anh, Thạc sĩ Kinh tế.

Bà **LÊ THỊ HOA**

Thành viên HĐQT độc lập

- 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, Cử nhân Tiếng Anh, Thạc sĩ Kinh tế Pháp - Việt.

Ông **NGUYỄN VĂN HUYNH**

Thành viên HĐQT độc lập

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

Ông **TRẦN MINH TRIẾT**

Trưởng ban BKS

- 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Bà **NGUYỄN THỊ THANH MAI**

Thành viên BKS

- 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Quản trị kinh doanh

Ông **LÊ VĂN TÒNG**

Thành viên BKS

- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Khoa học.

Ông **HÀ TÔN TRUNG HẠNH**

Thành viên BKS

- 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Ngân hàng, Thạc sĩ Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

TOP 10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI UY TÍN VIỆT NAM

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà **NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**

Tổng Giám đốc
- 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động của Sacombank và phụ trách Khối Xử lý nợ.

Ông **PHAN ĐÌNH TUỆ**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khối Tín dụng
- 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Quản trị kinh doanh.

Phụ trách hoạt động Khối Tín dụng và Khối Doanh nghiệp.

Ông **HÀ VĂN TRUNG**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khối Tài chính
- 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.

Phụ trách hoạt động Khối Tài chính và Khối Hỗ trợ.

Ông **NGUYỄN MINH TÂM**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khối Cá nhân
- 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Kinh tế.

Phụ trách hoạt động Khối Cá nhân.

Ông **LÊ ĐỨC THỊNH**

Phó Tổng Giám đốc
- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế.

Phụ trách hoạt động Khối Quản trị nguồn nhân lực, Ban Kiểm tra nội bộ và Văn phòng Giám đốc lưu động.

Ông **LÊ VĂN RON**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
- 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Phụ trách hoạt động Khối Quản lý rủi ro.

Bà **QUÁCH THANH NGỌC THỦY**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khối Vận hành
- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Kinh tế

Phụ trách hoạt động Khối Vận hành.

Ông **BÙI VĂN DŨNG**

Phó Tổng Giám đốc
- 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Toán điều khiển.

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ông **PHAN QUỐC HUỲNH**

Phó Tổng Giám đốc

- 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Luật.

Phụ trách hoạt động Công ty Sacombank-SBA.

Ông **ĐÀO NGUYÊN VŨ**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khu vực Đông TP.HCM

- 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Ngân hàng.

Phụ trách hoạt động các Đơn vị thuộc Khu vực Đông TP.HCM.

Ông **HOÀNG THANH HẢI**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khu vực Miền Bắc

- 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế

Phụ trách hoạt động các Đơn vị thuộc Khu vực Miền Bắc.

Ông **HỒ DOÃN CƯỜNG**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khu vực Đông Nam Bộ

- 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Phụ trách hoạt động các Đơn vị thuộc Khu vực Đông Nam Bộ.

Ông **NGUYỄN BÁ TRỊ**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khu vực Tây TP. HCM

- 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế.

Phụ trách hoạt động các Đơn vị thuộc Khu vực Tây TP.HCM.

Bà **HÀ QUỲNH ANH**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khu vực TP. Hà Nội

- 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Cử nhân Kinh tế và Luật

Phụ trách hoạt động các Đơn vị thuộc Khu vực TP. Hà Nội.

Ông **VÕ ANH NHUỆ**

Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Khu vực Tây Nam Bộ

- 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Tài chính

Phụ trách hoạt động các Đơn vị thuộc Khu vực Tây Nam Bộ.

Ông **HUỲNH THANH GIANG**

Kế toán trưởng

- 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.
- Thạc sỹ Kinh tế.

NỘI LỰC VỮNG VÀNG

CHIA SẺ CỦA BÀ NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM - THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC SACOMBANK

> CHÚNG TÔI PHẢI CÓ TƯ DUY LỚN, KHÁC BIỆT, NHƯNG CÙNG CHUNG MỘT MỤC TIÊU LÀ NGÂN HÀNG ĐƯỢC TÁI CƠ CẤU BỀN VỮNG, LỚN MẠNH.

KIỆN TOÀN

Nếu có thể khắc hoạ Sacombank năm 2018 bằng những cụm từ ngắn gọn nhất, theo tôi đó là một năm hoạt động tích cực và hiệu quả ở tất cả các lĩnh vực.

Sacombank đã có sự tăng trưởng ổn định về thị phần, khai thác hiệu quả lợi thế mạng lưới, gia tăng trải nghiệm cho khách hàng, phát huy được sức mạnh của đội ngũ nhân sự, quyết liệt trong công tác xử lý nợ. Lộ trình xử lý nợ xấu của chúng tôi đang diễn ra nhanh hơn so với đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được duyệt. Song song đó, chúng tôi đã đầu tư mạnh mẽ cho nền tảng công nghệ hiện đại, cụ thể: Chúng tôi đã khởi động 5 dự án liên quan đến công nghệ thông tin với tổng vốn đầu tư hàng trăm tỷ đồng.

Về mạng lưới, Sacombank đang dần kiện toàn trên toàn hệ thống bằng việc sắp xếp, tái bố trí các điểm giao dịch cho phù hợp theo lộ trình đề án tái cấu trúc mạng lưới đã trình NHNN. Năm qua, Ngân hàng đã thực hiện di dời, chuyển địa điểm, đổi tên, chuyển quyền quản lý... điểm giao dịch sang địa bàn thích hợp, thuận tiện trong công tác kinh doanh, quản lý rủi ro. Đồng thời, nhân sự được tái cơ cấu theo hướng tăng cường lực lượng kinh doanh, đánh giá hiệu quả và năng lực làm việc bằng mục tiêu và KPIs cá nhân rõ ràng, áp dụng chính sách lương thưởng hợp lý, chế độ đào tạo bài bản, đảm bảo nâng cao năng suất lao động.

TĂNG TỐC

Đối với Sacombank, năm 2019 tiếp tục là một năm đầy thách thức. Cùng một lúc, chúng tôi phải đảm bảo lộ trình tái cơ cấu đi đúng hướng, xử lý nợ xấu, trích lập dự phòng cao, đồng thời vẫn đạt lợi nhuận như cam kết với cổ đông. Đây là một áp lực lớn đối với Sacombank. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Sacombank nhất quán phương châm kinh doanh không vì thành quả trước mắt mà đánh đổi mục tiêu phát triển an toàn bền vững.

Với phương châm "khách hàng là trọng tâm, nhân sự là nòng cốt", Sacombank sẽ tiếp tục hành trình tiên phong bằng tinh thần kiện toàn và tăng tốc, đột phá và sáng tạo để trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng hàng đầu Việt Nam. Chúng tôi sẽ tiếp tục gia tăng hiệu quả kinh doanh, phát triển quy mô và thị phần, cải thiện các chỉ số tài chính, đẩy mạnh hoạt động ngân hàng số, ứng dụng công nghệ thông tin mạnh hơn vào mọi mặt hoạt động. Đồng thời, Sacombank tiếp tục tinh gọn bộ máy, tự động hóa các quy trình giao dịch, tác nghiệp và phát huy năng lực kinh doanh của từng bộ phận, nhân viên.

CON NGƯỜI

Tôi có thể tự hào mà nói rằng: Sacombank giàu nhất là con người. Đối với Sacombank, nhân sự là nòng cốt bởi con người chính là yếu tố quan trọng nhất trong hành trình phát triển. Vì thế, Sacombank luôn chủ trương đào tạo những con người có tài, có tâm, liên kết tập thể thành một khối thống nhất. Cá nhân tôi cho rằng khi mọi người cùng nhau đoàn kết, nhìn về một hướng, vượt qua những giới hạn của bản thân, kết quả sẽ cao hơn dự kiến. Bởi, khi mọi người đủ mạnh mẽ để vượt qua cái tôi cá nhân và những giới hạn của bản thân, cùng nhau nhìn về một hướng thì mọi việc sẽ đều có kết quả như mong đợi. Dĩ nhiên, nếu một cá nhân biết đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích của mình thì cá nhân đó sẽ được tập thể ghi nhận, vinh danh. Để có được một tập thể vững mạnh, mỗi thành viên của đại gia đình Sacombank phải luôn đổi mới tư duy, không ngừng hoàn thiện và vươn lên. Đó là cách mà chúng tôi đã cùng nhau tạo dựng thương hiệu Sacombank.

Đã đến lúc tập thể chúng tôi phải có tư duy lớn, khác biệt, nhưng cùng chung một mục tiêu là Ngân hàng được tái cơ cấu bền vững, lớn mạnh và thương hiệu Sacombank sẽ được nhiều nhóm khách hàng khác nhau nhận biết nhiều hơn. Có thể nói, những thành quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu sau sáp nhập khẳng định chúng tôi đang đi đúng hướng trong việc phát huy tinh thần người Sacombank với cái tâm sáng, lòng nhiệt huyết, sự năng động và cả khả năng thích ứng nhanh với mọi sự thay đổi nhưng vẫn duy trì phát huy những hệ giá trị bền vững tốt đẹp.

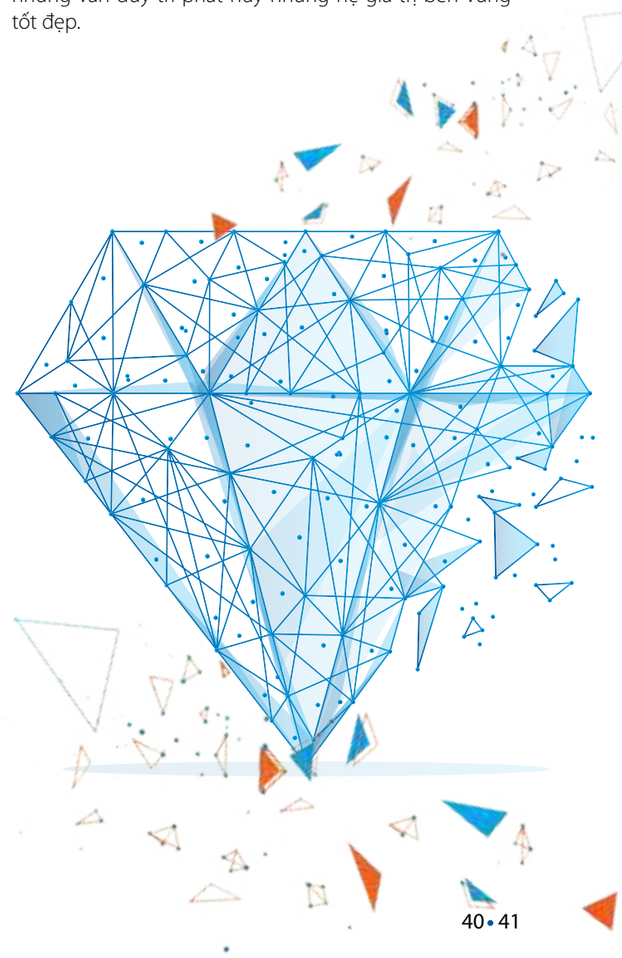

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

TỔNG TÀI SẢN

406.041

TỶ ĐỒNG

↑10,2%

Tái cơ cấu danh mục tài sản theo hướng thận trọng, cải thiện chất lượng tài sản

Sacombank đặt mục tiêu tái cấu trúc danh mục tài sản, gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời thông qua việc: (i) Tái cơ cấu hệ khách hàng theo hướng phân tán; (ii) Phân bổ và sử dụng nguồn vốn hợp lý, hiệu quả và an toàn; (iii) Quyết liệt thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng. Kết quả, đến ngày 31/12/2018, tổng tài sản đạt 406.041 tỷ đồng, tăng 10,2% so với đầu năm. Trong đó, tài sản có sinh lời tăng 18,3% so với đầu năm, tăng 5,3% tỷ trọng; vốn tự có đạt 30.838 tỷ đồng, tăng 5,9% so với đầu năm; vốn chủ sở hữu đạt 24.632 tỷ đồng, tăng 6%, chủ yếu từ tăng từ nguồn lợi nhuận giữ lại.

Đảm bảo nguồn vốn huy động ổn định, giữ vững an toàn thanh khoản

Trong năm 2018, Sacombank duy trì mức lãi suất hợp lý nhằm cơ cấu hệ khách hàng bền vững, ổn định, đảm bảo tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn. Kết quả, đạt hơn 4,8 triệu khách hàng tiền gửi, tăng 13,6%; số dư huy động tăng 9,8% so với đầu năm. Trong đó, phần lớn huy động đến từ khách hàng cá nhân (chiếm tỷ trọng hơn 87%). Tiền gửi thanh toán/không kỳ hạn tăng 16,4%, giúp gia tăng hiệu quả hoạt động.

Tăng trưởng tín dụng theo định hướng đa dạng và phân tán

Mặc dù tiềm năng tín dụng khá lớn, nhưng Sacombank vẫn duy trì tốc độ tăng trong hạn mức cho phép của NHNN, tạo điều kiện tốt trong công tác cơ cấu lại hệ khách hàng vay, ưu tiên cho vay VND với kỳ hạn ngắn, phân tán tại các ngành nghề ít rủi ro với lãi suất tối ưu, giảm cho vay USD, phù hợp với chủ trương chống đô la hóa của NHNN. Kết quả, tín dụng của Ngân hàng tăng 14% so với đầu năm, với 84% dư nợ tăng thêm thuộc nhóm các món vay phân tán (dưới 5 tỷ đồng).

Chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, tích cực thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng

Năm 2018, Sacombank đẩy mạnh cảnh báo rủi ro, nâng cao công tác thẩm định, quản lý và giám sát chặt chẽ sử dụng vốn vay, tăng cường trích lập dự phòng rủi ro, tích cực đẩy mạnh thu hồi, xử lý các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng/nợ đã bán VAMC với tổng thu hồi/xử lý được gần 12.500 tỷ đồng. Kết quả, chất lượng tín dụng tại Sacombank đã cải thiện rõ rệt với tỷ lệ nợ xấu được kéo giảm về mức 2,11%, tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu (LLR) của Sacombank gấp hơn 2 lần so với năm 2017.

Đa dạng hóa nguồn thu, đẩy mạnh phát triển dịch vụ để tăng trưởng bền vững

Sacombank tiếp tục khẳng định lợi thế bán lẻ, triển khai hiệu quả hoạt động ngân hàng số, tăng nguồn thu dịch vụ và lợi nhuận. Kết quả, Ngân hàng triển khai khá thành công các SPDV, ứng dụng ngân hàng số với hàm lượng công nghệ cao; nâng cấp hệ thống ngân hàng điện tử phiên bản mới cho cả hai kênh Internet Banking và Mobile Banking với nhiều tính năng vượt trội trên nền tảng công nghệ bảo mật hiện đại; thu dịch vụ trong năm 2018 đạt 2.682 tỷ đồng, tăng 47,1% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 23% tổng nguồn thu.

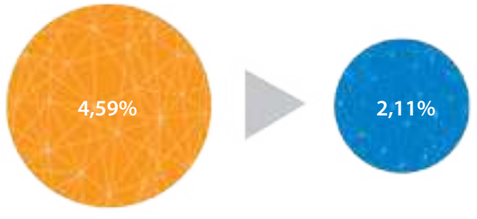

TỶ LỆ NỢ XẤU

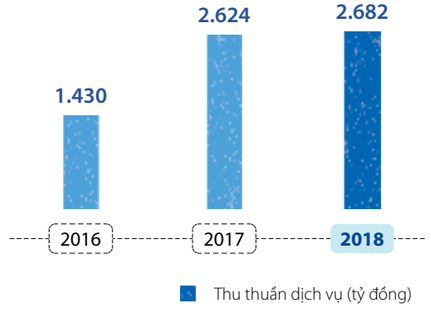

THU THUẦN DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018 (tiếp theo)

Hoạt động Thẻ

- Số lượng khách hàng sử dụng thẻ tiếp tục tăng 14,7%, đạt hơn 4,5 triệu khách hàng, với doanh số thanh toán qua thẻ tăng 41,4% so với năm 2017;
- Mạng lưới giao dịch thẻ được mở rộng với 1.047 máy ATM và 7.530 máy POS, doanh số tăng lần lượt là 13,4% và 149,7%. Trong đó, 60% hệ thống máy POS đã được trang bị công nghệ thanh toán "chạm" đảm bảo cho khách hàng an tâm giao dịch mọi lúc mọi nơi;
- Lợi nhuận từ hoạt động thẻ đạt 732 tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2017.
- Vinh dự nhận 5 giải thưởng từ tổ chức thẻ quốc tế Visa, do những đóng góp mang lại hiệu quả thiết thực dành cho các chủ thẻ nói riêng cũng như cho thị phần thẻ Visa tại Việt Nam nói chung.

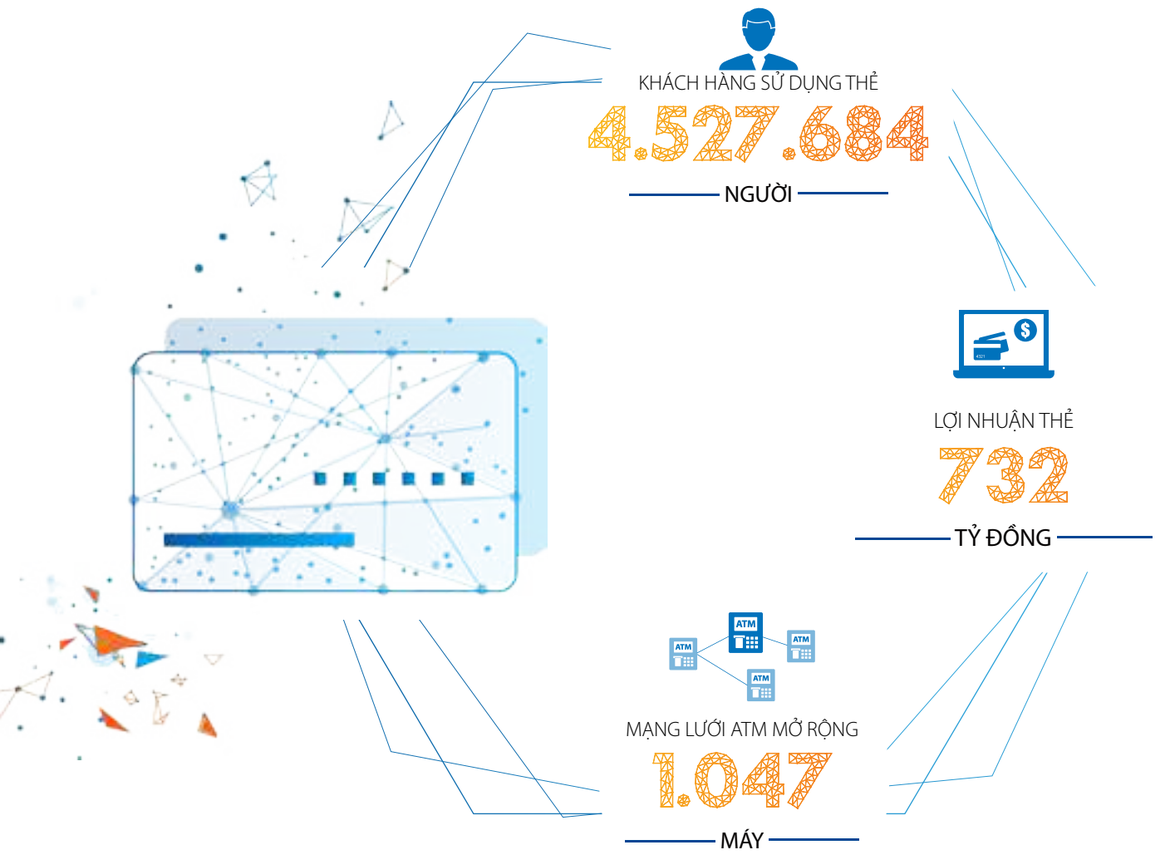

Hoạt động Ngân hàng điện tử (NHĐT)

- Số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking ngày càng tăng qua các năm. Riêng năm 2018 tăng 32,4% so với năm 2017, đạt mốc 1,4 triệu người. Ngoài ra, Ngân hàng đã tích cực phát triển thêm các đối tác liên kết để đa dạng hơn SPDV trong thanh toán hóa đơn, mua hàng, chuyển tiền.
- Thu dịch vụ NHĐT đạt 197 tỷ đồng, tăng 70,7% so với năm 2017.

THU DỊCH VỤ NHĐT
197
TỶ ĐỒNG
↑70,7%

Hoạt động Thanh toán nội địa (TTNĐ) và Thanh toán quốc tế (TTQT)

- Áp dụng phương thức xử lý giao dịch tập trung, tăng cường kiểm soát rủi ro hoạt động, nâng cao tính chuyên nghiệp trong tác nghiệp hàng ngày.
- Doanh số Thanh toán nội địa và Thanh toán quốc tế không ngừng gia tăng, đạt 11,3 triệu tỷ đồng và gần 12 tỷ USD (lần lượt tăng 16,4% và 23,5% so với năm 2017), đóng góp 32% tỷ trọng trong tổng thu dịch vụ của Ngân hàng.

DOANH SỐ THANH TOÁN NỘI ĐỊA
11,3
TRIỆU TỶ ĐỒNG
↑16,4%

DOANH SỐ THANH TOÁN QUỐC TẾ
12
TỶ USD
↑23,5%

Hoạt động dịch vụ bảo hiểm

Dịch vụ bảo hiểm đạt kết quả ấn tượng sau hơn 1 năm chính thức trở thành đại lý bảo hiểm độc quyền 20 năm của Dai-ichi Life Việt Nam. Doanh số vượt kế hoạch với gần 24 ngàn hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, đem về khoản thu dịch vụ bảo hiểm hơn 550 tỷ đồng, đóng góp 23,2% nguồn thu dịch vụ.

THU DỊCH VỤ BẢO HIỂM
550
TỶ ĐỒNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018 (tiếp theo)

Tái cơ cấu danh mục đầu tư

Sacombank tiếp tục tái cơ cấu danh mục đầu tư, thanh hoán những khoản không hiệu quả, chú trọng kênh đầu tư trái phiếu Chính phủ (tăng 7.949 tỷ đồng, tăng 26,8%). Đồng thời, Ngân hàng tích cực thu hồi những khoản phải thu quá hạn liên quan đến hoạt động đầu tư. Tổng thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán là 1.936 tỷ đồng.

Linh hoạt trong hoạt động ngoại hối

Tận dụng cơ hội thị trường, Sacombank đã không ngừng cải tiến các sản phẩm, dẫn đầu công nghệ chi trả kiều hối tại thị trường Việt Nam (đạt doanh số 1,26 tỷ USD, tăng 10%, chiếm 8% thị phần) giúp tăng hoạt động kinh doanh ngoại hối và bán chéo sản phẩm. Doanh số mua bán ngoại tệ đạt gần 11 tỷ USD, tăng 12,3%; thu thuần kinh doanh ngoại hối đạt 401 tỷ đồng, tăng 16,7%.

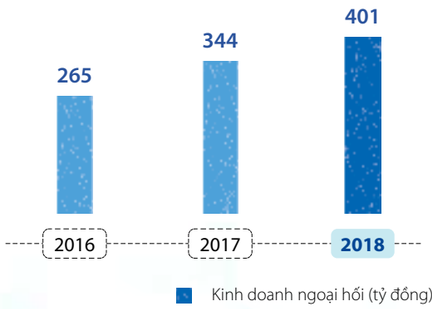

THU THUẦN KINH DOANH NGOẠI HỐI GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

Tối ưu hoá chi phí

Nhờ kết hợp hài hòa giữa các giải pháp tăng thu, kiểm soát chi phí hiệu quả, không ngừng đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, gia tăng năng suất lao động, sử dụng hợp lý mọi nguồn lực, tích cực thu hồi, xử lý nợ đã giúp hiệu suất sử dụng chi phí của Sacombank trong năm 2018 tiếp tục cải thiện. Tỷ lệ chi phí điều hành/tổng thu nhập thuần đạt mức 61,9%, giảm 10,5% so với năm 2017.

Đảm bảo các hệ số an toàn, tăng cường minh bạch thông tin Ngân hàng

Các chỉ số an toàn vốn đều tuân thủ theo quy định NHNN và ngày càng cải thiện.

STT	Chỉ tiêu	Quy định	31/12/2018
1	Tỷ lệ an toàn vốn (hợp nhất)	≥9%	11,88%
2	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	≤45%	37,41%
3	Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần	≤40%	17,58%
4	Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	≤50%	42,55%
5	Tỷ lệ cấp tín dụng trên tổng tiền gửi	≤80%	70,12%
6	Tỷ lệ đầu tư trái phiếu chính phủ/ nguồn vốn ngắn hạn	≤30%	9,98%
7	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	≥10%	13,63%
8	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày		
	• VND	≥50%	55,33%
	• Ngoại tệ khác quy VND	≥10%	111,64%

Vượt kế hoạch lợi nhuận trước thuế, cải thiện tỷ suất sinh lời

Năm 2018, thu nhập từ hoạt động core khá ổn định với hơn 73% thu nhập từ hệ khách hàng cá nhân. Nợ quá hạn được kiểm soát tốt, cộng với margin lãi suất được nới rộng, thu lãi thuần tăng 44,6% so với năm 2017, chiếm 65,4% tổng thu nhập. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2.247 tỷ đồng, tăng 50,6% so với năm 2017 và đạt 122,3% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Tỷ suất sinh lời cải thiện rõ rệt, ROE đạt 7,48% (tăng 2,28%).

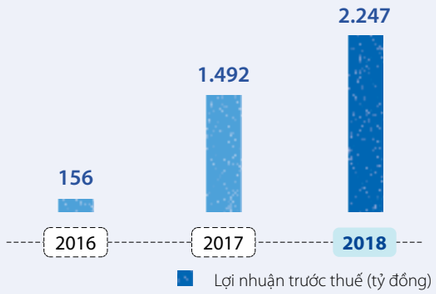

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

Triển khai thành công một số chương trình hoạt động trọng tâm

Hoàn thiện bộ máy tổ chức tiên phong - năng động - linh hoạt - sáng tạo trong kinh doanh

Tinh gọn bộ máy, tái bố trí nhân sự phù hợp năng lực, sở trường; thành lập Trung tâm Công nghệ Ngân hàng số, thực hiện định hướng số hoá Ngân hàng; các quy trình được thực hiện online, giúp rút ngắn thời gian giao dịch và tác nghiệp.

Tăng cường ngăn chặn và xử lý nợ xấu

Thường xuyên công bố danh mục tài sản cần rao bán, đấu giá, nhằm chuyển tải thông tin đến nhiều khách hàng, đảm bảo tính công khai, minh bạch; nâng cao ý thức, chung tay xử lý nợ quá hạn tại các Đơn vị; không ngừng trao đổi, đào tạo chuyên môn, bổ sung kinh nghiệm, rèn luyện tính kiên trì và quyết liệt cho đội ngũ xử lý nợ.

Nâng cao chất lượng dịch vụ - Cải tiến và phát triển các sản phẩm đa dạng

- Tăng cường hợp tác với các đối tác trong nhiều lĩnh vực; nâng cao các chuẩn mực, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ và hình ảnh thương hiệu Sacombank;
- Tăng khả năng cạnh tranh, không ngừng hoàn thiện các sản phẩm hiện đại; chấn chỉnh và hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng;
- Chính thức ra mắt ứng dụng quản lý tài chính Sacombank Pay, tích hợp đầy đủ các tính năng, tiện ích hiện đại nhất hiện nay, mang đến cho khách hàng nhiều trải nghiệm thú vị về thanh toán không dùng tiền mặt.

Nâng cao năng suất lao động và hiệu suất sử sụng chi phí

Áp dụng cơ chế lương/thưởng theo kết quả KPIs; điều chỉnh quy chế về chế độ tiền lương; gắn liền chi phí với hiệu quả mang lại; tạo sự gắn kết, lan tỏa trong hệ thống; khuyến khích thi đua, tạo động lực và ý thức nâng cao chất lượng dịch vụ cho CBNV, gia tăng năng suất lao động.

Tái cơ cấu, khai thác hiệu quả mạng lưới hoạt động

Được thực hiện thường xuyên trên cơ sở đánh giá tiềm năng, nhu cầu phát triển của từng địa bàn. Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục nhằm sớm thành lập 4 CN tại KV Miền Bắc trên cơ sở chuyển giấy phép các chi nhánh từ KV Tây Nam Bộ. Mạng lưới của Sacombank trong năm 2019 sẽ là 570 ĐGD, hiện diện tại 52/63 tỉnh thành Việt Nam và 2 nước Lào, Campuchia, tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu trong nhóm ngân hàng TMCP.

Đẩy mạnh hoạt động truyền thông theo định hướng chiến lược dài hạn

Xây dựng và triển khai Chiến dịch "Trải nghiệm trọn vẹn cùng Sacombank" cho khách hàng; đổi mới và chuẩn hóa thương hiệu Sacombank trong hệ thống theo Bộ nhận dạng thương hiệu mới.

Về nâng cao năng lực quản trị điều hành và quản trị rủi ro, phát triển hệ thống CNTT

- Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng của Sacombank theo chuẩn mực ISO 9001:2015;
- Tăng cường kiểm soát, giám sát từ xa, chú trọng công tác tự kiểm tra chấn chỉnh; không ngừng nâng cao hệ thống quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II, triển khai đồng bộ các dự án quản lý rủi ro;
- Ưu tiên nguồn lực đối với các dự án công nghệ 4.0, làm nền tảng cho sự phát triển của Sacombank trong giai đoạn tới.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Cùng với việc phát triển quy mô, Sacombank chú trọng xây dựng cấu trúc tài sản vững mạnh, tiệm cận dần các thông lệ, tiêu chuẩn quốc tế; quyết liệt và đột phá trong công tác xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng, cải thiện tỷ trọng tài sản có sinh lời. Kết quả:

- Cho vay khách hàng tăng 15,1% so với đầu năm, chiếm 80,3% tài sản có sinh lời, với phân khúc khách hàng cá nhân, ưu tiêu cho vay ngắn hạn, phân tán tại các ngành nghề ít rủi ro;
- Chứng khoán đầu tư (không kể trái phiếu VAMC) tăng 18,7%, chiếm 12,1% tài sản có sinh lời, chủ yếu do đầu tư trái phiếu Chính phủ (tăng 26,8%), đảm bảo an toàn hoạt động;
- Tích cực xử lý các khoản nợ tồn đọng, tài sản không sinh lời (giảm 10.682 tỷ đồng, tỷ trọng giảm 5,3%), gia tăng trích lập dự phòng nhằm nâng cao chất lượng tài sản.

CHO VAY KHÁCH HÀNG

↑ 15,1%

CHIẾM 80,3% TÀI SẢN CÓ SINH LỜI

CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

↑ 18,7%

CHIẾM 12,1% TÀI SẢN CÓ SINH LỜI

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư (TCKT&DC) chiếm tỷ trọng cao 93,7% nên cơ cấu nợ phải trả khá ổn định. Tổng nợ phải trả của Sacombank là 381.408 tỷ đồng, tăng 10,5% so với đầu năm. Cụ thể:

- Nguồn vốn huy động từ TCKT&DC tăng 9,8%. Trong đó, tiền gửi không kỳ hạn tăng, giúp cải thiện giá vốn đầu vào, gia tăng hiệu quả kinh doanh;
- Nguồn vốn huy động thị trường 2 giảm 2,2%; chiếm tỷ trọng nhỏ 3,3% trong tổng nợ phải trả;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh giảm 10 tỷ đồng so với năm 2017.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC KHỐI: CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP, TÍN DỤNG

Sacombank tiếp tục phát triển các hoạt động lõi hướng đến hệ khách hàng đa dạng, cho ra mắt nhiều SPDV hiện đại, theo xu hướng thanh toán di động đang phát triển tại Việt Nam.

KHỐI CÁ NHÂN

Với định hướng bán lẻ, Khối cá nhân đóng góp khá lớn trong hoạt động của Ngân hàng cả về quy mô và hiệu quả:

- Số lượng khách hàng cá nhân đạt gần 4,8 triệu khách hàng, tăng 13,5% so với đầu năm;
- Huy động cá nhân tăng 10,1% so với đầu năm, chiếm tỷ trọng 87,1%. Trong đó, huy động tiền gửi có kỳ hạn tăng 8,9%, đáp ứng nhu cầu kinh doanh và đảm bảo chỉ số an toàn vốn;
- Cho vay tăng 19,4%, với hệ khách hàng phân tán, lãi suất chuyên nghiệp;
- Thu nhập Khối cá nhân tăng 27,4% so với năm 2017, chiếm 73,3% thu nhập của Ngân hàng;
- Triển khai hàng loạt các ứng dụng công nghệ mới: Xác thực khách hàng bằng nhân trắc sinh học, mSign, thanh toán bằng mã QR..., ra mắt ứng dụng Sacombank Pay nhằm gia tăng tiện ích và an toàn bảo mật cho khách hàng; đồng thời, triển khai phương thức mở Tài khoản thanh toán online trên website Sacombank giúp đa dạng kênh giao dịch.

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

↑ 13,5%

HUY ĐỘNG CÁ NHÂN

↑ 10,1%

CHO VAY

↑ 19,4%

THU NHẬP KHỐI CÁ NHÂN

↑ 27,4%

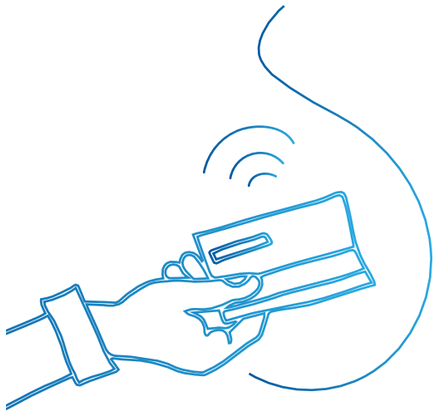

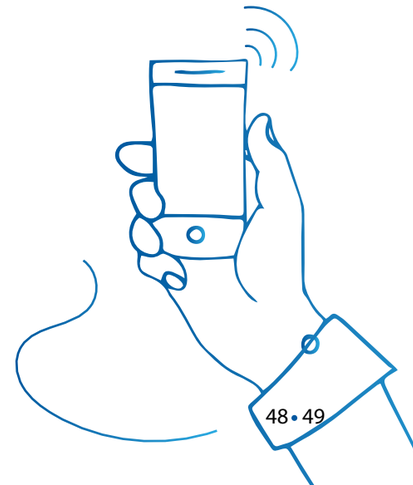

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC KHỐI: CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP, TÍN DỤNG (tiếp theo)

KHỐI DOANH NGHIỆP

Hoạt động Khối doanh nghiệp ngày càng phát triển, đẩy mạnh phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng doanh nghiệp lớn và FDI.

- Số lượng khách hàng doanh nghiệp đạt hơn 134 ngàn khách hàng, tăng 6,5% so với đầu năm;
- Huy động tăng 7,9%, trong đó huy động trung dài hạn tăng 42,7%;
- Cho vay tăng 9%, triển khai 6 gói cho vay ưu đãi trị giá 7.500 tỷ đồng và 35 triệu USD, tinh giản thủ tục cho vay, gia tăng tiện ích cho khách hàng;
- Tăng cường ứng dụng công nghệ, tạo sự thuận tiện, nhanh chóng cho khách hàng, nâng cao năng suất lao động trong hoạt động Khối doanh nghiệp (mở Tài khoản online; hóa đơn điện tử; in hợp đồng tiền gửi online, kèm QR code và tra cứu QR code hợp đồng tiền gửi...); kết quả, thu nhập Khối doanh nghiệp tăng 22% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 26,7%.

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

↑ 6,5%

HUY ĐỘNG DOANH NGHIỆP

↑ 7,9%

CHO VAY DOANH NGHIỆP

↑ 9%

THU NHẬP KHỐI DOANH NGHIỆP

↑ 22%

KHỐI TÍN DỤNG

Đáp ứng yêu cầu quản lý trên nền tảng công nghệ, Sacombank tập trung nguồn lực hoàn thành dự án LOS, chuẩn bị golive trong năm 2019. Đồng thời, Ngân hàng tăng cường triển khai những giải pháp/cơ chế kiểm soát và phát triển hoạt động tín dụng ổn định, bền vững. Cụ thể:

- Ban hành Bản tin Tín dụng hỗ trợ thông tin tham khảo bổ ích đến CBNV; liên tục cập nhật, chỉnh sửa và xây dựng các văn bản đáp ứng kịp thời, thống nhất và thông suốt nhu cầu hoạt động cấp tín dụng trên toàn hệ thống;
- Thường xuyên rà soát, đánh giá công tác thẩm định, theo dõi, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, dự báo các ngành có dư nợ tín dụng lớn nhằm cảnh báo, hỗ trợ kịp thời, nâng cao chất lượng tín dụng;

Kết quả, tổng số lượng khách hàng cho vay đạt gần 368.000, tăng 3% so với năm 2017, danh mục cho vay được cơ cấu lại theo hướng bền vững và phân tán.

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY

368.000

KHÁCH HÀNG

↑ 3%

TÍN DỤNG

↑ 14%

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

Sự thành công bền vững của một tổ chức phụ thuộc vào khả năng tạo giá trị cho khách hàng. Thực tế đã chứng minh rằng, các tổ chức có chiến lược và kế hoạch đầu tư hiệu quả cho việc nâng cao giá trị khách hàng thường là các tổ chức dành được thị phần lớn trên thương trường. Và với Sacombank, mục tiêu "khách hàng là trọng tâm" luôn là kim chỉ nam hoạt động xuyên suốt.

MỖI KHÁCH HÀNG LÀ MỘT MỐI QUAN HỆ

Tại Sacombank, mỗi khách hàng là một mối quan hệ được quan tâm chăm sóc và khách hàng được đặt vào vị trí trung tâm mọi kênh tương tác. Từ đây, chất lượng SPDV và sự chuyên nghiệp của đội ngũ CBNV được thực thi theo định hướng "Khách hàng là trọng tâm".

Mỗi nhân viên Sacombank đều coi trọng sự kết nối với khách hàng ngay từ giao dịch đầu tiên; đặt nhu cầu và kỳ vọng của khách hàng lên trên KPI của bản thân hay lợi nhuận của Ngân hàng thông qua tư vấn những SPDV phù hợp nhất, tiết kiệm chi phí và mang lại nhiều lợi ích nhất cho khách hàng.

Trên tinh thần bảo vệ quyền lợi của khách hàng, nhân viên Sacombank được yêu cầu giải thích cẩn thận từng điều kiện, điều khoản, hướng dẫn sử dụng an toàn cho khách hàng hiểu rõ trước khi ký kết hợp đồng và sử dụng SPDV.

Trong năm 2018, Sacombank đã đưa vào sử dụng hệ thống CRM, với công cụ quản lý dữ liệu tập trung, phân tích lịch sử giao dịch để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng ngày càng tốt hơn. Không những thế, nhờ hệ thống này, Sacombank có thể cập nhập tình trạng, xử lý các yêu cầu của khách hàng một cách tập trung và nhanh gọn hơn.

Không chỉ là mối quan hệ mua - bán đơn thuần, Sacombank thấu hiểu nhu cầu khách hàng để cung cấp tiện ích phù hợp và duy trì các mối quan hệ để đồng hành cùng có lợi, cùng phát triển.

KHÁCH HÀNG LÀ TRUNG TÂM CỦA CÁC KÊNH TƯƠNG TÁC

Những năm qua, Sacombank đã đầu tư mạnh mẽ cho nền tảng công nghệ hiện đại, với chi phí hàng trăm tỷ đồng, nhằm xây dựng hệ thống quản lý quan hệ khách hàng từ tiếp thị, chăm sóc, đưa ra sản phẩm mới đến tạo sự trải nghiệm khác biệt cho mọi đối tượng khách hàng; từ đó giúp tăng cường khả năng xử lý giao dịch, tối ưu hóa công tác chăm sóc khách hàng.

Kênh quầy giao dịch

Với sự đầu tư đồng bộ, các điểm giao dịch của Sacombank đều được chuẩn hóa trong việc nhận diện với cơ sở vật chất hiện đại nhằm phục vụ tốt nhất khi khách hàng đến giao dịch. Trong năm 2018, Sacombank đã triển khai hệ thống Smart Queue giúp khách hàng rút ngắn thời gian giao dịch. Theo đó, khi đặt hẹn thành công trên website Sacombank hoặc ứng dụng Sacombank Pay, khách hàng sẽ nhận được một mã đặt hẹn (mã số hoặc mã QR). Đến giờ hẹn, khách hàng có mặt tại điểm giao dịch đã đăng ký, quét mã đặt hẹn tại quầy giao dịch điện tử, sẽ được nhận ngay số thứ tự giao dịch ưu tiên. Khi đặt hẹn, nếu khung giờ chọn đã có nhiều người đặt, sẽ được thông báo để linh động chọn khung giờ khác. Khách hàng còn có thể đánh giá mức độ hài lòng của mình sau khi hoàn tất giao dịch ngay trên ứng dụng Sacombank Pay.

Tại quầy giao dịch, Sacombank cũng đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin khi số hóa các mẫu biểu giao dịch nhằm giúp khách hàng chỉ cần ký mà không phải điền nhiều thông tin. Đặc biệt, khi đến giao dịch trong ngày sinh nhật của mình, khách hàng sẽ vỡ òa cảm xúc với màn hình pháo hoa lấp lánh, lời chúc mừng sinh nhật, tràng pháo tay giòn giã và những món quà mừng sinh nhật ý nghĩa.

Bằng việc số hóa giao dịch tại quầy, Sacombank mong muốn phục vụ khách hàng một cách tốt nhất và xem trải nghiệm của khách hàng là yếu tố quan trọng để đánh giá sự thành công của Ngân hàng.

Kênh giao dịch online

Đầu tư phát triển từ nhiều năm qua, đáp ứng nhu cầu giao dịch nhanh chóng, mọi lúc mọi nơi, lượng giao dịch qua kênh ngân hàng điện tử Sacombank đã lên đến hàng trăm ngàn giao dịch.

Cuối năm 2018, Sacombank đã mang đến cho khách hàng nhiều trải nghiệm mới trong lĩnh vực ngân hàng số với Sacombank Pay - ứng dụng tích hợp nhiều giải pháp tài chính ưu việt như một ngân hàng thu nhỏ, giúp khách hàng dễ dàng nạp tiền/chuyển tiền, rút tiền mặt không cần thẻ nhựa, trải nghiệm công nghệ thanh toán 4.0 bằng QR, thỏa sức tận hưởng các tiện ích, chủ động quản lý thẻ, tài khoản với công nghệ bảo mật tuyệt đối...

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM (tiếp theo)

TRI ÂN KHÁCH HÀNG

Nhằm ghi nhận những đóng góp của khách hàng và có chính sách ưu đãi hấp dẫn dành cho những khách hàng đã gắn bó, sử dụng SPDV của Ngân hàng, Sacombank đã triển khai chính sách khách hàng Sacombank Sapphire. Theo đó, mỗi khách hàng cá nhân khi sử dụng SPDV tại Sacombank, chương trình sẽ tự động ghi nhận tất cả các giao dịch (gửi tiết kiệm, vay vốn, chuyển tiền, thanh toán bằng thẻ tín dụng, mua bán ngoại tệ...) để quy đổi điểm tích lũy cho từng khách hàng. Với số điểm tích lũy, khách hàng có thể đổi nhiều loại quà tặng hấp dẫn. Đặc biệt, thông qua số điểm tích lũy này, chương trình sẽ tự động xếp hạng VIP từ Silver - Gold - Diamond. Khách hàng VIP được hưởng các ưu đãi tương xứng tầm đẳng cấp như ưu tiên giao dịch tại quầy, giảm phí sử dụng dịch vụ, cộng thêm lãi suất khi gửi tiền, giảm lãi suất khi vay vốn, tăng tỷ lệ cấp tín dụng, quà tặng thăm hỏi vào các dịp lễ, Tết...

NÂNG CAO TÍNH CHUYÊN NGHIỆP CỦA ĐỘI NGŨ CBNV

Có thể nói, mọi kênh giao dịch đều có tác động từ yếu tố con người - lực lượng CBNV Sacombank. Với kênh giao dịch tại quầy, đối tượng khách hàng gặp đầu tiên là bảo vệ, rồi giao dịch viên, chuyên viên khách hàng cá nhân, thủ quỹ, cán bộ quản lý quầy giao dịch... Đến khi ra về, khách hàng lại gặp bảo vệ. Tất cả các nhân sự này đều góp phần mang đến sự hài lòng của khách hàng.

Với kênh giao dịch online, khách hàng sẽ quan tâm đến giao diện website tương tác có thân thiện hay không, các chức năng có phong phú, dễ sử dụng... những nhu cầu này là do những nhân sự nghiệp vụ Hội sở mô tả và xây dựng nên.

Hay đơn cử công việc của một nhân sự hành chánh, tuy không trực tiếp phục vụ khách hàng nhưng cũng góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng thông qua việc cung cấp kịp thời các ấn chỉ ấn phẩm phục vụ công việc hàng ngày, hay đơn giản là phân phối kịp thời quà tặng, lịch Tết... đến khách hàng toàn hệ thống.

Thế nên, nhân sự phải là nòng cốt để thực thi định hướng **Khách hàng là trọng tâm**. Trên tất cả, CBNV phải cảm nhận là đang làm việc cho chính mình, chính điều đó sẽ thôi thúc bản thân mong muốn phục vụ khách hàng, mang đến cho khách hàng sự hài lòng thông qua việc nuôi dưỡng mối quan hệ cùng họ.

5T

Thương hiệu thân thiện
Tác phong chỉnh chu
Thái độ tận tâm
Tri thức đầy đủ
Thao tác chuyên nghiệp

NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT

Năm 2018 - thời điểm đánh dấu những nỗ lực mạnh mẽ và liên tục của Sacombank trên con đường khẳng định vị thế của mình - trở thành một trong những Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu tại Việt Nam. Sau 27 năm không ngừng phát triển, Sacombank đã tạo dựng một nền tảng để phát triển bền vững không chỉ về tài chính, hệ thống quản trị, cơ sở hạ tầng mà cả việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng hàng đầu thị trường.

VỊ THẾ THƯƠNG HIỆU

Theo khảo sát "Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất 2017" do CareerBuilder Việt Nam thực hiện, Sacombank vinh dự đứng đầu Top 5 Công ty được nhân viên nội bộ yêu mến, bình chọn nhiều nhất và Top 2 Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất khối ngành tài chính/ngân hàng/bảo hiểm. Kết quả trên dựa vào việc tổng hợp ý kiến từ 13.859 đáp viên bao gồm cả người đã đi làm và các ứng viên có nhu cầu tìm việc từ 18/12/2017 đến 18/01/2018. Trước đó, vào tháng 09/2016, Sacombank đứng vị trí thứ 3 trong cuộc bình chọn Top 5 ngân hàng được người lao động lựa chọn là nơi mong muốn làm việc nhất trên trang JobStreet Việt Nam. Đây là minh chứng cho sự thành công trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Sacombank trên thị trường tài chính - ngân hàng Việt Nam.

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Với định hướng kiện toàn văn hóa doanh nghiệp lấy khách hàng làm trọng tâm, mỗi CBNV đều mang tinh thần phục vụ khách hàng không chỉ là khách hàng bên ngoài mà còn hướng đến Khách hàng nội bộ. Sacombank khuyến khích xây dựng một môi trường làm việc cởi mở, hòa đồng, trân trọng và hỗ trợ nhau cùng vì mục tiêu chung của Ngân hàng.

Năm 2018, "Hội thi Tài năng Sacombank Stars" được tổ chức thành công đã tạo sân chơi quy tụ hơn 1.000 CBNV tham gia thể hiện tài năng và 1.021 tình huống chăm sóc khách hàng thực tế được chia sẻ. Đây là một trong những sự kiện lớn giúp lan tỏa rộng tinh thần chăm sóc khách hàng và mức độ hài lòng khách hàng trên toàn hệ thống.

Tháng 12/2018, Sacombank cho ra mắt "Trang tin nội bộ Hào khí Sacombank" được cải tiến với nhiều tính năng nổi bật, giao diện thân thiện - hiện đại, tích hợp xem trên nhiều thiết bị (PC, laptop, tablets, smartphone); đặc biệt là CBNV có thể truy cập trang tin nội bộ mọi lúc mọi nơi. Đây được xem là một phương tiện truyền thông nội bộ hữu ích và là sân chơi giúp CBNV giao lưu, kết nối và sẻ chia. Bên cạnh đó, trang nội bộ còn giúp truyền tải kịp thời các chủ trương của Ban lãnh đạo và hoạt động của Sacombank đến toàn thể CBNV trên toàn hệ thống một cách nhanh chóng nhất.

CÁN BỘ QUẢN LÝ

Trong giai đoạn hiện nay, Sacombank đang tập trung củng cố năng lực điều hành đối với đối tượng Cán bộ quản lý (CBQL) qua nhiều chương trình: Khảo sát mức độ hài lòng CBQL, phát triển lãnh đạo thông qua công cụ 360 độ... giúp CBQL nhận diện được các thế mạnh cần phát huy cũng như những điểm còn hạn chế, để có đề xuất cải tiến, nâng cao hiệu quả quản trị, gia tăng năng suất lao động.

Năm 2018, Sacombank đã tổ chức đánh giá hoạt động quản trị trên 50 Chi nhánh; 03 đợt bồi dưỡng cho 22 Giám đốc Chi nhánh mãn nhiệm kỳ/Giám đốc Chi nhánh mới được bổ nhiệm và nhân sự đạt quy hoạch Giám đốc Chi nhánh nhằm củng cố, kiện toàn công tác điều hành tại Đơn vị. Thông qua chương trình này, CBQL tham gia đề xuất 64 ý tưởng/giải pháp giúp các Đơn vị kinh doanh gia tăng hiệu quả hoạt động, gia tăng mức độ hài lòng từ khách hàng.

NHÂN SỰ LÀ NÒNG CỐT (tiếp theo)

CƠ HỘI PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP

2.645 là số lượng nhân sự đã tham gia "Chương trình quy hoạch phát triển đội ngũ Lãnh đạo tiềm năng" năm 2018. Đồng thời, CBNV còn được tạo điều kiện tốt hơn nhằm phát triển nghề nghiệp về mặt chiều sâu, nâng cao nghiệp vụ và trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ thông qua các cơ chế "Chuyên viên cấp cao" tại Hội sở, song song với cơ chế "Phân cấp chuyên viên khách hàng doanh nghiệp" tại các điểm giao dịch trên toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, công tác luân chuyển nhân sự trong năm qua đã phát huy được những hiệu quả nhất định, cơ chế này giúp CBNV có cơ hội gia tăng mức độ trải nghiệm ở nhiều vị trí khác nhau và đây được xem là bước khởi đầu để giúp CBNV trao dồi những kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm trước khi trở thành một CBQL.

Ngoài ra, Sacombank còn tập trung vào công tác đào tạo cho CBNV. Cụ thể, năm vừa qua, Ngân hàng đã triển khai 286 khóa học cho hơn 14.962 CBNV cùng với 08 giáo trình mới được xây dựng, 241 kỳ thi và 78.800 lượt CBNV tham dự khóa thi là những nỗ lực to lớn nhằm xây dựng một đội ngũ giỏi, năng động và chuyên nghiệp.

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ

Cùng với những nỗ lực gia tăng năng suất lao động, tối ưu hóa hiệu quả các hoạt động Nhân sự, cuối năm 2018, Ngân hàng ban hành Quy chế về chế độ tiền lương mới cùng với một số thay đổi lớn.

Theo đó, cơ cấu lương mới thay đổi bao gồm thu nhập theo hiệu quả kinh doanh gắn liền với lợi nhuận mà CBNV/Đơn vị mang lại cho Ngân hàng; điều chỉnh tăng phụ cấp xa xứ, trợ cấp dự phòng rủi ro, tiền cơm giữa ca... các cơ chế này góp phần: (i) khuyến khích, tạo động lực cho CBNV/Đơn vị phấn đấu đẩy mạnh gia tăng lợi nhuận của Đơn vị, thu nhập của CBNV, (ii) đảm bảo mức thu nhập cạnh tranh trên thị trường lao động.

Ngoài ra, hàng loạt các điều chỉnh về cơ chế lương kinh doanh cho lực lượng bán hàng, một số chức danh thuộc luồng hỗ trợ, xây dựng cơ chế thu nhập gắn liền với kết quả hoàn thành công việc; tham gia gói bảo hiểm tai nạn cho đội ngũ bán hàng trực tiếp và hỗ trợ, tăng 7% ngân sách lương để điều chỉnh thu nhập cho CBNV, chi lương kích thích kinh doanh, thưởng danh hiệu... đã tạo động lực rất lớn cho toàn thể CBNV; góp phần giữ chân, thu hút và phát triển nguồn nhân lực.

CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Ở Sacombank, bên cạnh chính sách đãi ngộ cạnh tranh và môi trường làm việc cởi mở, câu chuyện cân bằng giữa công việc – cuộc sống của CBNV luôn dành nhiều sự quan tâm của Ban lãnh đạo. Trên tinh thần này, các hoạt động gắn kết đội nhóm, khóa đào tạo kỹ năng quản lý cảm xúc được triển khai liên tục nhằm kết nối CBNV, phát triển tinh thần làm việc nhóm và xây dựng nhận thức tích cực và lạc quan cho mỗi cá nhân.

Những chính sách nhân sự công bằng, minh bạch, cạnh tranh là một trong những yếu tố quan trọng nhất tạo nên tốc độ tăng trưởng, mở rộng thần tốc nhưng vẫn đảm bảo chiều sâu và tính bền vững.

Có thể nói, trải nghiệm trong 27 năm qua giúp Sacombank đúc kết nhiều bài học về phát huy nguồn lực con người. Trong hoạch định tương lai, Sacombank đặt mục tiêu xây dựng thương hiệu từ chính nội hàm - tố chất của từng CBNV để góp phần đưa thương hiệu tuyển dụng - đào tạo của Ngân hàng được lan tỏa trên thị trường lao động nói chung và ngành tài chính - ngân hàng nói riêng.

ĐỘT PHÁ
SÁNG TẠO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON/NGÂN HÀNG CON NĂM 2018

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON/NGÂN HÀNG CON

Năm 2018, kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển biến tích cực, môi trường đầu tư thuận lợi, lạm phát được kiểm soát tốt, các mục tiêu an sinh xã hội và cân đối vĩ mô được duy trì ổn định. Đặc biệt, dòng vốn đầu tư nước ngoài tham gia mạnh mẽ đã cải thiện đáng kể môi trường kinh doanh.

Trong năm 2018, các Công ty con/Ngân hàng con tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh, phát triển hệ khách hàng mới, tăng cường phối hợp bán chéo sản phẩm trong bối cảnh thị trường cạnh tranh gay gắt. Tuy nhiên, để đảm bảo mục tiêu "an toàn - hiệu quả - bền vững", các Đơn vị đã tập trung nguồn lực tái cơ cấu toàn diện, đặc biệt là tái cơ cấu hệ khách hàng, chú trọng kiểm soát rủi ro. Vì vậy, kết quả lợi nhuận của một số Công ty con/Ngân hàng con không đạt như kỳ vọng:

Kết quả kinh doanh năm 2018 (Số liệu theo BCTC riêng năm 2018 đã kiểm toán)

Đơn vị trực thuộc	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	LNTT năm 2018 (tỷ đồng)
Sacombank-SBA	**800**	**93,6**
Sacombank-SBL	**300**	**65,9**
Sacombank-SBJ	**250**	**-8,7**
Sacombank-SBR	**15**	**-4,2**
Sacombank Cambodia Plc (*)	**783**	**-333,4**
Sacombank Lào	**819**	**30,6**

(*) Do một số khoản nợ quá hạn, nợ xấu phát sinh dẫn đến tăng trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu, ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận năm 2018. Hiện Sacombank Cambodia Plc đang tích cực thu hồi. Dự kiến sẽ xử lý dứt điểm trong năm 2019.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TY CON/NGÂN HÀNG CON

Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Sacombank-SBA)

Hoạt động cho thuê kho bãi của Sacombank-SBA tăng trưởng khá tốt, đạt công suất 100%, chiếm 83% tổng doanh thu. Nghiệp vụ quản chấp hàng hóa thế chấp, thẩm định giá tuy vẫn tiếp tục hỗ trợ hiệu quả cho Ngân hàng, nhưng do thu hẹp hoạt động, ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Năm 2018, LNTT của Sacombank-SBA đạt 93,6 tỷ đồng, giảm nhẹ 4,8% so với năm 2017.

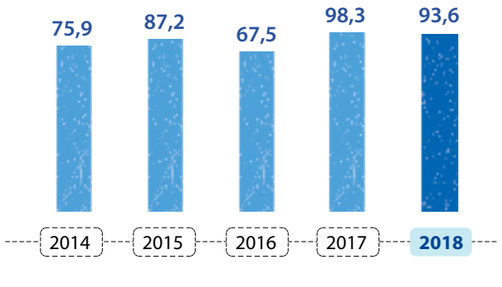

LNTT SACOMBANK-SBA GIAI ĐOẠN 2014-2018

Công ty Cho thuê tài chính (Sacombank-SBL)

Dù thị trường cạnh tranh khá gay gắt, nhưng Sacombank-SBL đã không ngừng nỗ lực tăng cường tiếp thị, cơ cấu lại danh mục cho thuê bằng nhiều giải pháp linh hoạt. Nhờ vậy, dư nợ cho thuê tăng trưởng đáng kể, duy trì nguồn thu ổn định (dư nợ cho thuê đạt 1.700 tỷ đồng, tăng 6,9% so với đầu năm). Tín dụng tăng nhanh dẫn đến chi phí dự phòng chung cao. Với đặc thù cho vay trung - dài hạn, thu nhập trước mắt không bù đắp kịp, nên kết quả kinh doanh giảm so với năm 2017. LNTT đạt 65,9 tỷ đồng, giảm 13,8% so với năm 2017. Tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu lần lượt là 3,87% và 3,11%.

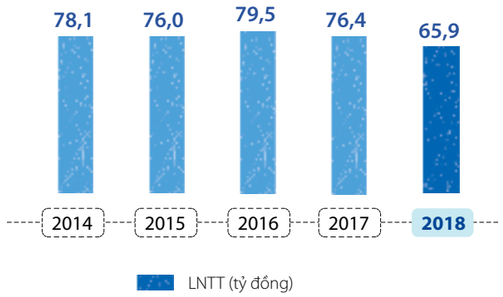

LNTT SACOMBANK-SBL GIAI ĐOẠN 2014-2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON/NGÂN HÀNG CON NĂM 2018
(Tiếp theo)

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TY CON/NGÂN HÀNG CON (Tiếp theo)

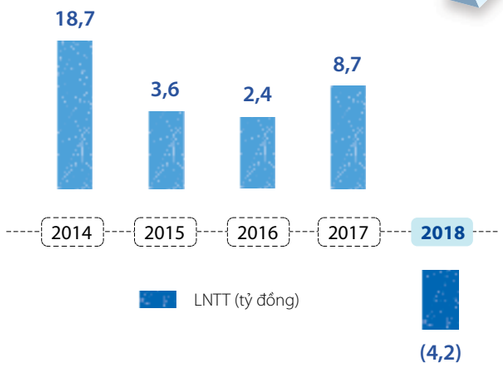

LNTT SACOMBANK-SBR GIAI ĐOẠN 2014-2018

Công ty Kiều hối (Sacombank-SBR)

Do Sacombank-SBR đang trong quá trình tái cấu trúc và đặc biệt là tái cơ cấu hệ khách hàng hướng đến mục tiêu "an toàn - hiệu quả - bền vững", nên doanh số kiều hối của Sacombank-SBR trong năm qua giảm sút khá nhiều, chỉ đạt 360 triệu USD, giảm 36% so với năm 2017. Mặt khác, chi phí vốn điều chỉnh tăng theo giá thị trường nên kết quả kinh doanh trong năm không đạt như kỳ vọng, LNTT âm 4,2 tỷ đồng.

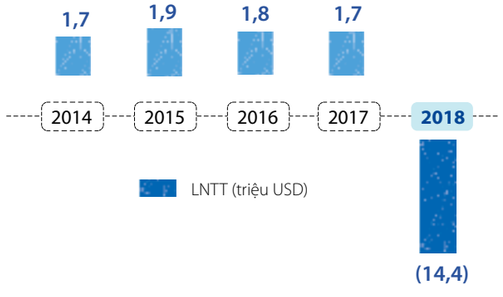

LNTT SACOMBANK CAMBODIA PLC GIAI ĐOẠN 2014-2018

Sacombank Cambodia Plc

Năm 2018, diễn biến kinh tế vĩ mô nước sở tại khá thuận lợi, quy mô hoạt động kinh doanh của Sacombank Cambodia Plc tiếp tục mở rộng theo hướng an toàn và ổn định hơn.

Tổng tài sản đạt 179,1 triệu USD, tăng 4,6% so với đầu năm. Tổng huy động đạt 144,9 triệu USD, trong đó, huy động từ TCKT&DC đạt gần 111 triệu USD, tăng 22,9% so với đầu năm. Cho vay khách hàng đạt 140,4 triệu USD, tăng 17,6% so với đầu năm. Tổng thu nhập đạt 6,8 triệu USD, các nguồn thu ngoài lãi có nhiều cải thiện (tăng 78,6%), đặc biệt, thu dịch vụ tăng 69,4% so với năm 2017. Tuy nhiên, do nợ quá hạn, nợ xấu gia tăng nên hiệu quả kinh doanh bị ảnh hưởng đáng kể, LNTT âm 14,4 triệu USD. Năm 2019, Sacombank Cambodia Plc đang xúc tiến các giải pháp để xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng nhằm đạt hiệu quả kinh doanh như các năm trước đây.

Trong năm 2018, Sacombank Cambodia Plc đã thành lập CN Preah Norodom (Chi nhánh Trung tâm) trên cơ sở tách bạch chức năng kinh doanh tại trụ sở chính, qua đó nâng cao công tác điều hành, hỗ trợ, giám sát đối với các Chi nhánh trực thuộc.

Công ty Vàng bạc đá quý (Sacombank-SBJ)

Năm 2018, hoạt động kinh doanh của Sacombank-SBJ có chiều hướng khởi sắc. Doanh thu tăng trưởng vượt bậc so năm trước (đạt hơn 191 tỷ đồng, tăng 113,2%). Trong đó, doanh thu từ mảng trang sức - mỹ nghệ - quà tặng tăng 48,4% so với năm 2017 và chiếm 38,2% tổng doanh thu. Đặc biệt, những tháng đầu năm 2019, LNTT của công ty đã đạt mức dương. Tuy vậy, do giá vốn cao, chi phí cho hệ thống máy móc thiết bị còn nhiều, nên LNTT lũy kế vẫn còn âm 8,7 tỷ đồng, tuy vậy đã giảm lỗ hơn 2 tỷ đồng so với năm 2017.

Sacombank Lào

Năm 2018, với những diễn biến bất lợi từ nền kinh tế nước sở tại (GDP không đạt kế hoạch, cùng với chính sách tiền tệ thắt chặt của NHNN...), hoạt động kinh doanh của Sacombank Lào gặp nhiều khó khăn. Tổng tài sản đạt 174,3 triệu USD, tăng 15,2% so với đầu năm. Huy động đạt 127,4 triệu USD, tăng 22,1%. Trong đó, huy động TCKT&DC đạt 37,6 triệu USD, tăng 13,7%. Cho vay khách hàng đạt gần 87 triệu USD, giảm 0,7% so với đầu năm, do cơ cấu lại danh mục theo hướng phân tán, nhỏ lẻ, giảm số dư các khoản vay tiềm ẩn rủi ro. Tổng thu nhập đạt 6,4 triệu USD, tăng 7,7%; LNTT đạt 1,3 triệu USD.

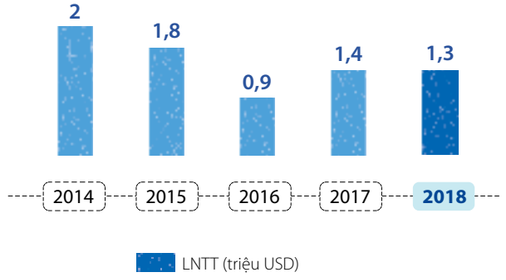

LNTT SACOMBANK LÀO GIAI ĐOẠN 2014-2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON/NGÂN HÀNG CON NĂM 2018
(Tiếp theo)

ĐỊNH HƯỚNG, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2019 CỦA CÔNG TY CON/NGÂN HÀNG CON

Năm 2019, các Công ty con/Ngân hàng con tiếp tục tận dụng tối đa cơ hội thị trường, tập trung tái cấu trúc mọi mặt hoạt động, nâng cao năng lực quản trị điều hành và chuyên biệt hóa hoạt động. Bên cạnh đó, các Đơn vị sẽ chú trọng cải thiện năng suất và hiệu suất, tăng tỷ suất sinh lợi trên vốn cấp từ 1% đến 2% so với năm 2018, đồng thời bám sát định hướng chung của Ngân hàng mẹ. Cụ thể:

- Mở rộng quy mô và thị phần hoạt động;
- Đẩy mạnh kinh doanh, khai thác tối đa tiềm năng thị trường, hỗ trợ hiệu quả các dịch vụ của Ngân hàng mẹ;
- Gia tăng doanh số, phát triển các nguồn thu, quản trị chi phí và hiệu suất hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận.

- Nâng cao chất lượng nhân sự, cải thiện môi trường phát triển đội ngũ;
- Ưu tiên nhân sự kinh doanh nhằm gia tăng năng suất và hiệu suất lao động, phát huy tối đa nguồn tài nguyên nhân lực của từng Đơn vị.

- Cải thiện các chỉ số tài chính và an toàn hoạt động;
- Tích cực xử lý, thu hồi, giảm số dư và tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu, tài sản tồn đọng;
- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro.

- Chú trọng hình ảnh thương hiệu;
- Chuẩn hóa tác phong giao tiếp;
- Khuyến khích tinh thần đổi mới sáng tạo.

NĂNG ĐỘNG
ĐỔI MỚI

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

(Số liệu theo BCTC riêng năm 2018 đã kiểm toán)

Về cơ bản, Sacombank đã hoàn thành các mục tiêu trọng yếu theo tiến độ của Đề án. Hoạt động kinh doanh từng bước chuyển biến tích cực theo hướng ổn định.

1 Công tác quản trị điều hành công khai, minh bạch, tổ chức bộ máy, nhân sự và mạng lưới được kiện toàn, đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả;

2 Không ngừng nâng cao hệ thống quản trị rủi ro theo Basel II; tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng của Sacombank theo chuẩn mực ISO 9001:2015; xử lý dứt điểm sở hữu chéo;

3 Giảm tỷ trọng tài sản có không sinh lời từ 29,3% (năm 2016) xuống 18,3% (năm 2018), tương đương giảm 11% tỷ trọng.

Quyết liệt (i) thu hồi nợ xấu, lãi dự thu, tài sản cấn trừ và (ii) trích lập/phân bổ tồn đọng sau sáp nhập, cụ thể:

- Thu hồi nợ xấu (bao gồm nợ cơ cấu, nợ bán VAMC và các khoản phải thu): Trong năm 2018, Sacombank đã thu được 9.513 tỷ đồng (thuộc Đề án 7.511 tỷ đồng). Lũy kế từ khi triển khai Đề án, Sacombank đã thu được 26.068 tỷ đồng (thuộc đề án là 19.978 tỷ đồng);
- Thu hồi lãi dự thu và tài sản nhận cấn trừ: Sacombank đã thu được 2.191 tỷ đồng. Lũy kế từ khi triển khai Đề án, Sacombank đã thu được 5.268 tỷ đồng;
- Trích lập, phân bổ các tồn đọng: Sacombank đã trích lập và phân bổ 1.405 tỷ đồng, bằng 151,1% kế hoạch. Lũy kế từ khi triển khai Đề án, Sacombank đã trích lập và phân bổ được 1.970 tỷ đồng, bằng 174,4% kế hoạch tiến độ.

4 Cải thiện vốn tự có, tăng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) từ 9,61% (năm 2016) lên 10,71% (năm 2018);

5 Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm gia tăng nguồn lực tài chính:

- Gia tăng khả năng chi trả, tỷ lệ khả năng chi trả VND trong 30 ngày tăng từ 51,77% (năm 2016) lên 55,33% (năm 2018);
- Thu nhập bình quân tăng 34,1%/năm; trong đó, thu dịch vụ tăng bình quân 48,2%/năm;
- Chỉ số chi phí điều hành/tổng thu nhập thuần giảm từ 79% (năm 2016) xuống còn 61,8% (năm 2018), LNTT/nhân viên tăng từ 6 triệu đồng (năm 2016) lên 117 triệu đồng (năm 2018);
- Lợi nhuận vượt tiến độ Đề án, đạt 283% kế hoạch (2016-2018), cải thiện chỉ số sinh lời ROE tăng từ 0,35% (năm 2016) lên 7,03% (năm 2018).

6 Tăng cường đầu tư công nghệ 4.0, triển khai công cụ giám sát rủi ro, làm nền tảng cho sự phát triển không ngừng của Sacombank.

7 Công tác tái bố trí mạng lưới được thực hiện thường xuyên trên cơ sở đánh giá tiềm năng và nhu cầu phát triển của từng địa bàn, tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu trong nhóm ngân hàng TMCP.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC NĂM 2019

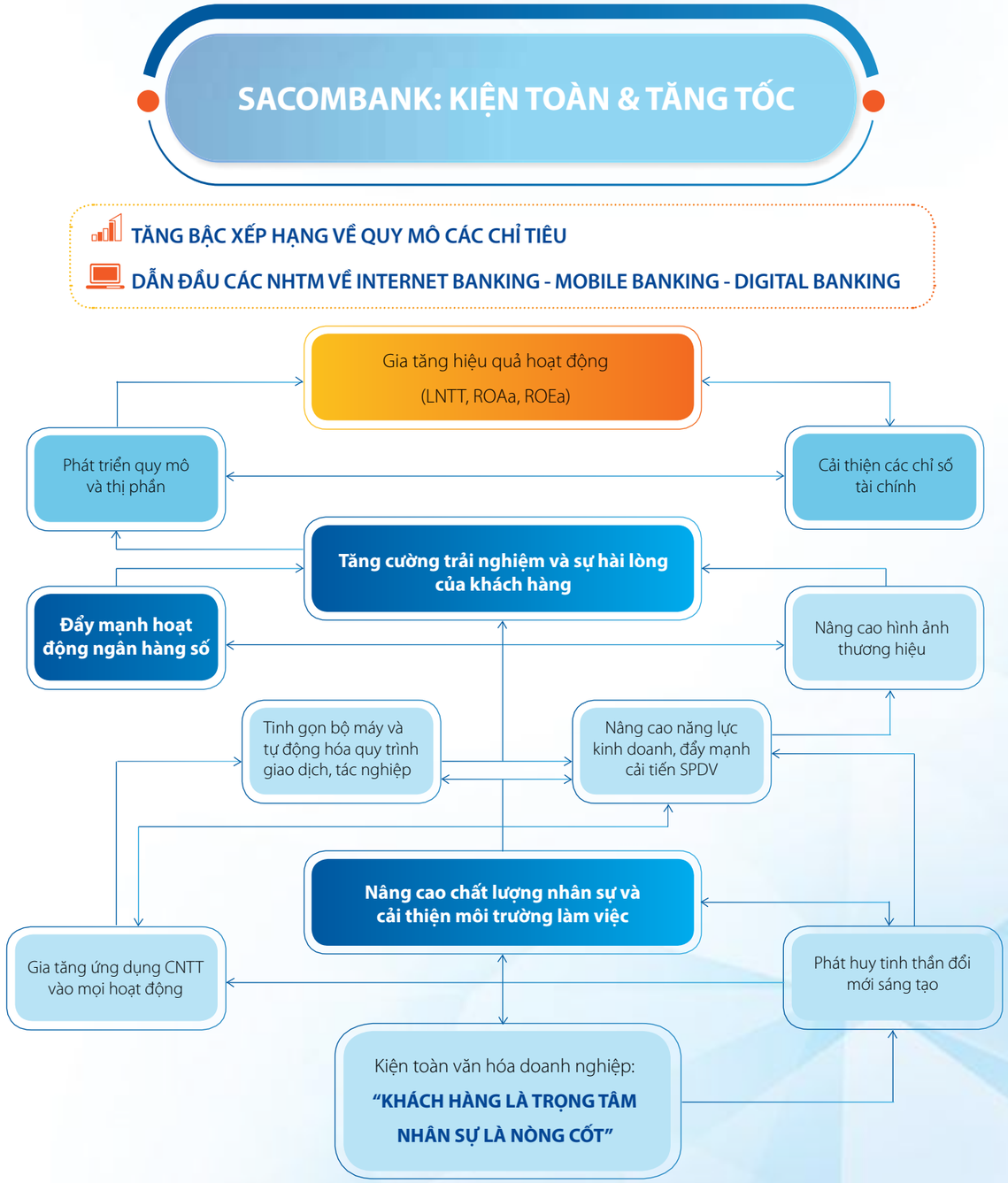

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2019 CỦA SACOMBANK

CÁC CHỈ TIÊU THIẾT YẾU

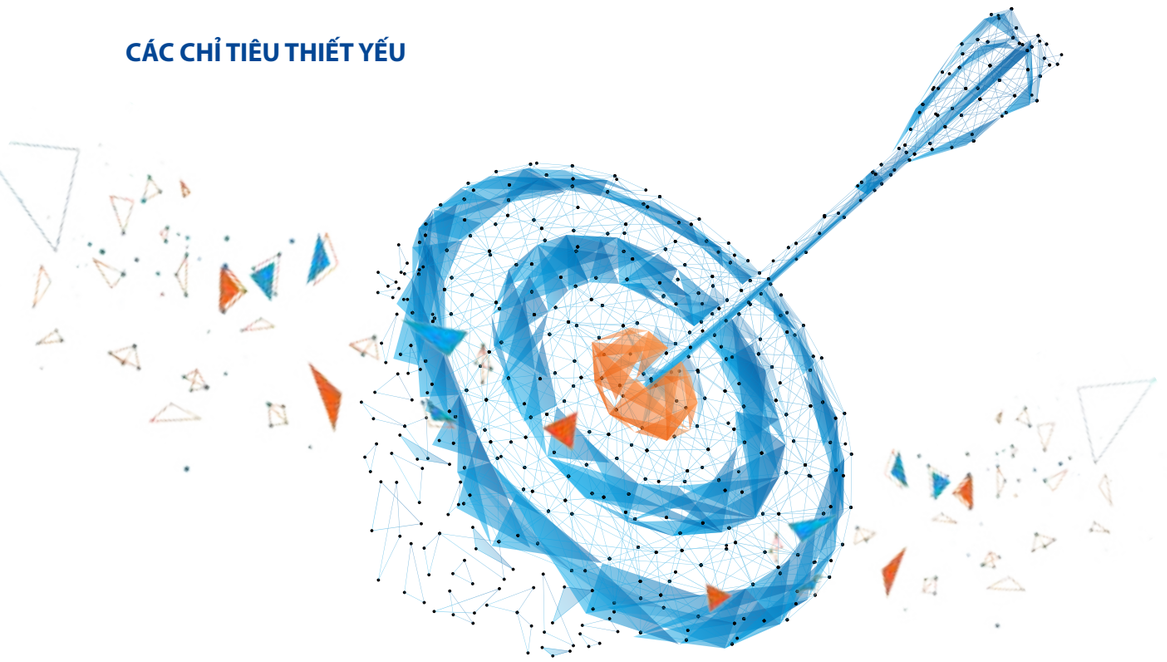

↑12%	↑7%	↑14%	↑17%
TỔNG TÀI SẢN	VỐN CHỦ SỞ HỮU	TỔNG HUY ĐỘNG	HUY ĐỘNG TỪ TCKT&DC
↑16%	≤2%	↑16%	↑18%
DƯ NỢ TÍN DỤNG	TỶ LỆ NỢ XẤU	THU DỊCH VỤ	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Dựa trên cơ sở hạn mức tăng trưởng tín dụng cho phép của NHNN trong năm 2019, Sacombank sẽ điều chỉnh lại kế hoạch tăng trưởng nguồn vốn và sử dụng vốn nêu trên cho phù hợp.

CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

Về mặt kiện toàn

- Định hình văn hóa doanh nghiệp; hoàn thiện tái cấu trúc mạng lưới, phát huy vai trò hỗ trợ của Hội sở, nâng cao tính chủ động tại các Đơn vị kinh doanh;
- Hoàn tất định biên nhân sự, tái bố trí phù hợp, phát huy năng lực sở trường của CBNV; xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, lý tưởng, tạo cơ hội phát triển cho CBNV;
- Quán triệt ý thức tuân thủ, đảm bảo các chuẩn mực theo Basel II; tiếp tục cải tiến cơ chế, chính sách và phương thức chăm sóc khách hàng phù hợp xu thế thị trường;
- Đẩy mạnh kênh thông tin cảnh báo, đánh giá rủi ro trong nội bộ theo chiều sâu; tăng cường dự báo, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm;
- Hoàn tất công tác tái cấu trúc các Công ty con/Ngân hàng con, hướng đến hiệu quả và tạo giá trị cộng hưởng, tuân thủ quy định của ngành và pháp luật của nước sở tại.

Về mặt ổn định

- Tiếp tục định hướng phân tán, đảm bảo an toàn thanh khoản; tăng trưởng tín dụng có chọn lọc, ưu tiên các lĩnh vực khuyến khích, thân thiện với môi trường;
- Phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại; đầu tư khai thác nền tảng công nghệ mới để phát triển ngày càng nhiều tính năng ngân hàng số;
- Chuyên nghiệp hóa công tác nghiên cứu thị trường thông qua hệ thống CRM, đẩy mạnh các giải pháp phát triển khách hàng mục tiêu, hướng về chất;
- Cải thiện các chỉ số hiệu quả và an toàn hoạt động, nâng cao hiệu suất sử dụng chi phí; tập trung thu hồi nợ tồn đọng, gia tăng tỷ trọng tài sản sinh lời, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu dưới 2%.

Về mặt tăng tốc

- Tích cực tăng trưởng thị phần, tận dụng thế mạnh mạng lưới và nền tảng công nghệ hiện đại, nhằm đạt mục tiêu đạt Top 10 Ngân hàng Việt Nam;
- Tích lũy nguồn lực tài chính đủ mạnh, cải thiện xếp hạng tín nhiệm, duy trì/mở rộng quan hệ với các định chế tài chính, phát triển hoạt động kinh doanh trong ngoài nước...;
- Gia tăng chất lượng phục vụ, rút ngắn thời gian giao dịch; cải tiến SPDV theo hướng đa dạng, trọn gói; đẩy mạnh chiến dịch marketing nhằm thu hút và đem đến cho khách hàng sự trải nghiệm về dịch vụ tài chính hiện đại - đa tiện ích;
- Đẩy nhanh tiến độ các dự án CNTT trọng điểm, hướng tới vị trí Top Ngân hàng dẫn đầu về Internet banking, Mobile banking, Digital banking;
- Tăng cường các biện pháp an ninh, tiêu chuẩn bảo mật tiên tiến, an toàn và tiện lợi, nâng cao lợi thế cạnh tranh, tạo niềm tin vững mạnh cho khách hàng.

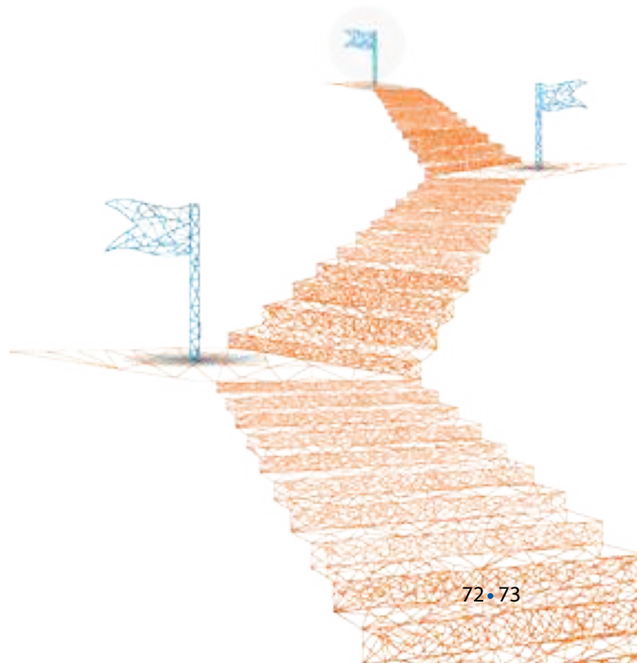

PHÁT HUY LỢI THẾ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG NĂM 2018

1 KIỂM SOÁT TỐT SỰ VỤ VÀ TỔN THẤT TRONG HOẠT ĐỘNG

- Đánh giá rủi ro từ sản phẩm, quy trình, quy định trước khi áp dụng vào thực tế.
- Giám sát từ xa.
- Cảnh báo rủi ro.
- Truyền thông đến từng CBNV tác nghiệp.
- Phối hợp với các Đơn vị chức năng có liên quan như Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm tra nội bộ, Phòng Pháp lý.
- Đào tạo nghiệp vụ về công tác quản lý rủi ro và tư duy về kiểm soát rủi ro.

Kết quả: *(trích nguồn từ Báo cáo KTNB)*

- Tổng số sự vụ phát sinh: 4
- Sự vụ có khả năng phát sinh tổn thất: 0

2 CẢNH BÁO RỦI RO ĐẦY ĐỦ VÀ KỊP THỜI

Cảnh báo đến Ban lãnh đạo tại Hội sở

- Cảnh báo các chỉ số an toàn hoạt động.
- Cảnh báo sau khi rà soát, đánh giá SPDV và các hoạt động trọng yếu khác.
- Tổng hợp các rủi ro từ CN, PGD, VPKV, ĐVNVNH, Công ty con/Ngân hàng con.

Cảnh báo đến các Đơn vị nghiệp vụ

- Đánh giá và tư vấn rủi ro từ các chính sách, quy chế, quy trình, quy định, hướng dẫn... mà các Đơn vị phụ trách ban hành.
- Phân tích, cung cấp thông tin và cảnh báo rủi ro nghiệp vụ.

Cảnh báo đến Ban lãnh đạo tại Khu vực, CN/PGD

- Các giao dịch có khả năng phát sinh rủi ro.
- Các vấn đề có thể gây nên rủi ro.

Kết quả:

- Rủi ro có khả năng phát sinh được hạn chế và ngăn chặn kịp thời.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ được cải tiến.

3 NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CBNV LUỒNG KIỂM SOÁT RỦI RO

Mục tiêu

- Giúp CBNV hiểu hệ thống kiểm soát rủi ro của Ngân hàng.
- Duy trì và phát triển văn hóa kiểm soát rủi ro phù hợp với hoạt động và định hướng dài hạn.
- Vận hành hệ thống kiểm soát rủi ro hiệu quả.

Đối tượng mục tiêu

- Ban Giám đốc CN.
- CBNV phụ trách công tác kiểm soát rủi ro.
- CBNV thuộc các nghiệp vụ có khả năng phát sinh rủi ro cao.
- CBNV tân tuyển.

Phương pháp

- Đào tạo trực tiếp.
- Đào tạo thông qua E - Learning.

4 ÁP DỤNG ĐẦY ĐỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA NHNN VỀ QLRR

- So sánh, đối chiếu với yêu cầu của Thông tư 13, Sacombank đã đáp ứng tương đối, đặc biệt về mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ và hệ thống văn bản lập quy liên quan. Đối với những nội dung còn lại, Sacombank đã lên kế hoạch hoàn thiện trong thời gian sớm nhất.
- Sacombank đã đầu tư giải pháp Oracle để tính toán đúng, quản lý và giám sát hiệu quả nhu cầu vốn của Ngân hàng cho hoạt động theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.
- Song song đó, Sacombank đẩu mối triển khai các dự án chuyển đổi Basel II với mục tiêu đến cuối 2019 có thể đạt được mức độ tiêu chuẩn, từ 2020 trở đi sẽ tiến đến mức độ nâng cao.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG NĂM 2018 (tiếp theo)

5 TRIỂN KHAI CÁC PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ KHỦNG HOẢNG

Sacombank đã xây dựng đầy đủ các phương án ứng phó khi xảy ra khủng hoảng. Các phương án này tập trung vào những vấn đề:

- Cách thức xử lý, phối hợp từ Hội sở đến Chi nhánh.
- Cách thức thực hiện giao dịch.
- Phương án điều phối quỹ
- Phương án truyền thông.
- Phương án bảo vệ an ninh, an toàn trụ sở.
- Các phương án xử lý những tình huống có khả năng phát sinh.
- Cách thức khắc phục khi sự cố khủng hoảng được giải quyết xong.

6 ĐẢM BẢO CÁC CHỈ SỐ AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

Tính đến cuối năm 2018, tất cả các chỉ số an toàn hoạt động đều được Sacombank kiểm soát ở mức an toàn, đặc biệt là khắc phục các tồn tại phát sinh sau thời điểm sáp nhập.

7 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN BASEL II

Sacombank đã thực hiện một cách nghiêm túc, bài bản trên tinh thần triển khai Basel II là để nâng cao tính an toàn, hiệu quả, bền vững cho chính Sacombank. Các buổi hội thảo phổ biến kiến thức đã được tổ chức với sự hỗ trợ của NHNN, các Đơn vị tư vấn trong và ngoài nước. Song song đó, Sacombank đã thực hiện đánh giá toàn diện hiện trạng thực tế, từ hệ thống quản trị, giám sát, điều hành, đến cơ sở dữ liệu, CNTT... nhằm đo lường mức độ đáp ứng hiện tại so với các tiêu chuẩn của Basel II. Việc đánh giá được thực hiện khách quan và toàn diện dưới sự hỗ trợ của đối tác nhiều kinh nghiệm. Kết quả cho thấy, Sacombank phần nào đáp ứng được những chuẩn mực mà Basel II đưa ra, nhưng bên cạnh đó cũng đã chỉ ra những điểm còn chưa hoàn thiện, những điểm cần bổ sung, khắc phục và quan trọng hơn là xác định được lộ trình cùng với phương pháp cải tiến.

Sacombank đã thành lập Đơn vị chuyên trách để theo dõi và triển khai Basel II với sự chỉ đạo trực tiếp từ HĐQT và BTGĐ. Ngoài ra các Đội Dự án cũng được thành lập để nhanh chóng triển khai các công việc trọng điểm như: lượng hóa rủi ro tín dụng, xây dựng khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro, xây dựng risk data mart, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thanh khoản, hoạt động.

CÁC THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO 2018

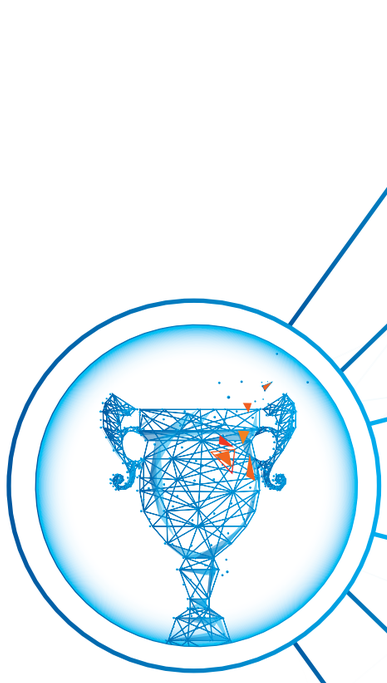

1. **Đảm bảo tốt các chỉ số an toàn trong hoạt động.**
2. **Triển khai nhanh và chất lượng các Dự án Basel II.**
3. **Kiểm soát tốt an toàn hoạt động. Số lượng sự vụ rủi ro phát sinh giảm thấp so với những năm trước.**
4. **Công tác cảnh báo, giám sát rủi ro được thực hiện thường xuyên, liên tục và phát huy hiệu quả**
5. **Triển khai được các phương án ứng phó khủng hoảng.**
6. **Góp phần thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng**

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BASEL II CỦA SACOMBANK TRONG NĂM 2018 THÔNG QUA CÁC DỰ ÁN LỚN

NHỮNG MỤC TIÊU TRỌNG YẾU CỦA SACOMBANK TRONG VIỆC TRIỂN KHAI BASEL II

- Tuân thủ đúng lộ trình mà NHNN đã đặt ra, là một trong 10 ngân hàng thí điểm thực hiện thành công Basel II.
- Nâng cao năng lực quản trị, điều hành và quản lý rủi ro.
- Đáp ứng kỳ vọng của đối tác, các nhà đầu tư, cổ đông và khách hàng.
- Nâng cấp lực lượng nhân sự, ưu tiên cho các nhân sự có kinh nghiệm và kiến thức định lượng - một thành phần đóng vai trò tiên quyết trong sự thành công của các dự án.
- Tạo sự phát triển đồng bộ, nhanh chóng và gia tăng lợi ích kinh tế.

DỰ ÁN HOÀN THIỆN KHUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ RỦI RO (DG)

Đây là dự án quan trọng nằm trong lộ trình tuân thủ Basel II với mục tiêu xây dựng Khung quản trị dữ liệu phù hợp chuẩn mực tạo nền tảng cho việc triển khai hiệu quả các dự án phục vụ nhu cầu kinh doanh, quản trị rủi ro; đồng thời ứng dụng giải pháp Oracle nhằm tuân thủ về tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN và Basel II. Song song đó, việc xây dựng và áp dụng khung quản trị dữ liệu sẽ giúp Sacombank nâng cao năng lực quản trị dữ liệu, đem lại những lợi ích tiềm ẩn khi khai thác dữ liệu. Các mục tiêu cụ thể của dự án:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng quản trị dữ liệu, bao gồm dữ liệu rủi ro, từ đó xác định tầm nhìn cho hoạt động quản trị dữ liệu, xây dựng khung quản trị dữ liệu tổng quan, xác định cơ cấu tổ chức và mô hình vận hành mục tiêu về quản trị dữ liệu, xây dựng chính sách/quy trình liên quan đến hoạt động quản trị dữ liệu, quy tắc quản lý chất lượng dữ liệu cho các thành tố dữ liệu quan trọng;
- Đánh giá đầy đủ hiện trạng dữ liệu rủi ro so với yêu cầu của NHNN, Basel II và các yêu cầu dữ liệu rủi ro của nội bộ Ngân hàng; từ đó xác định phương án và lộ trình hoàn thiện dữ liệu;
- Xác định chính xác các yêu cầu kinh doanh, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu chế định, yêu cầu chức năng cho giải pháp kho dữ liệu rủi ro và triển khai kho dữ liệu rủi ro hoàn chỉnh;
- Xác định phương pháp trong ngắn hạn, dài hạn và triển khai giải pháp tính toán vốn nhằm đảm bảo tuân thủ hoàn toàn yêu cầu của NHNN;
- Đánh giá toàn diện hệ thống báo cáo rủi ro hiện tại và xây dựng hệ thống báo cáo rủi ro phù hợp thông lệ quốc tế và chuẩn mực Basel;
- Thực hiện đào tạo, chuyển giao sâu rộng các kiến thức, nội dung thuộc phạm vi dự án trên toàn hệ thống để tạo nền tảng xây dựng Khung văn hóa quản trị dữ liệu nói riêng và quản trị rủi ro nói chung;
- Dự án được chia thành ba giai đoạn là Xác định - Thiết kế - Triển khai. Trong đó các công việc sẽ được sắp xếp thực hiện liên tục, dự kiến hoàn thành dự án và đưa vào ứng dụng thực tiễn trước Quý III/2019, sớm hơn yêu cầu về tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN (đầu năm 2020). Tuy nhiên, Sacombank sẽ không chỉ dừng ở mức độ tuân thủ, việc hoàn thành sớm yêu cầu theo quy định và có khung quản trị dữ liệu chuẩn mực sẽ tạo tiền đề để Sacombank đáp ứng yêu cầu nâng cao từ Basel II trong thời gian tiếp theo.

DỰ ÁN MÔ HÌNH LƯỢNG HÓA RỦI RO TÍN DỤNG (CM)

Ngày 31/7/2018, Sacombank khởi động dự án "Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng" (Credit Risk Modelling) với sự hợp tác tư vấn của Công ty PwC Việt Nam và triển khai phần mềm xếp hạng tín dụng hàng đầu thế giới SAS do Công ty CMC thực hiện. Dự án này và dự án DG là 2 dự án quan trọng nhất của Sacombank trong quá trình hoàn thành phương pháp tiêu chuẩn (Standard Approach - SA) và tiến lên phương pháp tiếp cận nội bộ của Basel II (Internal Rating Based Approach - IRB).

Theo đó, Sacombank sẽ thực hiện xây dựng các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng như A - Card, B - Card cho khách hàng cá nhân; mô hình xác suất vỡ nợ PD cho khách hàng doanh nghiệp; các mô hình ước lượng dư nợ và tổn thất tại thời điểm xảy ra vỡ nợ như EAD và LGD. Dự án sẽ giúp cho Sacombank:

- Đánh giá, phân loại được mức độ rủi ro đối với từng khách hàng và từng khoản cấp tín dụng. Từ đó, Ngân hàng xây dựng phương pháp tính vốn yêu cầu cần thiết theo tiêu chuẩn Basel II và theo yêu cầu mới của Thông tư 13/2018 của NHNN về việc tính tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo phương pháp nội bộ. Ngoài ra, việc định lượng hóa rủi ro tín dụng còn làm cơ sở cho các công việc xét duyệt cấp tín dụng, hoạch định chiến lược kinh doanh, quản lý danh mục tín dụng, quản lý hạn mức danh mục, phân loại tài sản và cảnh báo rủi ro tín dụng.
- Đánh giá mức rủi ro các danh mục kinh doanh từ đó hoạch định chiến lược kinh doanh, quản lý danh mục tín dụng, quản lý hạn mức danh mục, phân loại tài sản phù hợp với khẩu vị rủi ro nhằm cân bằng giữa quản trị rủi ro và lợi nhuận mong muốn;
- Định giá cho vay dựa trên cơ sở rủi ro theo phân khúc khách hàng và danh mục sản phẩm, đồng thời giúp Ngân hàng định hướng phát triển sản phẩm mới;
- Xác định mức độ rủi ro và tổn thất dự kiến cho toàn bộ danh mục kinh doanh nhằm xác định mức vốn duy trì cần thiết để góp phần đảm bảo an toàn hoạt động của Ngân hàng;
- Cải tiến và tối ưu hóa quy trình cấp tín dụng nhằm mang lại sự tiết kiệm, nhanh chóng cho CBNV của Ngân hàng và góp phần tăng sự hài lòng cho khách hàng.
- Việc đầu tư hệ thống công nghệ tiên tiến trong quản trị và vận hành các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng sẽ giúp Ngân hàng tiết kiệm rất nhiều về thời gian và nhân lực trong việc truy xuất báo cáo phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng nói riêng và quản lý rủi ro nói chung. Từ đó, giúp các cấp lãnh đạo Ngân hàng ra quyết định nhanh chóng và hiệu quả.
- Xây dựng, hoàn thiện năng lực, kiến thức chuyên môn cho đội ngũ dự án của Sacombank nhằm đảm bảo đội ngũ này có thể tự phát triển, vận hành, bảo trì hệ thống công nghệ và các mô hình định lượng sau khi kết thúc hợp đồng với Đơn vị tư vấn và cung cấp giải pháp

CÁC DỰ ÁN KHÁC ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI

- Dự án Ngân hàng kiểm soát rủi ro.
- Dự án Hệ thống quản lý và thu hồi nợ.
- Dự án Quản lý tài sản Nợ - Có (ALM).
- Dự án Kiểm toán nội bộ.
- Dự án Rủi ro thị trường.

VƯỢT QUA THÁCH THỨC

CRM - CHÌA KHÓA CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG THỜI "BỐN CHẤM"

Có một sự thật rằng, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi cuộc sống, hành vi, thói quen của khách hàng và nếu doanh nghiệp chỉ dựa vào chất lượng sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường sẽ không còn hiệu quả nữa. Giờ đây, các khách hàng mong đợi nhiều hơn về các tiện ích và các dịch vụ chăm sóc khách hàng đi kèm theo đó.

CRM (Customer Relationship Management) - bộ công cụ Quản lý quan hệ khách hàng, quản trị doanh nghiệp ra đời giải quyết bài toán chăm sóc khách hàng thời đại "bốn chấm". CRM giờ đây không chỉ là một tùy chọn, đó là yêu cầu bắt buộc mà doanh nghiệp nào cũng cần có.

CRM LÀ GÌ?

CRM là cách mà ngân hàng/doanh nghiệp quản lý tương tác với khách hàng hiện hữu và khách hàng tiềm năng của mình. Trước đây, việc quản lý tương tác với khách hàng bao gồm bán hàng, tiếp thị và dịch vụ khách hàng được thực hiện bởi phần mềm tự động. Ngày nay, CRM không đơn thuần chỉ là sự ghi nhận thông tin khách hàng mà còn là một hệ thống tổng thể giúp các nhà quản lý theo dõi toàn bộ thông tin, lịch sử tương tác của khách hàng với ngân hàng/doanh nghiệp. Phần mềm CRM hiện đại đã vượt ra ngoài các chức năng cốt lõi, bổ sung các công cụ phân tích khách hàng, quản lý trải nghiệm của khách hàng, giúp đưa ra các đề xuất hỗ trợ tự động giải quyết vướng mắc từ khách hàng, tăng cơ hội bán chéo sản phẩm, cá nhân hóa, truyền thông xã hội, cộng tác, và hơn thế nữa. Mục tiêu cuối cùng là thúc đẩy sự gắn kết với khách hàng qua các kênh.

TẠI SAO CRM QUAN TRỌNG?

Hệ thống CRM là trung tâm lưu trữ tập trung dữ liệu khách hàng hiện hữu và khách hàng tiềm năng - từ thông tin liên lạc, lịch sử giao dịch đến các hoạt động tương tác với đội ngũ chuyên viên tư vấn, chăm sóc khách hàng, các kênh kỹ thuật số theo thời gian thực, mang đến cơ hội thuận lợi cho việc phân tích hành vi khách hàng cũng như mở ra cơ hội: bán hàng, tiếp thị và dịch vụ khách hàng

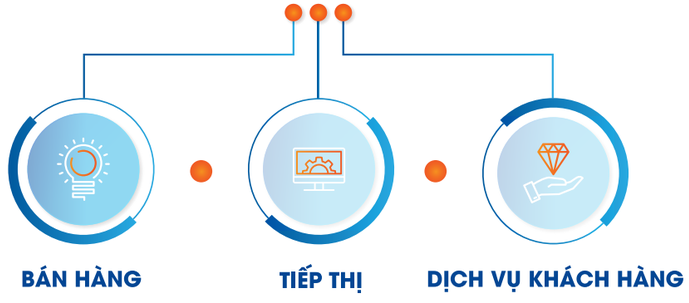

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA CRM

CRM mang lại nhiều lợi ích cho Ngân hàng thông qua việc duy trì, tối ưu hóa mối quan hệ bền vững với khách hàng, hướng đến tổng doanh thu và giảm chi phí vận hành

Tăng cơ hội bán hàng và doanh thu

- Tăng cơ hội bán hàng và tăng doanh thu thông qua các công cụ tích hợp quản lý lực lượng bán hàng, quản lý khách hàng tiềm năng, bán thêm, bán chéo và hơn thế nữa.
- Tối đa hóa khả năng dự báo và cho phép nhân viên bán hàng truy cập vào các thông tin quan trọng mọi lúc, mọi nơi.

Thấu hiểu khách hàng

- Truy cập thông tin chuyên sâu của khách hàng bằng một vài cú nhấp chuột.
- Cho phép phân tích khách hàng theo thời gian thực để nhanh chóng xác định và nắm bắt cơ hội bán hàng mới.
- Quản lý chiến dịch tiếp thị hiệu quả và đạt được sự hài lòng của khách hàng.

Quản lý trải nghiệm của khách hàng

- Cung cấp cho nhân viên DVKH một góc nhìn 360 độ của khách hàng..
- Cung cấp các đề xuất tự động để giúp giải quyết các vấn đề của khách hàng ngay từ liên lạc đầu tiên.
- Tăng sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng với trải nghiệm tốt trên tất cả các kênh, bao gồm cả mạng xã hội.

Tiếp thị đúng mục tiêu

- Cho phép người dùng quản lý chiến dịch, tiếp cận đúng người với đúng thông điệp, đúng nhu cầu, đúng thời điểm thông qua các kênh như: mạng xã hội, email...

Tăng cường cộng tác

- Cho phép chia sẻ thông tin giữa các nhóm, các phòng ban và các bên liên quan.
- Người dùng có thể truy cập thông tin mới nhất - ngay cả khi họ được chuyển giữa các phòng ban.

CRM - CHÌA KHÓA CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG THỜI "BỐN CHẤM" (tiếp theo)

Ngày 06/03/2018, Sacombank chính thức triển khai dự án CRM. Sau hơn 6 tháng nỗ lực của tất cả các thành viên trong Ban dự án, hệ thống Quản lý quan hệ khách hàng đã chính thức triển khai thành công giai đoạn 1 vào ngày 17/09/2018 và giai đoạn 2 vào ngày 26/11/2018 (sớm hơn 3 tháng so với kế hoạch).

1.492
Khách hàng doanh nghiệp

60.292
Khách hàng mới được tạo ra trên hệ thống

14.765
Khách hàng quan tâm đến SPDV của Sacombank

58.600
Khách hàng cá nhân

6.680
Cơ hội bán hàng có được từ sự quan tâm của khách hàng

LOS - HƯỚNG ĐẾN QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

1. LOS LÀ GÌ?

LOS - Loan Origination System - hệ thống "Khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng" là hệ thống quản lý tiên tiến, hiện đại được áp dụng cho đa số các ngân hàng trên thế giới. Đây là một trong những dự án trọng tâm hàng đầu của Sacombank được triển khai từ tháng 01/2018 và golive vào tháng 03/2019. Đối tượng sử dụng là CBNV, các cấp lãnh đạo liên quan đến hoạt động cấp phát tín dụng.

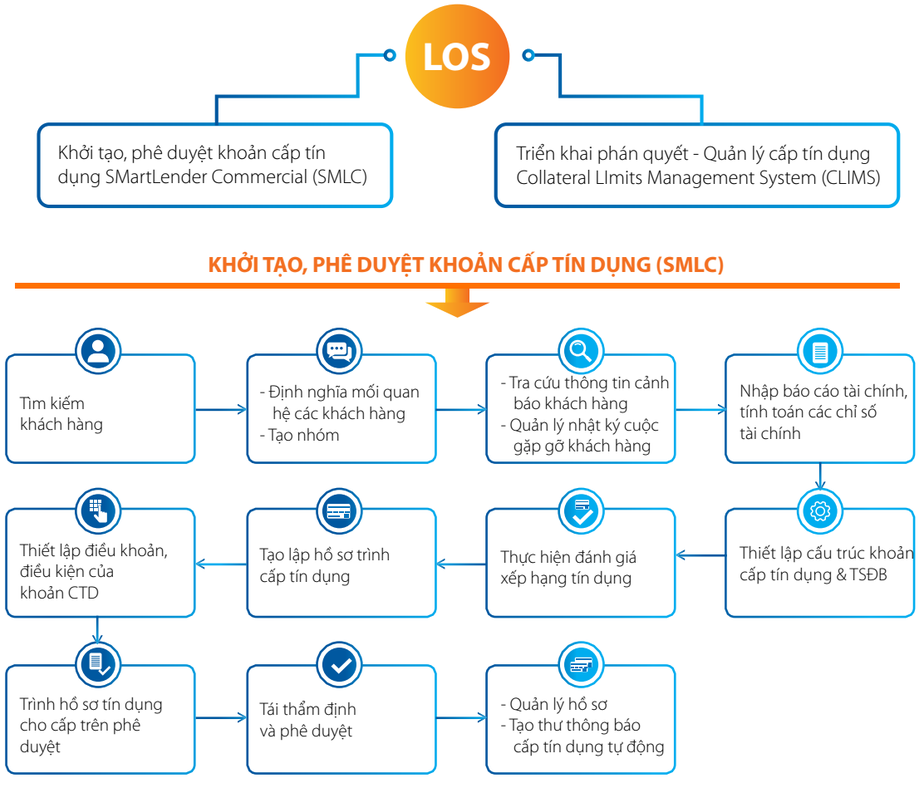

TRIỂN KHAI PHÁN QUYẾT (CLIMS)		
Quản lý TSĐB	Quy trình định giá	Quy trình thực hiện CTD
Quản lý khoản tín dụng	Báo cáo tập trung	Giám sát các điều kiện
Quản lý hồ sơ	Quản lý hạn mức	Quản lý kho giá

2. LOS ĐEM LẠI NHỮNG LỢI ÍCH GÍ?

LOS góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro của Sacombank theo chuẩn mực quốc tế (Basel II).

QUẢN LÝ XUYÊN SUỐT QUÁ TRÌNH CẤP PHÁT TÍN DỤNG

- Tự động luân chuyển hồ sơ tới từng cấp phê duyệt, giúp giảm tối đa các sai sót và thời gian so với thực hiện thủ công, đồng thời hỗ trợ các tác nghiệp trong quá trình triển khai phán quyết cấp tín dụng.
- Tích hợp với hệ thống T24, CRM, CRS... kế thừa thông tin đã nhập liệu để điền tự động vào các biểu mẫu tín dụng giúp rút ngắn thời gian lập tờ trình, hợp đồng.

HỖ TRỢ QUẢN LÝ TÀI SẢN, CÁC GIỚI HẠN CẤP TÍN DỤNG

- Cung cấp kho giá để tham khảo và tự động đưa ra cảnh báo giúp công tác định giá và quản lý tài sản được chính xác và kịp thời.
- Tự động cảnh báo các trường hợp khách hàng vượt giới hạn do Ngân hàng quy định, giảm thiểu rủi ro và thời gian thực hiện.

TRUNG TÂM LƯU TRỮ HỒ SƠ VÀ CUNG CẤP CÁC CÔNG CỤ HỖ TRỢ QUẢN LÝ

- Số hóa toàn bộ hồ sơ tín dụng phục vụ cho việc truy lục thông tin nhanh chóng.
- Tự động áp dụng đồng bộ các biểu mẫu tín dụng mới nhất.
- Cung cấp công cụ theo dõi tiến độ công việc và đánh giá năng suất lao động.

SACOMBANK PAY - MỘT ỨNG DỤNG TÍCH HỢP NHIỀU GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH

1. SACOMBANK PAY LÀ GÌ?

Ngày 21/12/2018, Sacombank chính thức ra mắt ứng dụng Sacombank Pay. Đây một ứng dụng quản lý tài chính tích hợp đầy đủ các tính năng tiện ích, hiện đại nhất hiện nay nhằm mang đến cho khách hàng nhiều trải nghiệm thú vị về thanh toán không dùng tiền mặt. Điểm nổi bật của Sacombank Pay là không chỉ phục vụ khách hàng Sacombank mà tất cả khách hàng khác đều có thể sử dụng, bằng cách tải miễn phí ứng dụng từ App Store hoặc Google Play.

2.VÌ SAO SACOMBANK PAY RA ĐỜI?

Hiện nay, để đáp ứng đa dạng các nhu cầu, mỗi khách hàng thường sở hữu thẻ hoặc tài khoản của nhiều ngân hàng khác nhau. Điều này dẫn đến việc nếu muốn sử dụng hết các ứng dụng của các ngân hàng thì cần trả chi phí cho các dịch vụ đi kèm mỗi ngân hàng đó. Tuy nhiên, có một lựa chọn thông minh hơn là sử dụng các ứng dụng trên điện thoại như mở một tài khoản Bankplus hay ví điện tử... có thể kết nối đến nhiều tài khoản ngân hàng khác nhau, không lo tốn phí duy trì nhiều dịch vụ mobile banking, lại sử dụng thuận tiện trên cùng một ứng dụng.

Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát hành vi thanh toán do Visa thực hiện: hiện có hơn 83% người tiêu dùng Việt Nam cho biết sẽ chọn hình thức thanh toán không tiếp xúc (nếu có) thay cho tiền mặt. Đồng thời, theo báo cáo hành vi người dùng điện thoại thông minh của Nielsen Việt Nam: Tỉ lệ người sử dụng điện thoại thông minh so với số lượng những người sử dụng điện thoại thông thường chiếm 84% vào năm 2017, tăng 6% so với năm trước. Thời đại của điện thoại thông minh đang thay đổi hành vi người tiêu dùng.

Ngoài ra, chủ trương của Chính phủ Việt Nam là thanh toán không dùng tiền mặt (theo Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012). Do đó, việc ra đời Sacombank Pay là phù hợp với thị trường và định hướng của Chính phủ, giúp đưa công nghệ thanh toán đến gần với đời sống người dân; đặc biệt là các khách hàng ở vùng sâu vùng xa, nơi mạng lưới ngân hàng còn hạn chế.

3.“ALL IN ONE” CÙNG SACOMBANK PAY?

Sacombank Pay cung cấp các tiện ích thiết thực, phong phú và gần gũi với đời sống hàng ngày của người sử dụng, là một ứng dụng tích hợp nhiều giải pháp tài chính (all in one) tương tự như một ngân hàng bỏ túi.

Dễ dàng nạp tiền/chuyển tiền vào ứng dụng

Khách hàng có thể nạp tiền/chuyển tiền vào ứng dụng Sacombank Pay để chi tiêu bằng tài khoản/thẻ của Sacombank hoặc của các ngân hàng khác. Khách hàng chỉ cần khai báo số điện thoại, sử dụng để đăng nhập vào ứng dụng, hoặc mã QR cá nhân tải về từ ứng dụng là có thể nhận diện để nạp tiền/chuyển tiền vào tài khoản Sacombank Pay.

Rút tiền mặt không cần thẻ nhựa

Sacombank là Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam hỗ trợ khách hàng rút tiền mặt bằng mã QR tại ATM một cách nhanh chóng và an toàn bảo mật mà không cần sử dụng thẻ nhựa. Khách hàng có thể dùng chức năng rút tiền nhanh bằng QR trong ứng dụng để rút tiền tại bất cứ điểm ATM nào của Sacombank.

Trải nghiệm công nghệ thanh toán 4.0

Không cần phải thực hiện nhiều thao tác như trước đây, với chức năng thanh toán QR, khách hàng có thể thanh toán nhanh tại các Đơn vị chấp nhận, chuyển khoản nhanh cho người thân/bạn bè bằng QR ngay trên ứng dụng. Đặc biệt, ứng dụng Sacombank Pay tích hợp với các loại thẻ đạt chuẩn EMV, là một tiêu chuẩn thanh toán bảo mật, tương tác toàn cầu nên khách hàng có thể yên tâm sử dụng ứng dụng Sacombank Pay để mua sắm, thanh toán trực tuyến tại tất cả website bán hàng hoặc thanh toán QR tại tất cả điểm chấp nhận QR của các tổ chức thẻ Visa, Master, JCP, Unionpay trên phạm vi toàn cầu. Vì thế, khách hàng khi đi du lịch nước ngoài vẫn có thể sử dụng ứng dụng Sacombank Pay cho các giao dịch thanh toán thay vì dùng thẻ nhựa.

Thỏa sức tận hưởng các tiện ích

Sacombank Pay có thể giúp khách hàng đặt hẹn online khi có nhu cầu đến giao dịch tại các điểm giao dịch của Sacombank. Cụ thể, khi đặt hẹn, nếu khung giờ khách hàng chọn đã có nhiều người đặt, khách hàng sẽ được thông báo để linh động chọn khung giờ khác; đặt hẹn thành công, khách hàng sẽ nhận được một mã hẹn (mã số hoặc mã QR) để lấy số thứ tự giao dịch ưu tiên tại điểm giao dịch đã đăng ký. Ngoài ra, khách hàng còn có thể nhanh chóng tìm ra các điểm chấp nhận thanh toán như ẩm thực, thời trang, mua sắm, CN/PGD, ATM Sacombank gần vị trí khách hàng nhất hoặc khu vực khách hàng muốn thông qua chức năng “Khám phá” trong Sacombank Pay. Khách hàng cũng có thể xem và tìm kiếm các chương trình ưu đãi của Sacombank tại chức năng này.

Chủ động quản lý thẻ, tài khoản

Khách hàng có thể sử dụng chức năng “Thẻ/Tài khoản của tôi” của ứng dụng này để kích hoạt, tạo hoặc đổi mã PIN, khóa hoặc mở khóa thẻ Sacombank của mình bất kỳ lúc nào khách hàng muốn thay vì phải gọi số hotline, soạn cú pháp SMS hoặc phải đến điểm giao dịch Sacombank. Bên cạnh tính năng này, ứng dụng cũng giúp khách hàng quản lý toàn diện thông tin thẻ theo cách hiện đại nhất như tra cứu thông tin số dư, sao kê, hạn mức tín dụng, thanh toán thẻ tín dụng...

Được bảo vệ tuyệt đối

Sacombank là một trong những Ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam đạt chứng chỉ bảo mật quốc tế PCI DSS và được các tổ chức kiểm toán lớn (BIG 4, hiện nay đang là công ty kiểm toán PwC) đánh giá cao tính bảo mật của hệ thống IT. Các thẻ của khách hàng khi lưu vào Sacombank Pay đều được mã hóa để bảo mật thông tin. Sacombank Pay còn cho phép khách hàng sử dụng vân tay (Touch ID) hoặc nhận diện khuôn mặt (Face ID) để đăng nhập một cách thuận tiện và an toàn. Ngoài ra, các tính năng mới sẽ liên tục được cập nhật để ứng dụng ngày càng phong phú và đáp ứng nhiều hơn nhu cầu tài chính hàng ngày và gia tăng sự trải nghiệm của khách hàng.

SACOMBANK PAY - MỘT ỨNG DỤNG TÍCH HỢP NHIỀU GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Năm 2019, Sacombank sẽ kết hợp với các tổ chức thẻ Visa, Master, JCB và Unionpay để bổ sung thêm nhiều ưu đãi nổi bật trong và ngoài nước dành cho khách hàng sử dụng Sacombank Pay. Mục tiêu 200.000 người tải và sử dụng trong năm 2019 và đến năm 2023 số lượng phấn đấu đạt mốc 1 triệu khách hàng sử dụng, tập trung chính các ứng dụng, tiện ích sau:

- Tặng quà, lì xì
- Mua sắm trực tuyến (vé xem phim, vé máy bay,...)
- Mua mã thẻ cào điện thoại
- Tích lũy điểm tặng quà
- Đổi/chuyển điểm thưởng/dặm bay/tiền mặt... qua Sacombank Pay
- Tra cứu thông tin thẻ (số thẻ, CVV, ngày hết hạn) trên ứng dụng
- Định vị ưu đãi theo hành vi tiêu dùng và địa điểm khách hàng
- Giải pháp cho thẻ doanh nghiệp như cấp thêm thẻ con quản lý MCC giao dịch
- Ủy thác thanh toán hóa đơn, ủy thác chuyển khoản
- Tích hợp thanh toán qua Tiki, Lazada, CGV...
- Giới thiệu bạn bè
- Các game trúng thưởng...
- Tiếp nhận các yêu cầu từ khách hàng trong các vấn đề như: thay thế thẻ, khiếu nại giao dịch, mở thẻ, cho vay...
- Quản lý mục tiêu tài chính (Tiền gửi tương lai)

TẠO ĐÀ
BỨT PHÁ

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát (BKS) đã tiến hành 11 cuộc họp để đánh giá và chỉ đạo hoạt động Kiểm toán nội bộ (KTNB); xem xét kết quả kiểm toán nội bộ, kết quả giám sát từ xa; thẩm định Báo cáo tài chính năm 2017, Báo cáo tài chính Bán niên năm 2018; phê duyệt và ban hành các văn bản quy định liên quan đến công tác KTNB, phê duyệt kế hoạch KTNB năm 2019 và một số nội dung khác.

Đại diện BKS còn tham gia các cuộc họp với HĐQT và một số Ủy ban, Hội đồng do HĐQT thành lập để nắm bắt tình hình hoạt động, đóng góp ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả và an toàn hoạt động cho Ngân hàng; đồng thời giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017.

Bên cạnh đó, BKS thực hiện việc giám sát hoạt động Ngân hàng theo Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt; phối hợp chặt chẽ với Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc (BTGĐ) để thực hiện nhiệm vụ nhằm đạt được mục tiêu giám sát đã đề ra.

Ngoài ra, BKS còn chỉ đạo bộ phận KTNB thực hiện kiểm tra, đánh giá tính tuân thủ, tình hình hoạt động của các Đơn vị theo kế hoạch KTNB năm 2018. Trong năm 2018, KTNB đã thực hiện 33 đợt kiểm toán định kỳ theo kế hoạch, gồm có: 26 Chi nhánh và các Phòng giao dịch trực thuộc, 07 chuyên đề tại các Đơn vị Nghiệp vụ ngân hàng (Hội sở); kiểm toán đột xuất tại 01 Chi nhánh và kiểm kê quỹ đột xuất tại 02 Phòng giao dịch. Bên cạnh công tác KTNB trực tiếp tại Đơn vị, KTNB còn thực hiện công tác giám sát từ xa theo bộ tiêu chí giám sát đã được BKS phê duyệt. Bộ tiêu chí giám sát từ xa được thường xuyên nghiên cứu cải tiến, bổ sung nhằm mở rộng phạm vi giám sát, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các rủi ro có thể xảy ra.

ĐÁNH GIÁ CỦA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BTGĐ

Căn cứ kết quả kiểm tra, giám sát trong năm 2018, BKS đánh giá hoạt động của HĐQT, BTGĐ như sau:

- Nhìn chung, HĐQT và BTGĐ đã chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của Sacombank theo đúng định hướng và thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018 đã được ĐHĐCĐ thông qua; đồng thời tuân thủ Luật các Tổ chức tín dụng và Điều lệ Sacombank trong quản trị - điều hành.

- Năm 2018 là năm thứ 2 Ngân hàng thực hiện Đề án tái cơ cấu. Theo báo cáo của BTGĐ và qua công tác giám sát, BKS đánh giá cao sự cố gắng, nỗ lực, trách nhiệm của Ban lãnh đạo các cấp và toàn thể CBNV thực hiện Đề án. Các giải pháp xử lý, thu hồi nợ xấu đã được thực hiện, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng tín dụng.

- BTGĐ đã thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, định hướng của HĐQT nhằm đảm bảo hoạt động Ngân hàng ổn định và phát triển bền vững. Qua đó, đã triển khai nhiều chương trình/dự án trọng điểm để nâng cao chất lượng SPDV như: Sacombank Pay, dự án phần mềm Quản lý quan hệ khách hàng (CRM), dự án Hệ thống phần mềm khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (LOS), dự án Basel II...

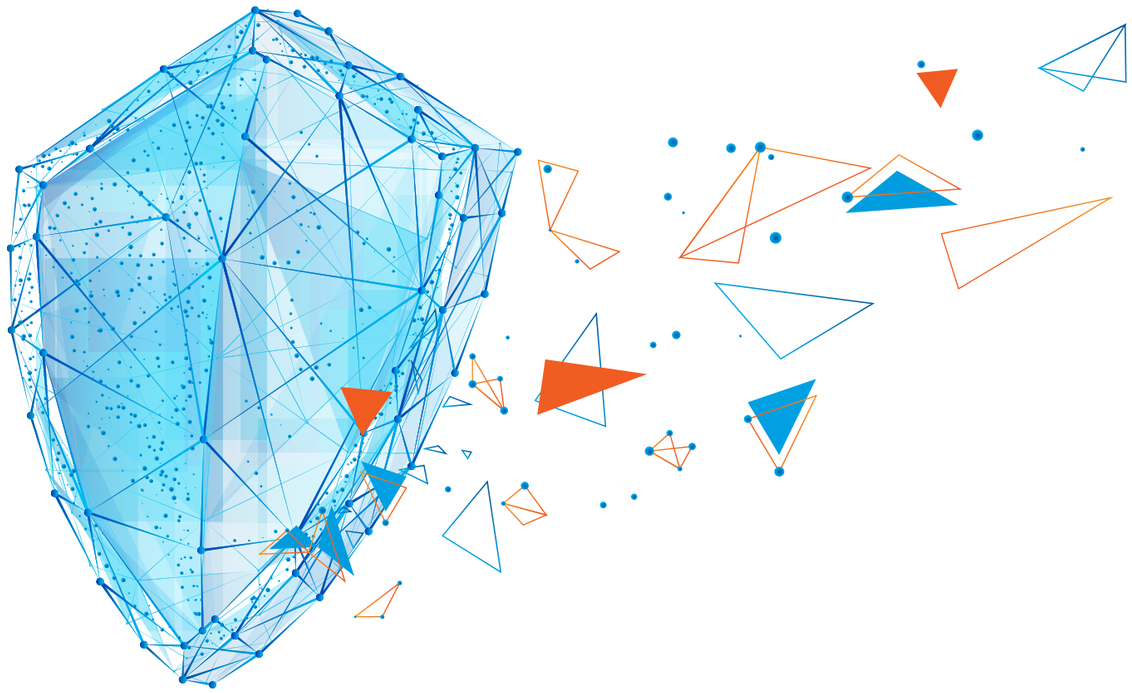

CÙNG NHAU
TĂNG TỐC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2017

TRONG NĂM 2018, DƯỚI SỰ CHỦ TRÌ CỦA CHỦ TỊCH HĐQT, HĐQT ĐÃ TỔ CHỨC 19 PHIÊN HỌP ĐỊNH KỲ HẰNG THÁNG/QUÝ HOẶC ĐỘT XUẤT. ĐỒNG THỜI, CHỦ TỊCH HĐQT ĐÃ TRIỂN KHAI 113 LẦN LẤY Ý KIẾN CÁC THÀNH VIÊN HĐQT BẰNG VĂN BẢN ĐỂ QUYẾT ĐỊNH CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐQT THÔNG QUA VIỆC BAN HÀNH CÁC CHÍNH SÁCH, QUY CHẾ, NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, THÔNG BÁO..., NHẰM ĐƯA RA NHỮNG CHỈ ĐẠO GIÚP DUY TRÌ ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG, HOÀN THÀNH CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ MÀ ĐHĐCĐ GIAO VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA NHNN VIỆT NAM.

TỔNG TÀI SẢN

406.041

TỶ ĐỒNG

ĐẠT 94,2% SO VỚI KH

TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG

257.172

TỶ ĐỒNG

ĐẠT 100,8% SO VỚI KH

TỔNG HUY ĐỘNG

370.136

TỶ ĐỒNG

ĐẠT 92,7% SO VỚI KH

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

2.247

TỶ ĐỒNG

ĐẠT 122,3% SO VỚI KH

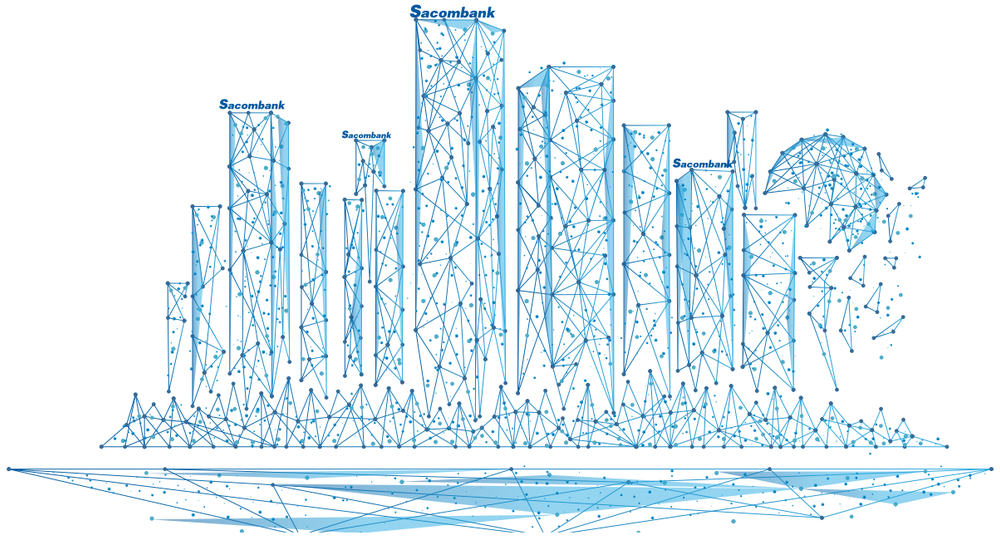

Trên cơ sở nội dung các phiên họp và kết quả lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT, trong năm 2018, Chủ tịch HĐQT đã thay mặt HĐQT ký ban hành 403 nghị quyết và quyết định về các vấn đề cấp tín dụng, xử lý nợ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Thực hiện hạch toán phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 và 2018

Hoàn tất việc thực hiện hạch toán phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2017 và 2018 theo đúng nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018 được ĐHĐCĐ giao

Tính đến thời điểm 31/12/2018, tổng tài sản của Sacombank là 406.041 tỷ đồng (đạt 94,2% so với KH); tổng nguồn vốn huy động đạt 370.136 tỷ đồng (đạt 92,7% so với KH), tổng dư nợ tín dụng đạt 257.172 tỷ đồng (đạt 100,8% so với KH), lợi nhuận trước thuế đạt 2.247 tỷ đồng (đạt 122,3% so với KH). Các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng đều được Sacombank tuân thủ nghiêm ngặt và đảm bảo theo qui định của NHNN.

Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu

Đến ngày 31/12/2018, vốn chủ sở hữu của Sacombank là 24.632 tỷ đồng (đạt 102% so với KH), trong đó: vốn điều lệ là 18.852 tỷ đồng (không thay đổi so với KH), thặng dư vốn điều lệ và cổ phiếu quỹ - 687 tỷ đồng (không thay đổi so với KH), quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 959 tỷ đồng (đạt 99,1% so với KH), các quỹ khác là 1.764 tỷ đồng (đạt 99,6% so với KH) và lợi nhuận chưa phân phối là 3.521 tỷ đồng (đạt 112,6% so với KH). Trong năm 2018, sử dụng vốn chủ sở hữu đạt 15.352 tỷ đồng (đạt 103,3% so với KH), được sử dụng như sau: (i) đầu tư TSCĐ là 589 tỷ đồng (đạt 66,3% so với KH), (ii) vốn còn lại đưa vào kinh doanh sinh lời là 14.762 tỷ đồng (đạt 105,6% so với KH).

Thực hiện các công việc liên quan đến nội dung sửa đổi và bổ sung Điều lệ Sacombank

Ngày 15/5/2018, HĐQT đã gửi NHNN Việt Nam điều lệ đã được ĐHĐCĐ thông qua theo quy định tại điều 31 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Thù lao của HĐQT và BKS trong năm 2018

Trong năm 2018, ngân sách thù lao của HĐQT và BKS theo nghị quyết của ĐHĐCĐ là 44,94 tỷ đồng (2% lợi nhuận trước thuế hợp nhất của năm tài chính 2018), thực chi là 43,5 tỷ đồng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Năm 2018 tiếp tục là một năm đầy thách thức với Sacombank khi phải đối mặt với nhiều vấn đề phát sinh nội tại bên cạnh việc chịu ảnh hưởng chung từ nền kinh tế. Trong bối cảnh "vừa chạy vừa xếp hàng" phải đảm bảo sao cho quá trình tái cơ cấu đi đúng hướng, đúng lộ trình nhưng đồng thời vẫn phải tăng trưởng hoạt động kinh doanh, Sacombank đã tập trung ổn định tái cơ cấu toàn diện bộ máy hoạt động và từng bước thực hiện Đề án Tái cơ cấu theo các cơ chế, chính sách, lộ trình đã được NHNN Việt Nam phê duyệt.

HĐQT đánh giá các mặt hoạt động của Sacombank trong năm 2018 rất tích cực, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ trọng tâm đã được ĐHĐCĐ giao, bước đầu góp phần vào sự thành công trong tiến trình tái cơ cấu Ngân hàng, với mục tiêu rút ngắn quá trình tái cơ cấu theo lộ trình 05 năm thay vì 10 năm như kế hoạch.

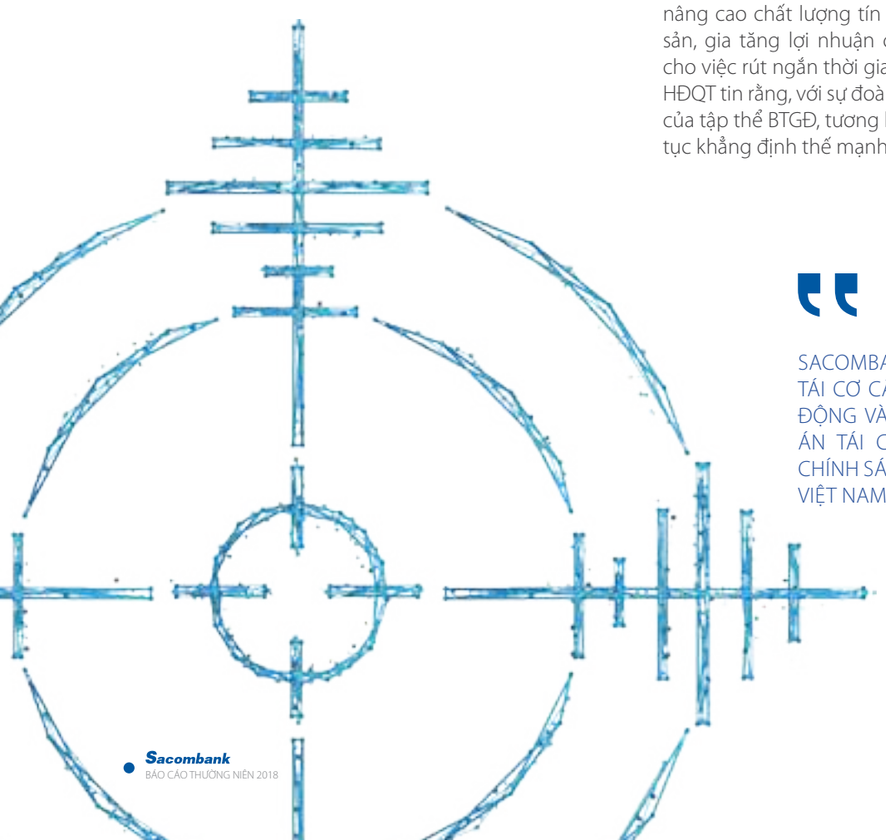

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BKS

HĐQT đánh giá cao hoạt động của BKS trong năm 2018. Theo đó, BKS đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác thẩm định báo cáo tài chính Ngân hàng, giám sát hoạt động quản trị, điều hành, hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát theo các quy định của NHNN Việt Nam.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BTGĐ

HĐQT đánh giá cao và ghi nhận sự nỗ lực của BTGĐ trong giai đoạn khó khăn hiện nay. Với sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên, BTGĐ đã chỉ đạo các Đơn vị tích cực triển khai, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh bên cạnh việc bám sát các nội dung của Đề án, quyết liệt trong công tác xử lý nợ xấu, thu hồi được một phần nguồn vốn tồn đọng, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng tín dụng, nâng cao chất lượng tài sản, gia tăng lợi nhuận cho Ngân hàng, làm nền tảng cho việc rút ngắn thời gian hoàn thành Đề án tái cơ cấu. HĐQT tin rằng, với sự đoàn kết, trách nhiệm và quyết tâm của tập thể BTGĐ, tương lai không xa Sacombank sẽ tiếp tục khẳng định thế mạnh và vị thế vốn có của mình.

> SACOMBANK ĐÃ TẬP TRUNG ỔN ĐỊNH TÁI CƠ CẤU TOÀN DIỆN BỘ MÁY HOẠT ĐỘNG VÀ TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU THEO CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, LỘ TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC NHNN VIỆT NAM PHÊ DUYỆT.

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Ngoài việc triển khai tinh thần Nghị quyết đã được ĐHĐCĐ giao, HĐQT đã tập trung chỉ đạo các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục khẳng định mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Việt Nam, trong đó xác định tăng trưởng bền vững là định hướng chủ đạo, sắp xếp và phát triển mạng lưới hoạt động theo kế hoạch đã đề ra để mở rộng quy mô, chiếm lĩnh thị phần, các chương trình kích thích huy động và cho vay phân tán, tăng thu dịch vụ, phát triển đa dạng các SPDV; phát huy tối đa thế mạnh cạnh tranh ngân hàng điện tử và dịch vụ thẻ.

2. Đẩy nhanh lộ trình thực hiện Đề án tái cơ cấu, thông qua việc áp dụng hành lang pháp lý về thí điểm xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42 của Quốc hội, kiểm soát và ngăn chặn nợ quá hạn, quyết liệt trong công tác xử lý nợ trong hoạt động Ngân hàng, rút ngắn thời gian hoàn thành quá trình tái cơ cấu xuống còn phân nửa chặng đường theo Đề án đã được NHNN phê duyệt.

3. Tăng cường kiểm soát rủi ro thông qua việc chủ động trong công tác cảnh báo sớm, kịp thời ngăn chặn rủi ro, khắc phục và xử lý dứt điểm trong hoạt động của Ngân hàng. Tích cực triển khai Dự án Basel II đảm bảo đúng tiến độ theo lộ trình của NHNN, hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng, các chỉ số an toàn, tiệm cận với các thông lệ tốt nhất trên thế giới.

4. Tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống công nghệ thông tin để duy trì vị thế dẫn đầu; đồng thời nghiên cứu xây dựng mục tiêu chiến lược về ứng dụng công nghệ số theo mô hình các nước tiên tiến hiện nay đang áp dụng.

5. Rà soát, triển khai các giải pháp nhằm tăng năng suất lao động, hướng đến chất lượng và hiệu quả lao động làm cơ sở để tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho CBNV.

6. Tiếp tục tăng cường công tác truyền thông theo phương châm chủ động trong công tác truyền thông, đảm bảo kiểm soát những thông tin tiêu cực ảnh hưởng đến uy tín Sacombank, đặc biệt trong bối cảnh Ngân hàng đang trong giai đoạn tái cơ cấu. Phát huy thế mạnh văn hóa Sacombank, khẳng định thương hiệu Sacombank trong nội bộ, cộng đồng, ngành và các nước trong Khu vực.

7. Định hướng hoạt động của Công ty con/ Ngân hàng con thông qua việc xây dựng và chuẩn hóa quy định nội bộ, định hướng hoạt động theo đúng chủ trương chung của Ngân hàng, phát huy triệt để các thế mạnh, đặc thù riêng của mỗi Đơn vị.

Bên cạnh đó, cơ cấu thành viên HĐQT của Sacombank năm 2018 đã có sự thay đổi khi nâng số lượng thành viên HĐQT độc lập từ 01 lên 02 thành viên, đáp ứng dần theo tiêu chuẩn quản trị công ty đại chúng. Đồng thời, dưới sự phân công, phân nhiệm cụ thể, hoạt động của HĐQT năm 2018 đã phát huy tích cực vai trò của từng thành viên, đặc biệt là thành viên HĐQT độc lập, đảm bảo các chỉ đạo, quyết định của HĐQT đưa ra đều tuân thủ quy định của NHNN Việt Nam.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT

HĐQT đã tiến hành cơ cấu và thành lập các Ủy ban, Hội đồng chuyên trách trực thuộc HĐQT, bao gồm **13 Ủy ban** và **13 Hội đồng** trong từng lĩnh vực quản lý chuyên biệt theo quy định của pháp luật. Trong năm 2018, các Ủy ban, Hội đồng tiếp tục hoạt động rất tích cực, đạt kết quả khả quan trong thời gian vừa qua và hoàn thành nhiệm vụ tham mưu của mình với HĐQT trong việc đưa ra các quyết sách hỗ trợ BTGĐ trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng, giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trên nguyên tắc có phân cấp, phân quyền. Hoạt động của các Ủy ban, Hội đồng chuyên trách đều dựa trên các quy định cụ thể và được phổ biến công khai trong Sacombank đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các Ủy ban, Hội đồng chuyên trách tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện các quy định, văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của BTGĐ.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÁC ỦY BAN VÀ HỘI ĐỒNG TRỰC THUỘC HĐQT

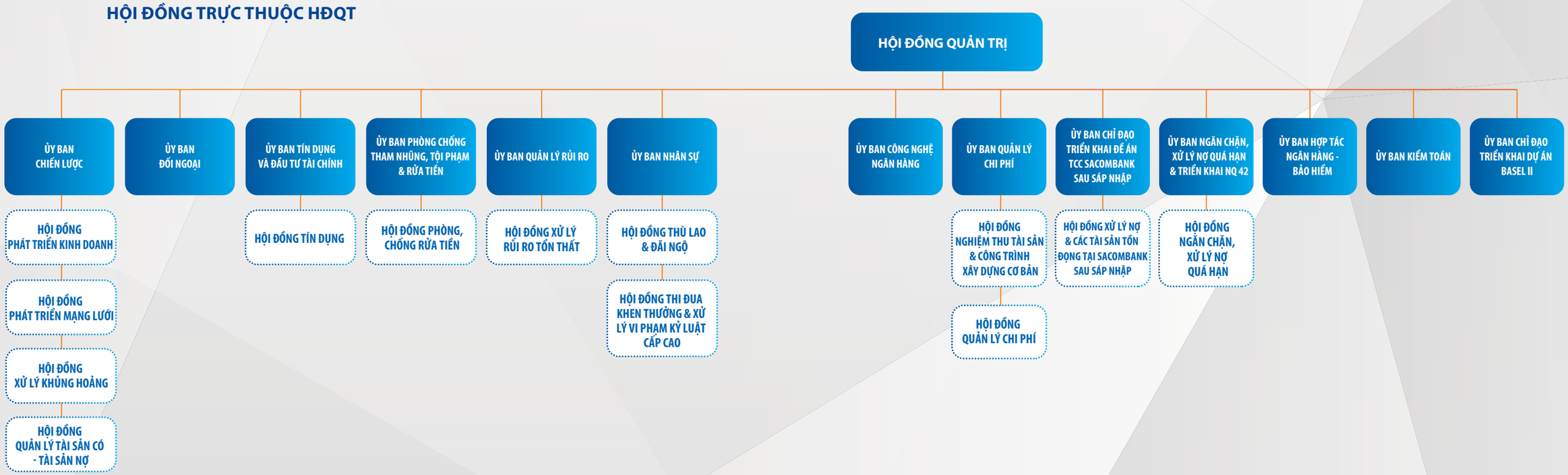

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT (tiếp theo)

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CÁC ỦY BAN VÀ CÁC THÀNH VIÊN TRỰC THUỘC ỦY BAN

ỦY BAN CHIẾN LƯỢC

Tham mưu cho HĐQT về hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược phát triển và tái cấu trúc Ngân hàng trong từng giai đoạn phù hợp với chủ trương và mục tiêu và phát triển Sacombank của HĐQT; theo dõi, giám sát và hỗ trợ BTGĐ trong việc xây dựng kế hoạch hành động, triển khai các phương pháp và hành động thực hiện theo kế hoạch đề ra, đảm bảo việc triển khai và hoàn thành theo đúng kế hoạch trong công tác hoạch định chiến lược, chính sách phát triển và tái cấu trúc Ngân hàng...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	
Trưởng phòng Kế hoạch	Thư ký

Hội đồng phát triển kinh doanh

Tham mưu cho Ủy ban Chiến lược trong công tác hoạch định đường lối, định hướng chiến lược kinh doanh của Sacombank; đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển và chiến lược kinh doanh; đề xuất thay đổi về chiến lược kinh doanh, thúc đẩy việc thực hiện chiến lược kinh doanh của Ngân hàng; xây dựng các chính sách kinh doanh, triển khai các sản phẩm (phi tín dụng) phù hợp với định hướng phát triển của Sacombank...

Thành phần	
Ông Nguyễn Miên Tuấn Phó Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Doanh nghiệp/Cá nhân/Tiền tệ có liên quan	Thành viên
Nhân sự do Chủ tịch Hội đồng chỉ định	Thư ký

Hội đồng xử lý khủng hoảng

Xây dựng các quy định, kế hoạch nhằm ngăn ngừa và dự phòng tình trạng khủng hoảng; các phương án, kế hoạch hành động trong trường hợp xảy ra tình trạng khủng hoảng; đánh giá tình hình, xác định mức độ khủng hoảng và chỉ đạo công tác xử lý khủng hoảng...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm - Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối có liên quan Phó TGĐ/GĐKV có liên quan Chánh VP. HĐQT Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thư ký

Hội đồng phát triển mạng lưới

Tham mưu cho Ủy ban Chiến lược về công tác quản lý, bố trí, sắp xếp hệ thống mạng lưới của Sacombank, Công ty con/Ngân hàng con theo nhu cầu phát triển của Ngân hàng trong từng thời kỳ; xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống mạng lưới...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Vũ Thành viên HĐQT	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính; hoặc Phó TGĐ/Giám đốc Khu vực có liên quan; Chủ tịch Công ty con/Ngân hàng con	
Trưởng phòng Kế hoạch	Thư ký

Hội đồng quản lý tài sản Có - tài sản Nợ (ALCO)

Tham mưu cho Ủy ban chiến lược/HĐQT các vấn đề liên quan đến công tác quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ theo thẩm quyền do HĐQT giao và/hoặc vượt thẩm quyền của Hội đồng ALCO nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả phù hợp với quy định của pháp luật và chiến lược phát triển kinh doanh của Ngân hàng...

Thành phần	
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Thành viên biểu quyết - Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Thành viên biểu quyết
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tiền tệ	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Doanh nghiệp	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Cá nhân	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	
Trưởng phòng Quản lý vốn	Thành viên không biểu quyết
Trưởng phòng Kế toán	
Trưởng phòng Kế hoạch	
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	
Chuyên viên AML - Phòng Quản lý vốn	Thư ký

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT (tiếp theo)

ỦY BAN ĐỐI NGOẠI

Tham mưu cho HĐQT về các chủ trương, chính sách, xây dựng kế hoạch thuộc lĩnh vực đối ngoại; định hướng xây dựng nội dung và tổ chức thực hiện chương trình làm việc với NHNN, các định chế tài chính và các đối tác chiến lược; quyết định việc xây dựng các cơ chế trao đổi, phối hợp, cung cấp, chia sẻ thông tin, duy trì mối quan hệ giữa Sacombank với các Cơ quan thông tấn báo chí...

Thành phần	
Bà Lê Thị Hoa Thành viên HĐQT Độc lập	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Hỗ trợ	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối có liên quan	
Chánh VP. HĐQT	
Giám đốc Truyền thông và Marketing/Định chế tài chính	Thư ký

ỦY BAN TÍN DỤNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tham mưu cho HĐQT: ban hành các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác cấp tín dụng, mua/bán nợ, đầu tư tài chính, cấp hạn mức giao dịch đối tác, hạn mức kinh doanh tiền tệ, hạn mức giao dịch giấy tờ có giá; các biện pháp để nâng cao hiệu quả và chất lượng tín dụng trên toàn hệ thống, nâng cao công tác đầu tư tài chính và công tác liên quan đến cấp hạn mức giao dịch đối tác, hạn mức kinh doanh tiền tệ, hạn mức giao dịch giấy tờ có giá...

Thành phần	
Ông Nguyễn Văn Huynh Thành viên HĐQT độc lập	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tín dụng	Thành viên (Hồ sơ tín dụng/mua nợ)
Phó TGĐ /GĐKV/Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Doanh nghiệp/Cá nhân/ Công ty con/Ngân hàng con có liên quan	Thành viên (Hồ sơ tín dụng/mua nợ có liên quan)
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tiền tệ	Thành viên (Hồ sơ duyệt hạn mức liên Ngân hàng)
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	Thành viên (HS đầu tư tài chính)
Giám đốc Trung tâm Tín dụng	Thư ký (HS tín dụng/mua nợ)
Giám đốc Định chế tài chính	Thư ký (HS duyệt hạn mức liên ngân hàng)
Trưởng phòng Đầu tư	Thư ký (HS đầu tư tài chính)

Hội đồng tín dụng

Phê duyệt, phán quyết cấp tín dụng trong phạm vi thẩm quyền được HĐQT giao.

Thành phần	
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Chủ tịch
Phó TGĐ phụ trách Khối Tín dụng	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ/Giám đốc Khu vực có liên quan	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Doanh nghiệp/ Cá nhân/Công ty con/Ngân hàng con	
Giám đốc Trung tâm Tín dụng	Thư ký

ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Tham mưu cho HĐQT trong việc: ban hành chính sách quản lý rủi ro; các quy trình, quy định thuộc thẩm quyền liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Sacombank; xác định khẩu vị rủi ro, hạn mức rủi ro; giám sát, đôn đốc việc thực hiện lộ trình, kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu; lộ trình và kết quả thực hiện các dự án chuyển đổi nâng cao năng lực quản trị, điều hành Ngân hàng, trong đó có dự án Basel II...

Thành phần	
Ông Phạm Văn Phong - Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa - Thành viên HĐQT độc lập	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	
Trưởng ban Kiểm tra nội bộ	
Trưởng phòng Pháp lý	
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thành viên kiêm Thư ký

Hội đồng xử lý rủi ro tổn thất

Phê duyệt báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt; quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống...

Thành phần	
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	
Phó TGĐ/Giám đốc Khu vực có liên quan	
Trưởng phòng Kế toán	
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thành viên kiêm Thư ký

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT (tiếp theo)

ỦY BAN PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TỘI PHẠM VÀ RỬA TIỀN

Xác định các mục tiêu chiến lược, xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền; tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền tại Sacombank; đồng thời nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, báo cáo cho HĐQT về phương án xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng và những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tội phạm có liên quan đến hoạt động của Sacombank...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Phó Chủ tịch
Ông Trần Minh Triết - Trưởng ban BKS	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Vận Hành	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	
Chủ tịch Công đoàn cơ sở	
Trưởng Kiểm toán nội bộ	
Trưởng Ban Kiểm tra nội bộ	Thư ký

Hội đồng phòng, chống rửa tiền

Xây dựng chương trình, kế hoạch, biện pháp; tổ chức thực hiện công tác phòng, chống rửa tiền; xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy định hiện hành của Ngân hàng về phòng, chống rửa tiền; tham mưu, đề xuất, khuyến nghị cấp có thẩm quyền về những yêu cầu cần thay đổi...

Thành phần	
Ông Trần Minh Triết - Trưởng ban BKS	Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Vận hành	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ	
Trưởng Kiểm toán nội bộ	
Giám đốc Trung tâm Thanh toán quốc tế	Thành viên
Giám đốc Trung tâm Thanh toán nội địa	
Trưởng phòng Phát triển ứng dụng	
Trưởng phòng Pháp lý	
Trưởng ban Kiểm tra nội bộ	Thư ký

ỦY BAN NHÂN SỰ

Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh do HĐQT phân quyền/ủy quyền trong từng thời kỳ. Hằng năm, Ủy ban nhân sự có nhiệm vụ nhận xét, đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của Cán bộ điều hành cấp cao Sacombank và Cán bộ điều hành các Công ty trực thuộc và/hoặc trước khi hết thời hạn bổ nhiệm để tham mưu cho HĐQT trong việc xem xét quyết định những vấn đề có liên quan đến công tác tổ chức nhân sự...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Huynh Thành viên HĐQT Độc lập	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	
Giám đốc Nhân sự	Thư ký

Hội đồng thù lao và đãi ngộ

Tham mưu cho HĐQT các tiêu chí, chế độ lương, thưởng, thù lao đối với Người điều hành Ngân hàng và Công ty con/Ngân hàng con; đề xuất chính sách đãi ngộ cho CBNV của Ngân hàng và Công ty con/Ngân hàng con.

Thành phần	
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Huynh Thành viên HĐQT độc lập	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	Thành viên
Giám đốc Nhân sự	Thư ký

Hội đồng thi đua khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật cấp cao

Xét duyệt kết quả xếp loại thi đua năm đối với tập thể, Người điều hành, cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT và các trường hợp khác khi cần thiết; Tiến hành tổ chức các phiên họp xử lý vi phạm kỷ luật lao động đối với Người điều hành, cá nhân thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT và các trường hợp khác khi cần thiết tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật...

Thành phần	
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	Thành viên
Chánh VP. HĐQT	
Trưởng Kiểm toán nội bộ	
Chủ tịch Công đoàn cơ sở	
Giám đốc Nhân sự	Thư ký

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT (tiếp theo)

Chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban và các thành viên trực thuộc Ủy ban (tiếp theo)

ỦY BAN CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

Tham mưu cho HĐQT trong công tác hoạch định đường lối, định hướng chiến lược phát triển về công nghệ thông tin của Ngân hàng; Xem xét thẩm định các kế hoạch và dự án hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng do BTGĐ đề xuất để trình HĐQT phê duyệt trong từng thời kỳ; Theo dõi, giám sát và hỗ trợ BTGĐ trong việc xây dựng, thực hiện triển khai các kế hoạch, dự án hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng phát sinh đã được phê duyệt cho đến khi hoàn tất.

Thành phần	
Ông Nguyễn Xuân Vũ Thành viên HĐQT	Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn Phó Chủ tịch HĐQT	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Thành viên
PTGĐ kiêm Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	
PTGĐ kiêm Giám đốc Khối Hỗ trợ	
Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Thư ký

ỦY BAN QUẢN LÝ CHI PHÍ

Tham mưu cho HĐQT ban hành các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác quản lý chi phí; thay mặt HĐQT quản lý, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, quy chế trong công tác quản lý chi phí; phê duyệt chi phí liên quan đến việc đầu tư, mua sắm, xây dựng cơ bản hoặc thanh lý tài sản trong thẩm quyền và hạn mức do HĐQT quy định trong từng thời kỳ...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Vũ Thành viên HĐQT	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Hỗ trợ	
Trưởng phòng Kế toán	
Trưởng phòng Hành chánh quản trị	Thành viên kiêm Thư ký

Hội đồng Nghiệm thu tài sản và công trình xây dựng cơ bản

Tổ chức nghiệm thu tài sản (kể cả các tài sản thuê thuộc thiết bị Công nghệ thông tin) và công trình xây dựng cơ bản (về chất lượng, khối lượng, kiến trúc, thẩm mỹ của công trình, kiểm tra hồ sơ pháp lý liên quan tài sản đến công trình...) trước khi tài sản và công trình xây dựng cơ bản đưa vào sử dụng theo đúng các quy định pháp luật hiện hành và các quy định riêng của Sacombank trong lĩnh vực mua sắm, xây dựng.

Thành phần	
Ông Nguyễn Xuân Vũ Thành viên HĐQT	Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Hỗ trợ	
Phó TGĐ/Giám đốc Khu vực có liên quan	Thành viên
Trưởng phòng/Phó phòng Kế toán	
	Thành viên kiêm Thư ký

Hội đồng Quản lý chi phí

Thay mặt chủ đầu tư là Sacombank tổ chức thực hiện việc mua sắm tài sản và quyết định các vấn đề liên quan đến xây dựng cơ bản theo phân quyền; phê duyệt chi phí liên quan đến việc đầu tư, mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản trong thẩm quyền và hạn mức do HĐQT quy định trong từng thời kỳ...

Thành phần	
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Hỗ trợ	Thành viên
Phó TGĐ/Giám đốc Khối/Giám đốc Khu vực có liên quan	
Trưởng phòng Kế toán	
Trưởng phòng Hành chánh quản trị/ Xây dựng cơ bản	Thành viên kiêm Thư ký

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT (tiếp theo)

Chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban và các thành viên trực thuộc Ủy ban (tiếp theo)

ỦY BAN CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU SACOMBANK SAU SÁP NHẬP

Rà soát đánh giá toàn bộ hoạt động Ngân hàng và các vấn đề tồn đọng cần xử lý; đề xuất các biện pháp khả thi và phù hợp, đảm bảo hoạt động an toàn - hiệu quả, tuân thủ các chỉ số an toàn và các chuẩn mực kế toán - kiểm toán theo quy định; chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện, phân công nhân sự và các Đơn vị có liên quan xây dựng các giải pháp chi tiết và lộ trình thực hiện phù hợp nhằm sớm thực hiện thành công các mục tiêu và giải pháp của Đề án đã đề ra...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên
Bà Lê Thị Hoa Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Trần Minh Triết Trưởng ban BKS	
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Tổng Giám đốc	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tín dụng	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ	
Chánh VP. HĐQT	
Trưởng phòng Kế hoạch	Thư ký

Hội đồng Xử lý nợ và các tài sản tồn đọng tại Sacombank sau sáp nhập

Phê duyệt và chỉ đạo triển khai kế hoạch xử lý nợ và các tài sản tồn đọng tại Sacombank sau sáp nhập trên cơ sở đảm bảo việc tổ chức phải công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp với Đề án tái cơ cấu của Sacombank đã được NHNN phê duyệt, theo dõi và định hướng kế hoạch xử lý nợ xấu, các tài sản tồn đọng sau sáp nhập đảm bảo bám sát Đề án...

Thành phần	
Ông Dương Công Minh Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
PTGĐ kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ	Thành viên
PTGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	
Trưởng phòng Pháp lý	
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	
Trưởng phòng Quản lýnợ chuyên biệt	Thành viên kiêm Thư ký

ỦY BAN NGĂN CHẶN, XỬ LÝ NỢ QUÁ HẠN VÀ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT 42

Chỉ đạo trong công tác ngăn chặn, xử lý nợ quá hạn và quyết định các giải pháp nhằm xử lý hiệu quả hoạt động tín dụng và ngăn chặn tình trạng nợ quá hạn phát sinh; tham mưu cho HĐQT quyết định thực hiện việc khoanh nợ, mua, bán khoản nợ quá hạn; chuyển nợ thành vốn góp, cổ phần của khách hàng vay và các phương pháp xử lý, thu hồi nợ quá hạn khác theo quy định pháp luật...

Thành phần	
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tín dụng	
Trưởng Kiểm toán nội bộ	
Trưởng phòng Pháp lý	
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	
Giám đốc Trung tâm Xử lý nợ/Trưởng phòng Quản lý nợ chuyên biệt (đối với hồ sơ do Đơn vị phụ trách)	Thành viên kiêm Thư ký

Hội đồng Ngăn chặn, xử lý nợ quá hạn

Tổ chức kiểm tra, giám sát, hỗ trợ Ban TGĐ trong công tác ngăn chặn, xử lý nợ quá hạn và tham mưu cho Ủy ban Ngăn chặn, xử lý nợ quá hạn và triển khai Nghị quyết 42 và Hội đồng Quản trị các giải pháp nhằm xử lý hiệu quả hoạt động tín dụng và ngăn chặn tình trạng nợ quá hạn phát sinh; quyết định áp dụng các giải pháp xử lý nợ quá hạn phát sinh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT phân quyền...

Thành phần	
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Xử lý nợ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tín dụng	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	
Giám đốc Trung tâm Tín dụng	
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	
Giám đốc Trung tâm Xử lý nợ/Trưởng Phòng Quản lý nợ chuyên biệt	
Trưởng phòng Đầu tư	
Trưởng phòng/Phó phòng Pháp chế & Tố tụng - Trung tâm Xử lý nợ	Thư ký

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT (tiếp theo)

Chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban và các thành viên trực thuộc Ủy ban (tiếp theo)

ỦY BAN HỢP TÁC NGÂN HÀNG - BẢO HIỂM

Tham mưu cho HĐQT: công tác hoạch định đường lối, định hướng hợp tác về lĩnh vực bảo hiểm nhằm phù hợp xu hướng hợp tác Ngân hàng - Bảo hiểm trên thế giới cũng như tại Việt Nam; tổ chức triển khai và mở rộng các hình thức hợp tác giữa Ngân hàng - Bảo hiểm trên cơ sở thỏa thuận giữa Sacombank và Công ty Bảo hiểm...

Thành phần	
Ông Nguyễn Miên Tuấn Phó Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Phó Chủ tịch
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính	Thành viên
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Doanh nghiệp/Cá nhân có liên quan	
Giám đốc Trung tâm Bảo hiểm	Thư ký

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Tham mưu cho Hội đồng Quản trị về các vấn đề có liên quan đến công tác quản lý tài chính của Sacombank và các Công ty do Sacombank sở hữu 100% vốn. Là cơ quan đại diện Sacombank trong các mối quan hệ làm việc với cơ quan Thanh tra Nhà nước, Thanh tra Ngành và các Công ty Kiểm toán. Tham mưu cho HĐQT những vấn đề liên quan đến kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu Sacombank trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao...

Thành phần	
Ông Trần Minh Triết Trưởng Ban Kiểm soát	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoa Thành viên HĐQT Độc lập	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Vũ Thành viên HĐQT	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên kiêm Thư ký

ỦY BAN CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI DỰ ÁN BASEL II

Hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược và phát triển dự án Basel II trong từng giai đoạn phù hợp với chủ trương và mục tiêu phát triển của Sacombank và quy định của NHNN Việt Nam; phê duyệt và chỉ đạo triển khai các chương trình hành động theo chiến lược đề ra, đảm bảo việc triển khai và hoàn thành theo đúng kế hoạch...

Thành phần	
Bà Lê Thị Hoa Thành viên HĐQT độc lập	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Miên Tuấn Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Xuân Vũ Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	Thành viên
Ông Hà Tôn Trung Hạnh Thành viên Ban Kiểm soát	
Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	
Phó TGĐ liên quan (tại Hội sở)	
Trưởng Kiểm toán nội bộ	
Phó Chánh VP.HĐQT	
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thành viên kiêm Thư ký

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU/CHIẾN LƯỢC CỦA HĐQT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SACOMBANK TRONG NĂM 2019

Tiếp tục phát huy những thành công trong 2018, cùng với nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô trong thời gian tới, HĐQT định hướng thực thi chiến lược hành động của Sacombank trong năm 2019 là: **"Kiện toàn", "Ổn định" để "Tăng tốc"**, tiếp tục đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu với nguyên tắc nền tảng **"Công khai minh bạch - Phát triển bền vững - Tiến bước tiên phong"**, nhằm đem lại các giá trị lợi ích cao nhất cho Sacombank, khách hàng, cổ đông, CBNV và toàn xã hội, dựa trên 05 định hướng nền tảng chiến lược hoạt động như sau:

Tiếp tục phát triển theo định hướng Ngân hàng bán lẻ - hiện đại - đa năng.

Tăng cường năng lực Quản trị - Kiểm soát - Điều hành.

Đẩy mạnh phát triển kinh doanh; đẩy nhanh công tác xử lý thu hồi nợ xấu.

Ổn định hệ thống và hệ khách hàng. Đảm bảo an toàn thanh khoản.

Phát huy văn hóa giá trị cốt lõi và tự tin hướng đến tương lai.

GIA TĂNG
HÀNH ĐỘNG

NHỮNG THAY ĐỔI CỦA HĐQT, BKS TRONG NĂM 2018

Ngày 20/04/2018, Sacombank tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm tài chính 2017. Theo đó, ĐHĐCĐ đã thông qua:

Thay đổi cơ cấu thành viên HĐQT, BKS Sacombank nhiệm kỳ 2017 - 2021 như sau:

- Số lượng thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2017 - 2021 là 07 thành viên, trong đó có 02 thành viên HĐQT độc lập. Cơ cấu HĐQT bao gồm: 01 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch thường trực, 1 Phó Chủ tịch, 02 Thành viên HĐQT và 02 Thành viên HĐQT độc lập.
- Số lượng thành viên BKS nhiệm kỳ 2017 - 2021 là 04 thành viên, trong đó có 03 thành viên chuyên trách và 01 thành viên không chuyên trách.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT

Ông **DƯƠNG CÔNG MINH**	Chủ tịch HĐQT
Ông **PHẠM VĂN PHONG**	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT (Thay đổi chức danh từ ngày 20/04/2018, chức danh cũ: Phó Chủ tịch HĐQT)
Ông **NGUYỄN MIÊN TUẤN**	Phó Chủ tịch HĐQT (Thay đổi chức danh vào ngày 20/04/2018, chức danh cũ: Thành viên HĐQT)
Ông **NGUYỄN XUÂN VŨ**	Thành viên HĐQT
Bà **NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM**	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (ĐHĐCĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà **LÊ THỊ HOA**	Thành viên HĐQT độc lập
Ông **NGUYỄN VĂN HUYNH**	Thành viên HĐQT độc lập (ĐHĐCĐ bổ nhiệm ngày 20/4/2018).

SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT

1.803.653.429

CỔ PHIẾU

CHIẾM TỶ LỆ 95,67% TỔNG SỐ VỐN CỔ PHẦN

Cổ đông		Số lượng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ CP nắm giữ
Trong nước	Tổ chức	226	268.215.934	14,23%
	Cá nhân	68.543	1.379.916.538	73,20%
	Tổng cộng	68.769	1.648.132.472	87,43%
Nước ngoài	Tổ chức	74	226.685.459	12,02%
	Cá nhân	794	10.397.785	0,55%
	Tổng cộng	868	237.083.244	12,57%
Tổng cộng (1) +(2)		**69.637**	**1.885.215.716**	**100%**

Cổ đông nhà nước và cổ đông khác:

Cổ đông	Số lượng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ CP nắm giữ
Nhà nước	4	127.328	0,00%
Cổ đông khác	69.633	1.885.088.388	99,99%
Tổng cộng (1) +(2)	**69.637**	**1.885.215.716**	**100%**

Năm 2018, Sacombank không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu quỹ hiện nay của Sacombank là 81.562.287 cổ phiếu, chiếm 4,33% trên vốn điều lệ.

THÔNG TIN DÀNH CHO CỔ ĐÔNG

DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

TT	Khoản mục	Tỷ lệ	Thuyết minh	Số tiền
1	**Lợi nhuận trước thuế**			**2.067.171**
2	**Thuế TNDN năm 2018**			**413.018**
	- Thuế TNDN hiện hành	20%		403.532
	- Thuế TNDN hoãn lại			9.486
3	**Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái năm nay**			**6.493**
A	**Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối**		**(1) - (2) - (3)**	**1.647.661**
B	Trích lập quỹ Dự trữ bổ sung VĐL	5%	(A) * tỷ lệ	82.383
C	Trích lập quỹ Dự phòng tài chính	10%	(A - B) * tỷ lệ	156.528
D	**Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích các quỹ bắt buộc**		**(A - B - C)**	**1.408.750**
E	**Trích lập quỹ Đầu tư phát triển**	**0%**		**-**
F	**Trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi**			**281.750**
F1	*Trích lập quỹ Khen thưởng*	*10%*	*(D) * tỷ lệ*	*140.875*
F2	*Trích lập quỹ Phúc lợi*	*10%*	*(D) * tỷ lệ*	*140.875*
G	**Trích thưởng vượt kế hoạch theo Nghị quyết ĐHĐCĐ**	**20%**		**81.798**
H	**Lợi nhuận sau thuế của năm 2018 còn giữ lại**		**(A) - (B) - (C) - (F) - (G)+ (3)**	**1.051.695**
I	**Lợi nhuận sau thuế năm trước còn giữ lại**			**1.746.082**
J	**Lũy kế lợi nhuận sau thuế còn giữ lại**		**(H) + (I)**	**2.797.777**

Cổ đông là thành viên HĐQT, BKS, BTGĐ và Kế toán trưởng tại đến thời điểm 31/12/2018

Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch HĐQT	3,31	
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	0,001	
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	0,01	
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên HĐQT	0,000	833 cp
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	0,004	
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	0,000	1 cp
Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên HĐQT độc lập	0	
BAN KIỂM SOÁT			
Ông Trần Minh Triết	Trưởng ban BKS	0	
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên BKS	0,056	
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên BKS	0,014	
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên BKS	0	
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Ông Phan Đình Tuệ	Phó TGĐ	0,008	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó TGĐ	0,001	
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó TGĐ	0,00001	
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó TGĐ	0,003	
Ông Lê Văn Ron	Phó TGĐ	0	
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó TGĐ	0,0003	
Ông Bùi Văn Dũng	Phó TGĐ	0,007	
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó TGĐ	0,000	7 cp
Ông Hà Văn Trung	Phó TGĐ	0,001	
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó TGĐ	0,000	3 cp
Ông Hồ Doãn Cường	Phó TGĐ	0,0004	
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó TGĐ	0	
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó TGĐ	0,004	
Ông Lê Đức Thịnh	Phó TGĐ	0	
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng	0,003	

Thông tin về giao dịch cổ phiếu STB của các thành viên HĐQT, BKS, BTGĐ, Kế toán trưởng và những người có liên quan tính đến thời điểm 31/12/2018 gồm: 0 lượt mua, 1 lượt bán.

TĂNG TRƯỞNG **GIÁ TRỊ**

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2018

LỜI MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, nhằm đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại, nhưng không làm ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai. Biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên... đang ảnh hưởng tới sự ổn định môi trường sống của loài người, khiến các Quốc gia phải nghĩ tới việc phát triển bền vững.

Với tầm nhìn của một ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, Sacombank xác định rõ việc xây dựng và triển khai chiến lược phát triển bền vững thông qua việc gắn kết các mục tiêu kinh tế - môi trường - xã hội vào trong chính các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; đồng thời hướng tới sự phát triển chung của Quốc gia. Trải qua 6 năm thực hiện báo cáo Phát triển bền vững, bên cạnh các cam kết về tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, đảm bảo gia tăng lợi ích cho các bên liên quan, những hành động thiết thực trong việc bảo vệ môi trường, chung tay phát triển cộng đồng, xã hội cũng luôn được Sacombank chú trọng và thể hiện trong báo cáo của Ngân hàng.

Các chiến lược trung hạn, dài hạn luôn được đặt trong các mục tiêu phát triển bền vững cụ thể. Trong đó, "Kiện toàn và Tăng tốc" là tôn chỉ hành động của Sacombank trong năm 2019, một mặt tập kiện toàn các giá trị trong mọi hoạt động ở cả 3 luồng quản trị, điều hành và giám sát, mặt khác sẽ chú trọng đón đầu các xu hướng và linh hoạt nắm bắt các cơ hội kinh doanh để tăng tốc phát triển. Mặt khác, "Kiện toàn & Tăng tốc" đồng thời cũng phản ánh lý thuyết "thuận cả hai tay" của một doanh nghiệp theo đuổi con đường phát triển bền vững: đó là một doanh nghiệp trưởng thành luôn giữ được kỉ cương, nề nếp cùng các hệ giá trị và chiều sâu văn hóa nhưng vẫn mang trong mình một tinh thần khởi nghiệp, dấn thân và mạnh mẽ vươn lên phía trước.

THÔNG TIN CHUNG

Tổng quan về báo cáo

Báo cáo Phát triển bền vững 2018 là bức tranh tổng thể về hoạt động của Sacombank về những hoạt động trọng yếu liên quan đến các vấn đề phát triển bền vững trong năm 2018.

Phương pháp quản trị

Báo cáo được thực hiện theo các tiêu chí của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) xây dựng, được xem là chuẩn báo cáo tiên tiến và đầy đủ nhất hiện nay. Nội dung báo cáo được chia sẻ trung thực và khách quan với các bên liên quan; để từ đó nắm bắt chính xác những gì đã và đang được các bên chú trọng quan tâm. Thông qua đó, Sacombank sẽ có những phân tích, đánh giá cụ thể để cân bằng các kế hoạch hoạt động của mình và các mục tiêu phát triển bền vững.

Phạm vi báo cáo

Báo cáo bao gồm các chỉ số hoạt động của Sacombank và Công ty con/Ngân hàng con.

Giai đoạn báo cáo

01/01/2018 - 31/12/2018

Tiêu chuẩn áp dụng

Báo cáo được xây dựng theo hướng dẫn lập báo cáo phát triển bền vững mới nhất - GRI Sustainability Reporting Standards của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo toàn cầu (GRI).

THỰC HIỆN THEO HƯỚNG DẪN

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - GRI STANDARDS

CỦA TỔ CHỨC SÁNG KIẾN TOÀN CẦU

Global Reporting Initiative G4

GẮN KẾT CÁC MỤC TIÊU PTBV CỦA THẾ GIỚI VỚI HOẠT ĐỘNG PTBV CỦA SACOMBANK

Dựa trên nội dung cụ thể thuộc 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc đã được lãnh đạo 154 Quốc gia thành viên thông qua (trong đó có Việt Nam), Sacombank đã phân tích và lựa chọn các mục tiêu PTBV nằm trong định hướng chiến lược PTBV giai đoạn 2018 - 2022 của Ngân hàng vào các hoạt động trong năm 2018 theo các tiêu chuẩn GRI Standards như sau:

KINH TẾ

- GRI 201: Hiệu quả hoạt động kinh tế
- GRI 202: Sự hiện diện trên thị trường
- GRI 203: Tác động kinh tế gián tiếp
- GRI 205: Chống tham nhũng

MÔI TRƯỜNG

- GRI 302: Năng lượng
- GRI 307: Tuân thủ về môi trường

XÃ HỘI

- GRI 401: Việc làm
- GRI 403: An toàn và sức khỏe nghề nghiệp
- GRI 404: Giáo dục và đào tạo
- GRI 413: Cộng đồng địa phương
- GRI 405: Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng

CẤU TRÚC CỦA BỘ TIÊU CHUẨN

- **3 tiêu chuẩn cơ sở** tổng quát áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp.
- **33 tiêu chuẩn theo các chủ đề cụ thể**, được sắp xếp theo các lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội (MT&XH)

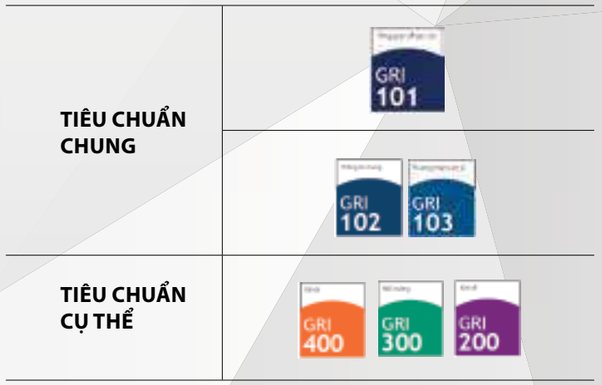

Báo cáo PTBV năm 2017 của Sacombank đã lựa chọn và áp dụng các tiêu chuẩn trong cả 3 bộ tiêu chuẩn chủ đề Kinh tế, MT&XH dựa trên các vấn đề trọng yếu của Ngân hàng.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SACOMBANK

CƠ HỘI

Nền kinh tế về dài hạn sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định

Chuẩn mực tài chính ngày càng chặt chẽ, nâng cao chất lượng hơn sẽ giúp các ngân hàng thương mại tăng trưởng bền vững và hoạt động kinh doanh an toàn.

Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhiều tiền để phát triển và chiếm vai trò quan trọng hơn trong nền kinh tế.

Công nghệ phát triển hiện đại tạo nền tảng phát triển SPDV và hỗ trợ ứng dụng chuẩn xác cho công tác quản trị và điều hành của các doanh nghiệp, bao gồm ngành ngân hàng.

Tài chính nông thôn, tài chính vi mô được chú trọng để đầu tư phát triển, đặc biệt là tín dụng xanh/bảo vệ môi trường đang là nhu cầu của người tiêu dùng và còn dư địa để các NHTM đẩy mạnh.

THÁCH THỨC

Mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt. Áp lực phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Nhu cầu và mức độ đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao. Áp lực nâng cao chất lượng SPDV.

Độ mở của nền kinh tế ra thế giới ngày càng sâu rộng. Đòi hỏi phải đáp ứng các chuẩn mực quốc tế trong quản trị điều hành.

Xu hướng và tốc độ phát triển công nghệ ngày càng nhanh và đa dạng, đòi hỏi các ngân hàng phải đầu tư cho công tác nghiên cứu và nhanh nhạy nắm bắt, thay đổi kịp thời.

QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nguyên tắc quản trị hướng đến phát triển bền vững của Sacombank

Vai trò và trách nhiệm của HĐQT, BKS, BTGĐ đối với sự phát triển bền vững của Sacombank

Vai trò và trách nhiệm của HĐQT

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất trong việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch phát triển bền vững của Sacombank.

Định hướng của HĐQT trong việc thực hiện các chiến lược phát triển bền vững của Sacombank: tuân thủ quy định của pháp luật, các quy định của địa phương, tham gia tích cực vào các chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường sống và các chương trình kích cầu khác của địa phương để thiết lập, duy trì và phát triển mối quan hệ làm việc bền vững lâu dài tại địa phương nơi có Hội sở và điểm giao dịch của Sacombank trú đóng.

Vai trò và trách nhiệm của BKS

BKS thực hiện giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Sacombank trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Trong năm 2018, BKS đã tiến hành 11 cuộc họp để đánh giá và chỉ đạo hoạt động KTNB, xem xét kết quả KTNB, kết quả giám sát từ xa, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2017 và báo cáo tài chính bán niên năm 2018, phê duyệt và ban hành các văn bản quy định liên quan đến công tác KTNB, phê duyệt kế hoạch KTNB năm 2019 và một số nội dung khác. Trong đó, BKS đã chỉ đạo KTNB thực hiện rà soát các văn bản hiện hành của Sacombank liên quan đến hoạt động KTNB trình BKS ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Qua đó, BKS đã ban hành Quyết định số 23/2018/QĐ-BKS ngày 28/12/2018 về việc ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ (thay thế cho Chính sách KTNB và Quy chế Tổ chức và hoạt động KTNB).

Vai trò và trách nhiệm của BTGĐ

Có vai trò tham mưu, chịu trách nhiệm điều hành, thực thi có hiệu quả các chỉ đạo của HĐQT, các Ủy ban và thành viên HĐQT chuyên trách trong việc thực hiện kế hoạch phát triển bền vững của Ngân hàng theo phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao.

Vai trò và trách nhiệm của các Ủy ban hỗ trợ cho HĐQT trong việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Sacombank

Các Ủy ban có vai trò và trách nhiệm chính trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện các chiến lược phát triển bền vững của Sacombank là Ủy ban chiến lược và Ủy ban nhân sự, cụ thể nhiệm vụ của các Ủy ban như sau:

Ủy ban chiến lược

- Tham mưu cho HĐQT về hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược phát triển và tái cấu trúc Ngân hàng trong từng giai đoạn phù hợp với chủ trương và mục tiêu và phát triển Sacombank của HĐQT.
- Tiếp cận và nghiên cứu, đánh giá cơ cấu hoạt động của những mô hình quản trị tiên tiến, hiện đại của các Ngân hàng hàng đầu trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương và trên thế giới để chắt lọc, lựa chọn nhằm đề xuất ứng dụng vào thực tế quản trị tại Sacombank.
- Cập nhật quy định pháp luật Việt Nam và chuẩn mực tiên tiến trong quá trình triển khai chiến lược, chính sách phát triển và tái cấu trúc Ngân hàng để có hiệu chỉnh phù hợp.

Ủy ban nhân sự

- Tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu HĐQT, Người điều hành phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của Ngân hàng.

HỆ THỐNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chức năng, nhiệm vụ

Kiểm toán nội bộ (KTNB) thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao của các hệ thống, quy trình, quy định, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, góp phần bảo đảm Sacombank hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Nguyên tắc hoạt động

Hoạt động KTNB đảm bảo tính độc lập, khách quan và chuyên nghiệp. Kiểm toán viên nội bộ không đồng thời đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của KTNB, không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện việc báo cáo và đánh giá. Kiểm toán viên nội bộ đảm bảo tính khách quan, trung thực, công bằng, không định kiến. Kiểm toán viên nội bộ có đủ kiến thức, trình độ và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, trong đó có Kiểm toán viên nội bộ phụ trách kiểm toán công nghệ thông tin.

Phương pháp kiểm toán nội bộ

Phương pháp thực hiện KTNB là phương pháp kiểm toán "định hướng theo rủi ro", ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các Đơn vị, quy trình đánh giá có mức độ rủi ro cao. KTNB thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng hồ sơ rủi ro cho các Đơn vị và hoạt động của Sacombank mỗi năm một lần. Kết quả đánh giá rủi ro sẽ là căn cứ để KTNB làm việc với BKS và HĐQT trong quá trình lập kế hoạch KTNB hàng năm. Kế hoạch KTNB được BKS phê duyệt, được cập nhật, thay đổi, điều chỉnh phù hợp với các diễn biến, thay đổi trong hoạt động của Sacombank và sự thay đổi của các rủi ro đi kèm.

Về cách thức triển khai thực hiện, bên cạnh công tác kiểm toán trực tiếp tại các Đơn vị theo kế hoạch, KTNB còn thực hiện giám sát từ xa giao dịch của tất cả CN/PGD theo tần suất và Bộ tiêu chí được BKS phê duyệt nhằm kịp thời phát hiện sai sót để kiến nghị các Đơn vị khắc phục, chỉnh sửa.

Cơ cấu tổ chức

KTNB là tuyến bảo vệ thứ ba trong hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, trực thuộc BKS, chịu sự chỉ đạo, giám sát trực tiếp của BKS, được tổ chức thành các Tổ KTNB để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định:

- Các Tổ KTNB phụ trách Khu vực.
- Tổ KTNB phụ trách Đơn vị nghiệp vụ Ngân hàng, Công ty con/Ngân hàng con.
- Tổ Tổng hợp.

Quy trình Kiểm toán nội bộ

QUẢN TRỊ RỦI RO HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Rủi ro phát triển bền vững có thể đến từ chính tác động của các hoạt động kinh doanh của Sacombank đối với môi trường, xã hội hoặc từ việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho các đối tác, khách hàng, các dự án dẫn tới những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đối với môi trường và xã hội. Chính vì vậy, để quản lý hiệu quả các rủi ro này, Sacombank luôn định hướng xây dựng một hệ thống quản trị bền vững, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam cũng như áp dụng các thông lệ quốc tế về quản trị doanh nghiệp để hướng tới phát triển doanh nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, xã hội cũng như xây dựng cộng đồng bền vững.

Các tác động ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của Sacombank

Các xu thế lớn của hoạt động tài chính trên thế giới mang đến cả rủi ro và cơ hội đối với ngành ngân hàng nói chung và Sacombank nói riêng. Chúng tôi cho rằng tìm ra cách tận dụng những xu thế này chính là 1 phương thức tạo ra lợi thế cho Ngân hàng.

SỰ TRỖI DẬY CỦA NỀN KINH TẾ TRI THỨC

Xu thế kinh tế hiện nay đòi hỏi phải có một nhóm kỹ năng phức tạp hơn trước đây. Tự động hóa, công nghệ 4.0 đã và đang thúc đẩy điều này, máy móc đang dần thay thế con người trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

VẤN ĐỀ THAY ĐỔI HÌNH THÁI THƯƠNG MẠI

Việt Nam đã được hưởng lợi từ một khu vực FDI mạnh - là một động lực mạnh mẽ cho dòng chảy thương mại, đồng thời trực tiếp sử dụng 2,4 triệu người lao động. Tuy nhiên, thương mại đang chậm lại và tạo ra cạnh tranh lớn hơn cho kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

XU THẾ GIÀ HÓA DÂN SỐ

Việt Nam được dự báo sắp trải qua tốc độ già hóa dân số nhanh nhất từ trước tới nay. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên là 6,5% vào năm 2017, dự kiến sẽ đạt 21% vào năm 2050. Có nghĩa, cứ năm người thì có một người cao tuổi. Điều này có nhiều tác động tiêu cực đến nguồn cung lao động của Việt Nam, đến tăng trưởng năng suất dài hạn.

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Xu hướng này tạo ra một rủi ro lớn cho Việt Nam. Đó là tốc độ tăng nhiệt độ mỗi thập kỷ ở Việt Nam từ kể từ những năm 1960. Mực nước biển dâng cao có thể làm cho một phần ba dân số Việt Nam có nguy cơ ngập lụt, con số này là hơn 80% ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng... Các tác động này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới các khách hàng và đối tác của Sacombank.

Quản lý rủi ro gắn với phát triển bền vững

Tiên phong trong việc xây dựng Hệ thống quản lý Môi trường và Xã hội (ESMS), trải qua 6 năm thực hiện và triển khai trên toàn hệ thống, Sacombank tự tin là một trong những ngân hàng TMCP đi đầu trong nỗ lực ngăn chặn biến đổi khí hậu và xây dựng cộng đồng thịnh vượng thông qua việc quản lý rủi ro phát triển bền vững.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Xây dựng tầm nhìn phát triển bền vững cho Sacombank, xác định khẩu vị rủi ro ESMS, phê duyệt Chính sách MT&XH

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Phê duyệt quy trình thẩm định tác động đến MT&XH của Sacombank

Nhóm ESMS
Soạn thảo và giám sát việc triển khai Chính sách, quy trình MT&XH; có ý kiến đối với các giao dịch có rủi ro MT&XH Trung bình/Cao; lập báo cáo liên quan.

P.PL&TT
Bổ sung các cam kết của KH về MT&XH vào Hợp đồng tín dụng

Hàng bảo vệ thứ 1
CV.QHKH, CV.Thẩm định

Hàng bảo vệ thứ 2
Cấp có thẩm quyền phán quyết cấp TD

Hàng bảo vệ thứ 3
Kiểm toán nội bộ

Hướng tới triển khai Basel II để phát triển bền vững

Trong xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa, hệ thống NHTM Việt Nam phải chủ động nhận thức và sẵn sàng tham gia vào quá trình hội nhập để có thể biến những thách thức thành cơ hội, biến những khó khăn thành lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của các ngân hàng. Việc áp dụng Basel II tại các NHTM Việt Nam là một xu thế phù hợp với yêu cầu hoạt động và quá trình hội nhập quốc tế. Là 1 trong 10 ngân hàng lớn được NHNN lựa chọn để thí điểm áp dụng Basel II, Sacombank ý thức rõ các lợi ích mà việc triển khai Basel II sẽ mang lại cho Ngân hàng.

QUẢN TRỊ RỦI RO HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (tiếp theo)

10 LỢI ÍCH CỦA BASEL II GẮN VỚI PTBV

CÁC DỰ ÁN BASEL II TIÊU BIỂU ĐANG THỰC HIỆN TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2018

Hoàn thiện khung cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro - DG (Data governance).

Chuẩn hóa nguồn dữ liệu quản lý rủi ro; Xây dựng chính sách quản trị dữ liệu phù hợp cho hoạt động của Sacombank và thông lệ tốt trong hoạt động ngân hàng; Xây dựng hệ thống tính hệ số an toàn vốn theo Thông tư 41. Khi hoàn thành dự án này, Ngân hàng có thể đạt được tiêu chuẩn cơ bản của Basel II.

Thực hiện đo lường cụ thể mức độ rủi ro tín dụng của từng khách hàng vay, của từng món vay; Xác định các chỉ số rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng như PD, LGD, EAD... Khi hoàn thành dự án này, Ngân hàng sẽ đạt được tiêu chuẩn nâng cao của Basel II trong hoạt động tín dụng.

Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng CM (Credit Risk Model)

Triển khai hệ thống khởi tạo khoản vay - LOS (Loan Origination System)

Triển khai hệ thống khởi tạo khoản vay LOS cho danh mục khách hàng của ngân hàng.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG

Sacombank tự hào xây dựng được nền văn hóa mang bản sắc và cá tính riêng, không thể trộn lẫn. Nền văn hóa mang đậm tính nhân văn, tình nhân ái, tinh thần kỷ luật, được xây dựng, vun đắp bằng trí tuệ và sức sáng tạo không mệt mỏi của Ban lãnh đạo và tập thể CBNV. Văn hóa Sacombank được các thế hệ CBNV đón nhận, gìn giữ, xây dựng và lưu truyền qua thời gian, xem đó như là một tài sản quý báu, là niềm tự hào của Người Sacombank. Hơn thế nữa, trước sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường và xu hướng toàn cầu hóa, văn hóa doanh nghiệp chính là một "vũ khí" lợi hại tạo dựng nên sự khác biệt vượt trội, khẳng định vị thế của Sacombank so với các ngân hàng khác.

TÁC PHONG CHỈN CHU

không chỉ tạo ấn tượng tốt đẹp mà còn thể hiện phong thái, tác phong làm việc chuyên nghiệp của chính mình.

TẠO DỰNG SỰ KHÁC BIỆT

bằng tính đột phá sáng tạo trong công việc.

TRI THỨC ĐẦY ĐỦ

luôn trau dồi và nâng cao kiến thức nghiệp vụ/chuyên môn để đáp ứng nhu cầu công việc.

THAO TÁC CHUYÊN NGHIỆP

xử lý giao dịch nhanh chóng, thu ngắn khoảng cách giữa kỳ vọng và cảm nhận thực tế của khách hàng khi trải nghiệm chất lượng dịch vụ tại Sacombank.

THÁI ĐỘ TẬN TÂM

trong công việc và phục vụ khách hàng để làm tăng uy tín cá nhân, nhận được sự tin cậy từ đồng nghiệp/khách hàng.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG (tiếp theo)

CHÀO CỜ ĐẦU TUẦN

Từ tháng 05/2004, Sacombank bắt đầu triển khai nghi thức chào cờ đầu tuần. Kể từ đó đến nay, cứ đúng 7h15, sáng thứ Hai hàng tuần, lễ chào cờ được diễn ra trang trọng tại Hội sở và khắp các Chi nhánh Sacombank trên mọi miền đất nước với sự tham dự của Ban lãnh đạo và CBNV của các Đơn vị. Có thể nói, lễ chào cờ đã trở thành một nét đẹp văn hóa riêng có của Sacombank, thể hiện tinh thần tự hào dân tộc, tình yêu nước của mỗi thành viên Sacombank. Bên cạnh đó, lễ chào cờ còn thể hiện tinh thần thượng tôn pháp luật, ý thức chấp hành chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chào cờ đầu tuần tại doanh nghiệp.

HÀO KHÍ SACOMBANK MỚI

Nhằm mang đến cho CBNV những thông tin nội bộ kịp thời trên nền tảng công nghệ hiện đại và thân thiện, ngày 03/12/2018, trang tin nội bộ phiên bản mới của Sacombank (http://haokhi.sacombank.com) chính thức ra mắt.

Trang tin nội bộ Hào khí Sacombank phiên bản mới được xây dựng trên nền tảng hiện đại, thiết kế bố cục rõ ràng, thân thiện theo xu hướng phát triển website mới nhất hiện nay như: hình ảnh động, video, cho phép chèn các biểu tượng cảm xúc emotion... giúp các thành viên Sacombank tương tác dễ dàng và hiệu quả cao nhất với chỉ một vài click chuột. Với mong muốn để các CBNV Sacombank có thể truy cập trang tin dễ dàng, mọi lúc, mọi nơi..., trang Hào khí Sacombank đã phát triển ứng dụng di động giúp tối ưu hóa tin tức mà CBNV muốn theo dõi.

Có thể nói, với sự đầu tư và quan tâm của Ban lãnh đạo Ngân hàng, trang Hào khí Sacombank được kỳ vọng là cầu nối cho tất cả các Đơn vị từ Hội sở cho đến từng điểm giao dịch và cho mọi CBNV Sacombank, vì một mục tiêu chung là đưa Sacombank phát triển lên một tầm cao mới.

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là những đối tác quan trọng trong hành trình phát triển bền vững của Sacombank. Phản hồi từ các đối tác này chính là nguồn thông tin quý báu để Sacombank đúc kết ra các vấn đề được các bên chú trọng, quan tâm từ đó tiếp tục củng cố và phát triển hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Trong năm 2018, Sacombank xác định các bên liên quan dựa trên mức độ ảnh hưởng có thể có từ hoạt động của Ngân hàng đến với các bên và ngược lại. Ngân hàng tiếp tục bồi đắp và củng cố mối quan hệ dựa trên đáp ứng lợi ích lâu dài giữa các bên; mối quan hệ này được xây dựng dựa trên sự tin tưởng và tính minh bạch trong các hoạt động.

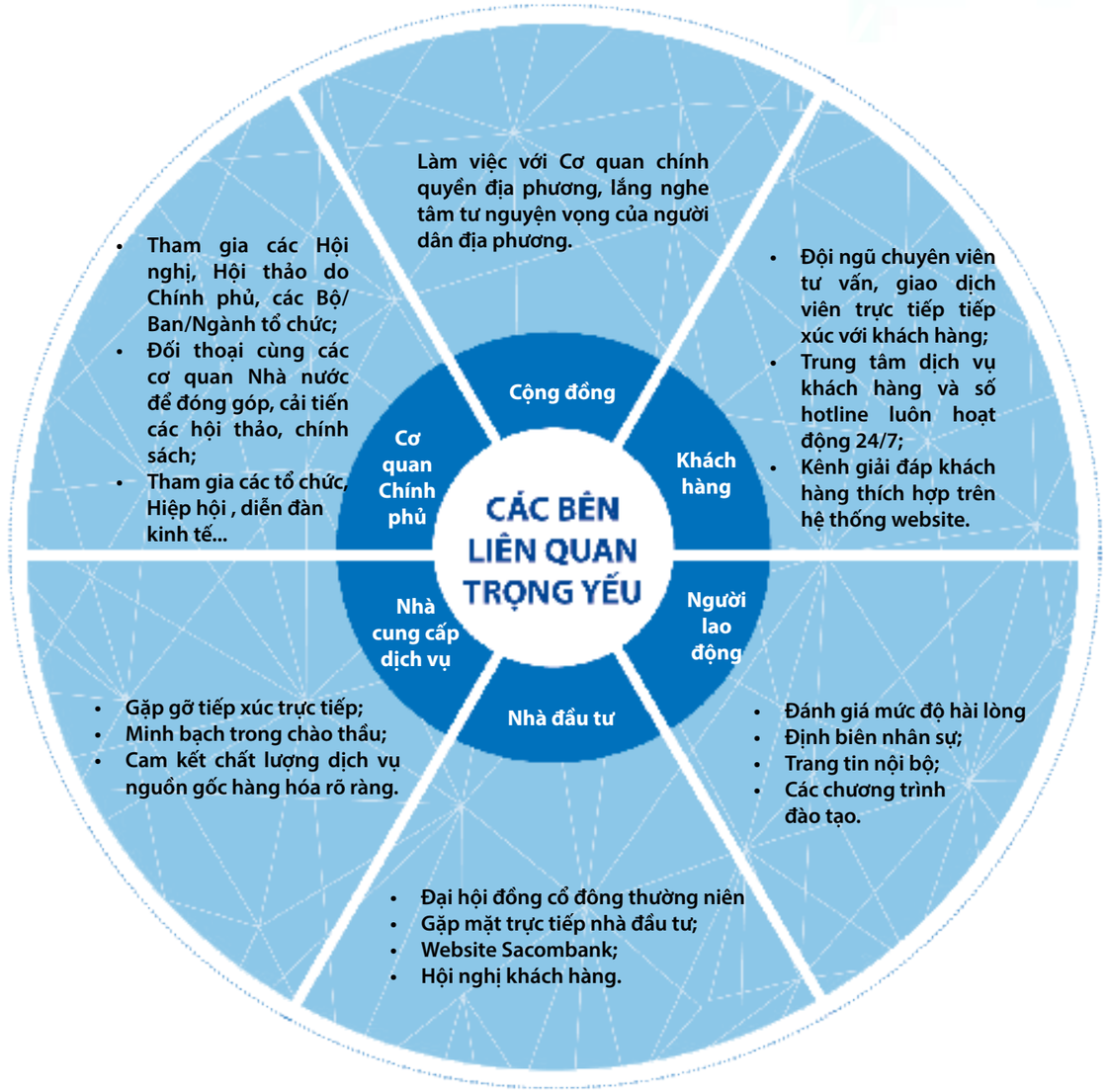

XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Các vấn đề trọng yếu của Sacombank được xác định theo nguyên tắc tích hợp mối quan tâm chính của các bên liên quan và của chính Sacombank gắn liền với 3 lĩnh vực: kinh tế - môi trường - xã hội. Nhận diện và đánh giá chính xác các vấn đề trọng yếu giúp cho Ngân hàng thực hiện phân bổ nguồn lực hợp lý để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan.

Lĩnh vực trọng yếu	Mức độ tác động	Phạm vi tác động
Hiệu quả hoạt động kinh tế		
Duy trì mục tiêu tăng trưởng bền vững qua các năm là nhiệm vụ hàng đầu của Sacombank	Ảnh hưởng đến lợi nhuận của Sacombank.	Nội bộ Sacombank
	Tác động mối quan hệ với cổ đông và nhà đầu tư.	Bên ngoài Sacombank
Sacombank đặt mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Khu vực với việc cung cấp các SPDV tài chính hiện đại	Ảnh hưởng đến thu nhập và thương hiệu của Sacombank.	Nội bộ Sacombank
	Tác động mối quan hệ khách hàng.	Bên ngoài Sacombank
Phát triển nguồn nhân lực		
Giáo dục và đào tạo	Ảnh hưởng lớn đến Sacombank khi CBNV là tài sản quý giá của doanh nghiệp, đóng góp thu nhập.	Nội bộ Sacombank
	Khách hàng sẽ tận hưởng được dịch vụ tốt khi CBNV được đào tạo chuyên nghiệp.	Bên ngoài Sacombank
An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Tác động trực tiếp đến CBNV Sacombank.	Nội bộ Sacombank
Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng		
Quản trị rủi ro		
Nỗ lực hướng tới mục tiêu triển khai Basel II	Ảnh hưởng đến thu nhập và quan tâm của cổ đông và nhà đầu tư.	Bên trong và bên ngoài Sacombank
Áp dụng chuẩn mực thông lệ quốc tế Basel II vào hệ thống QTRR nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro cho Sacombank	Ảnh hưởng đến thu nhập và thương hiệu của Sacombank.	Bên trong và bên ngoài Sacombank
Đóng góp và phát triển cộng đồng bền vững		
Thể hiện trách nhiệm với cộng đồng	Tác động đến nhu cầu sử dụng sản phẩm của khách hàng (bên ngoài Sacombank).	Bên ngoài Sacombank
Phát huy tính sáng tạo và tăng cường nhận thức cho cộng đồng về các vấn đề xã hội đang được quan tâm	Ảnh hưởng đến CBNV Sacombank và cộng đồng.	Bên ngoài Sacombank
Đóng góp cải thiện môi trường		
Tuân thủ về môi trường	Ảnh hưởng đến môi trường.	Bên ngoài Sacombank
Giảm thiểu tiêu hao năng lượng	Ảnh hưởng đến MT&XH .	Bên ngoài Sacombank

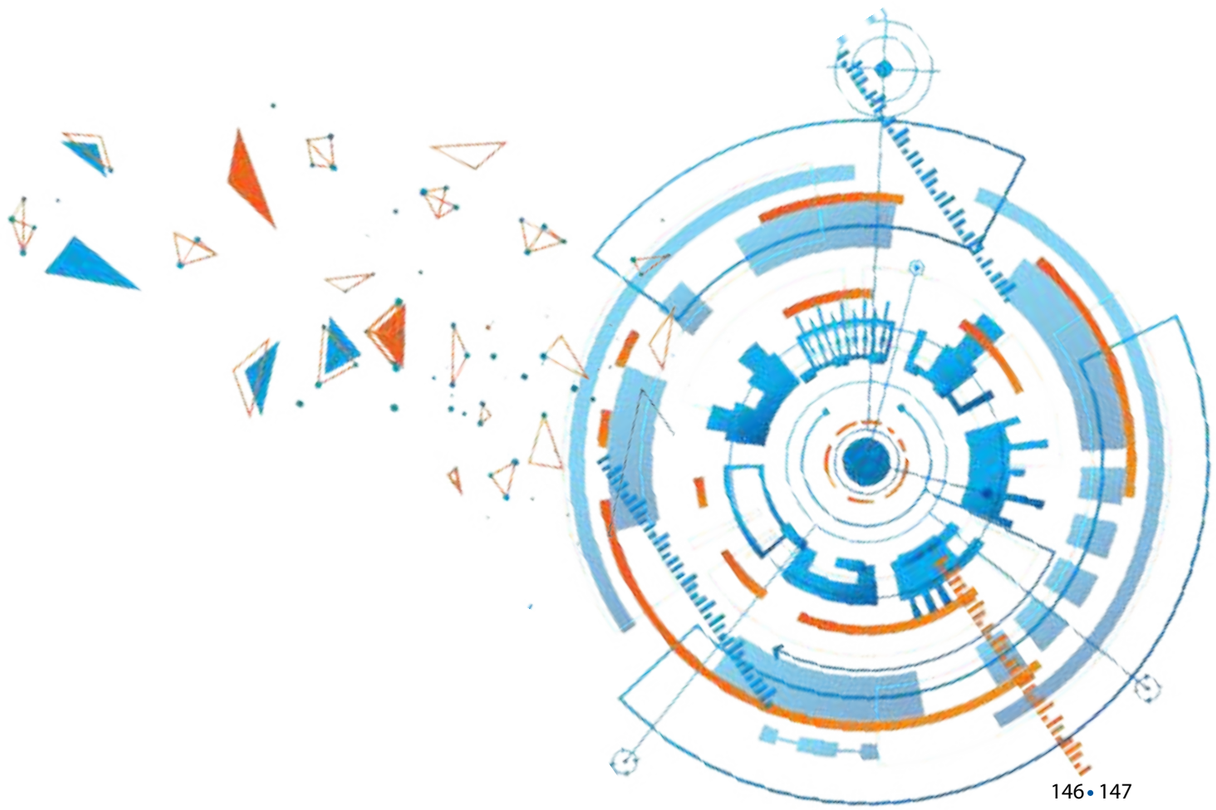

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG NĂM 2018

(Số liệu theo BCTC hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán)

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

NĂNG SUẤT/NHÂN VIÊN

NĂNG SUẤT/ĐIỂM GIAO DỊCH

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG

5.000.000

KHÁCH HÀNG

HỆ THỐNG

566

ĐIỂM GIAO DỊCH

SỐ LƯỢNG NHÂN SỰ

18.818

NHÂN VIÊN

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

NIM: 2,66%

↑ 0,49%

ROA: 0,46%

↑ 0,12%

ROE: 7,48%

↑ 2,28%

AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

CHỈ SỐ AN TOÀN VỐN HỢP NHẤT: 11,88%

↑ 0,58%

TỈ LỆ NỢ XẤU: 2,11%

↓ 2,48%

TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỌNG ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ ĐẾN CUỐI NĂM 2018

29%

ĐÓNG GÓP CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Triệu đồng)

CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ

Sự hiện diện trên thị trường

Năm 2018, Sacombank thực hiện chi trả thù lao không dựa trên quy tắc về tiền lương tối thiểu vùng mà toàn bộ CBNV tại Sacombank đều được nhận thù lao cao hơn mức lương tối thiểu vùng (tối thiểu cao hơn 7% mức lương tối thiểu Vùng 1). Ngân hàng thực hiện trả lương cho người lao động khác (không bao gồm CBNV) theo sự thỏa thuận giữa Ngân hàng và đối tượng Người lao động này nhưng vẫn đảm bảo cao hơn mức lương tối thiểu Vùng 1.

Tiêu chí chi trả thù lao cho CBNV của Sacombank là hướng tới sự công bằng, bình đẳng và hoàn toàn không phụ thuộc vào giới tính mà dựa trên tiêu chí: vị trí công việc, năng suất lao động và năng lực làm việc.

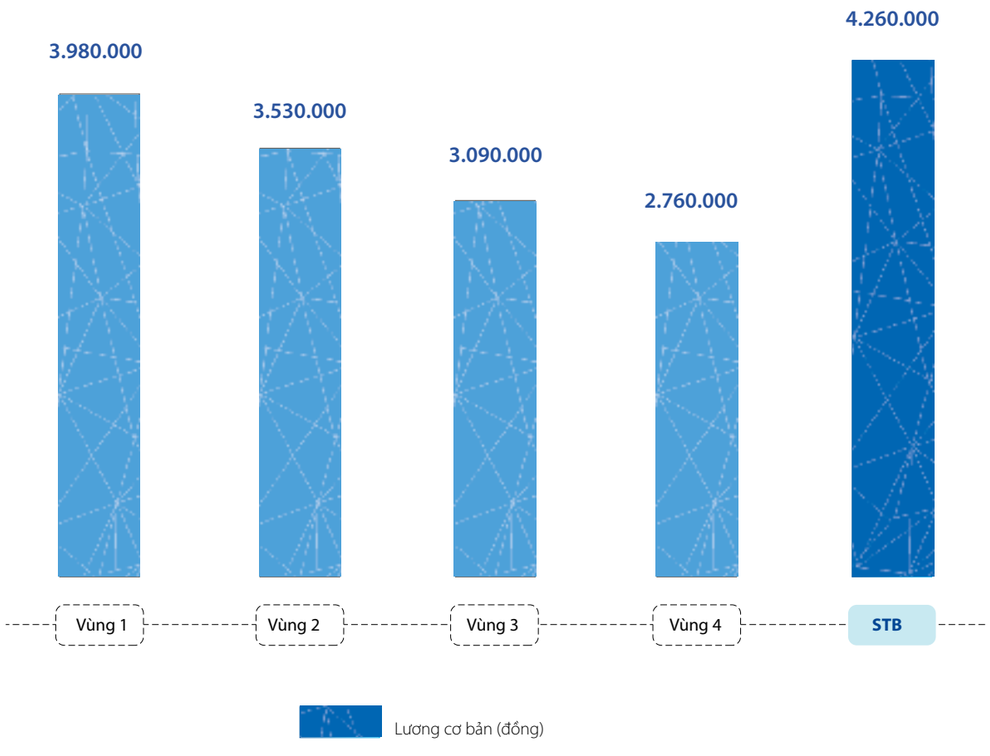

Biểu đồ Lương tối thiểu 2018 *(Theo Nghị định 141/2017/NĐ-CP)*

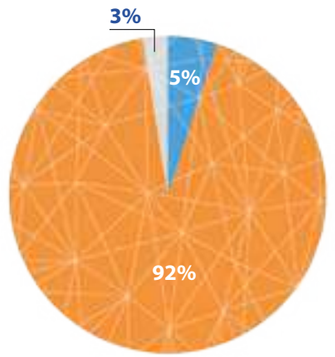

Cơ cấu lãnh đạo theo độ tuổi

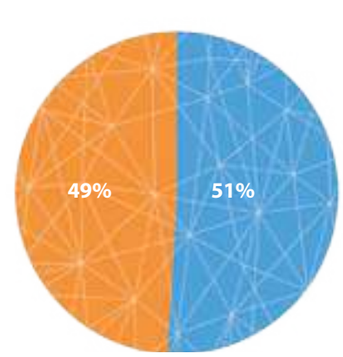

Cơ cấu lãnh đạo theo giới tính

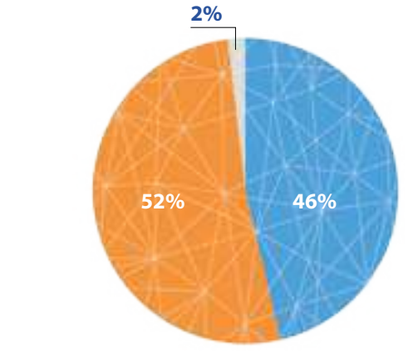

Cơ cấu nhân sự theo độ tuổi

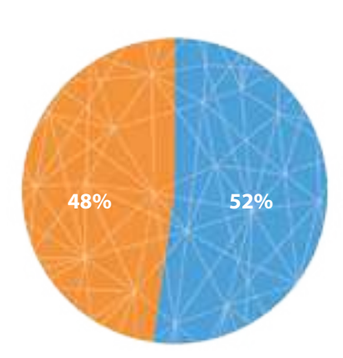

Cơ cấu nhân sự theo giới tính

CÁC TIÊU CHUẨN KINH TẾ (tiếp theo)

Thúc đẩy nền kinh tế phát triển thông qua các SPDV tài chính hướng đến cộng đồng

Thẻ SSC - Thanh toán không dùng tiền mặt dành cho học sinh, sinh viên

Đề án SSC là chủ trương của UBND TP.HCM giao cho Sở Giáo dục TP.HCM phối hợp với NHNN - Chi nhánh TP.HCM thực hiện để thanh toán học phí không sử dụng tiền mặt. Đây là một trong những giải pháp để học sinh tiếp cận, làm quen với thanh toán không dùng tiền mặt ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Ngoài ra, đề án SSC còn tích hợp ID thư viện điện tử, cổng thông tin học đường, ID đăng nhập hệ thống số hóa giáo dục, hệ thống quản lý giáo dục... Sacombank đã áp dụng các giải pháp thanh toán hiện đại, cung cấp 7 kênh thanh toán học phí qua Ngân hàng nhằm tiết kiệm thời gian và mang lại tiện ích tối đa cho bậc cha mẹ học sinh gồm: điểm giao dịch Sacombank, máy POS Sacombank đặt tại trường, Internet Banking, Mobile Banking, Ủy thác thanh toán, Cổng thanh toán trực tuyến SSC và tổng đài Sacombank.

Sacombank Pay - Thanh toán đơn giản, chủ động

Là ứng dụng giúp KH nạp tiền, rút tiền (bằng QR), mua sắm trực tuyến, thanh toán hóa đơn (có thể thanh toán bằng QR code chuẩn quốc tế), thanh toán thẻ tín dụng, tra cứu thông tin, nạp tiền điện thoại di động, chuyển tiền qua số điện thoại/tài khoản/thẻ của người thân, bạn bè... Việc Sacombank Pay ra đời phù hợp với định hướng của Chính phủ về chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt (theo Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012); đồng thời giúp đưa công nghệ thanh toán đến gần với đời sống người dân; đặc biệt là các khách hàng ở vùng sâu vùng xa - nơi mạng lưới ngân hàng còn hạn chế.

Đăng ký mở Tài khoản Online

Khách hàng có thể mở tài khoản trực tiếp trên website Sacombank một cách đơn giản và nhanh chóng. Căn cứ thông tin khách hàng cung cấp, Sacombank sẽ tiếp nhận và xử lý để cấp tài khoản thanh toán cho khách hàng. Khách hàng sẽ có số tài khoản ngay để thực hiện các giao dịch khác của mình. Tuy nhiên để sử dụng tài khoản này, khách hàng cần đến Ngân hàng để hoàn tất thủ tục theo quy định trong thời gian 15 ngày.

LỢI NHUẬN THẺ

732 tỷ đồng

THU DỊCH VỤ NHĐT

197 tỷ đồng

MẠNG LƯỚI ATM MỞ RỘNG

1.047 máy

SỐ LƯỢNG POS HIỆN HỮU

7.530 máy

Thông lệ mua sắm

Định kỳ hằng năm, Sacombank đều tiến hành triển khai đánh giá chất lượng nhà cung cấp (chất lượng, khả năng cung cấp, thời gian giao hàng, bảo hành...) để có thể lựa chọn được nhà cung cấp tối ưu nhất. Bên cạnh đó, cùng với việc triển khai Hệ thống đánh giá tác động rủi ro MT&XH trong hoạt động cấp tín dụng, Sacombank sẽ có lộ trình để đưa các yếu tố về đánh giá rủi ro MT&XH khi xây dựng các tiêu chí để đánh giá năng lực của nhà cung cấp gồm: cam kết của nhà cung cấp trong việc sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào và xử lý chất thải trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trách nhiệm đối với người lao động, các vấn đề về sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức...

Sacombank luôn cẩn trọng trong việc lựa chọn vật liệu, hướng đến sử dụng các nguyên vật liệu bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn về môi trường xã hội ISO14001 và ISO 9706. Nhằm tiết giảm chi phí và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển, Sacombank cũng luôn ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp tại địa phương.

Hoạt động chống tham nhũng

Sacombank nghiêm túc thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục luật phòng, chống tham nhũng đến các Trưởng Đơn vị thông qua các cuộc họp giao ban định kỳ giữa Lãnh đạo Khu vực với Chi nhánh. Sau đó, các Trưởng Đơn vị tiếp tục tổ chức tuyên truyền, giáo dục, quán triệt đến toàn thể CBNV tại Đơn vị và kế hoạch thực hiện chiến lược Quốc gia về phòng chống, tham nhũng đến năm 2020 thông qua các buổi họp mặt giữa Lãnh đạo Đơn vị với CBNV.

CÁC TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

MÔI TRƯỜNG

Trong năm 2018, Sacombank không ghi nhận bất cứ trường hợp nào liên quan đến việc vi phạm các điều Luật và quy định về môi trường. Đây là kết quả từ việc Sacombank đã xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý môi trường xã hội ESMS với sự hỗ trợ tư vấn của công ty PwC, dựa trên các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, Sacombank tích cực ứng dụng công nghệ để khuyến khích người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt. Ngoài việc triển khai dịch vụ thanh toán hóa đơn điện tử, Sacombank đã trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam dừng hoàn toàn cấp mã PIN thẻ ATM bằng giấy để góp phần vào việc bảo vệ môi trường, tiết kiệm chi phí, thời gian và hạn chế rủi ro cho ngân hàng lẫn chủ thẻ.

Sacombank cũng là 1 trong những ngân hàng đầu tiên thực hiện cho vay thí điểm các dự án kinh doanh năng lượng tái tạo, xử lý tái chế rác thải môi trường, giảm thiểu các tác hại từ biến đổi khí hậu. Cuối năm 2018, Ngân hàng Nhà nước vừa có công văn chấp thuận việc Sacombank thành lập 4 chi nhánh tại các tỉnh phía Bắc là Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định và Lào Cai. Trong đó, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định là ba tỉnh đồng bằng ven biển thuộc vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ, có cơ cấu kinh tế đang dịch chuyển theo hướng tích cực và tăng cường thu hút đầu tư với các thế mạnh nổi bật về tài nguyên khoáng sản, năng lượng, du lịch, nông nghiệp, đánh bắt và chế biến thủy hải sản...

Hướng tới "giao dịch xanh" và "tín dụng xanh" chính là một trong các giải pháp thiết thực của Sacombank trong việc chung tay bảo vệ môi trường.

NĂNG LƯỢNG

Trong năm 2018, Sacombank tiếp tục tuyên truyền và triển khai các quy định nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của CBNV Ngân hàng, chúng tôi ý thức rõ việc thực hiện tinh thần tiết kiệm năng lượng là trách nhiệm của người Sacombank thông qua các hành động thiết thực và cụ thể như: Sử dụng máy điều hòa nhiệt độ hợp lý; Hạn chế thất thoát nhiệt ra bên ngoài; Sử dụng đèn chiếu sáng phù hợp tại khu vực làm việc, tắt đèn tại các nơi không cần thiết; Thường xuyên kiểm tra các thiết bị nước để phát hiện hư hỏng và thay thế, tránh trường hợp rò rỉ gây thất thoát, lãng phí; Nghiêm túc kiểm tra thiết bị điện cuối ngày...

Sacombank luôn nắm rất rõ tình hình tiêu thụ năng lượng tại các tòa nhà trong hệ thống thông qua công tác xây dựng kế hoạch, quản lý và giám sát hoạt động theo dõi, kiểm tra trực tiếp việc tiêu thụ năng lượng của Tổ bảo vệ, Nhân viên kỹ thuật, phòng Kế toán (Chi nhánh), phòng Xây dựng cơ bản và phòng Hành chính quản trị (Hội sở).

CHI PHÍ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Sacombank quản lý và kiểm soát chặt chẽ chi phí sử dụng năng lượng theo định mức kế hoạch hàng năm và thực hiện giải trình khi có sự biến động tăng hoặc giảm chi phí.

ĐVT: triệu đồng

STT	Hạng mục chi phí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tiêu thụ điện	127.357	134.709	150.287
2	Xăng dầu	38.988	45.183	52.557
3	Công tác phí	22.079	27.323	30.707
4	Chi giấy tờ in	47.942	53.074	61.395
5	Ngân sách đầu tư tài sản cố định	632.639	781.142	1.059.828
6	Công cụ lao động	84.026	74.184	72.403

CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI

Tình hình lao động tại Sacombank

Tuyển dụng nhân sự tại các địa phương, góp phần giải quyết bài toán người lao động tại các địa phương có Sacombank trú đóng

Với 566 điểm giao dịch hiện có trải dài 48/63 tỉnh thành tại Việt Nam, Lào và Campuchia, cùng việc đầu tư hệ thống trụ sở giao dịch khang trang là một minh chứng rõ ràng cho cam kết đồng hành, gắn bó dài lâu của Sacombank với sự phát triển của các địa phương theo phương châm "đồng hành cùng phát triển".

Cùng với việc phát triển mạng lưới, Sacombank đã và đang đóng góp sức mình trong việc phát triển và ổn định đời sống của cộng đồng người dân địa phương tại địa bàn mà Sacombank hoạt động. Trong chính sách tuyển dụng của Sacombank đã thể hiện rõ chủ trương địa phương hóa nhân sự ngay từ khâu tuyển dụng đầu vào đến công tác điều chuyển/bổ nhiệm nhân sự, Sacombank luôn xem xét yếu tố nhân sự địa phương tại nơi Đơn vị trú đóng (nếu đáp ứng được tiêu chuẩn của Sacombank) nhằm giúp CBNV ổn định cuộc sống, yên tâm công tác cũng như đóng góp cho sự phát triển của địa phương (giúp tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư, tổ chức các chương trình/hoạt động mang ý nghĩa cộng đồng và phát triển kinh tế tại địa phương/khu vực). Tỷ lệ thành viên Ban lãnh đạo được tuyển dụng từ cộng đồng địa phương rất ấn tượng: 65,72% (1.777/2.704 CBQL)

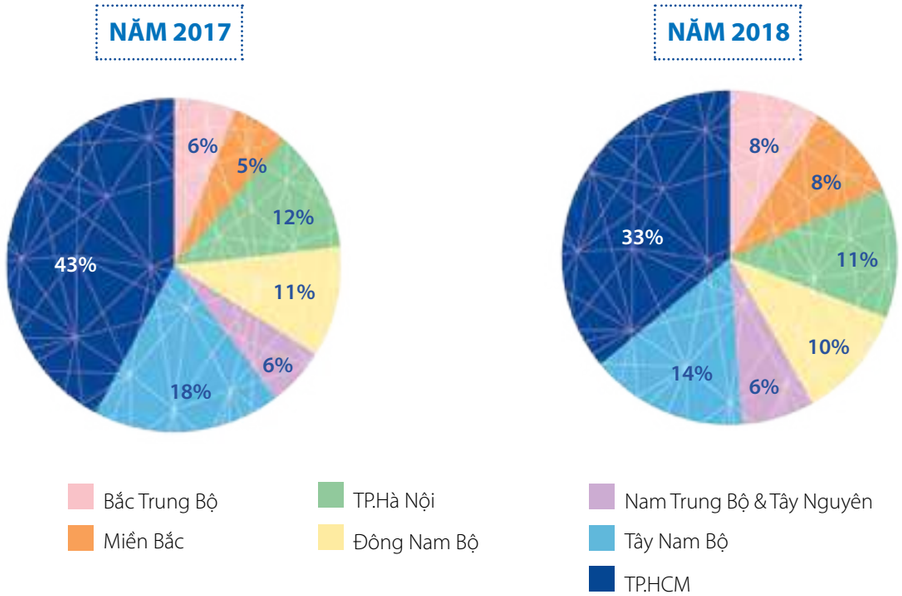

Cơ cấu tuyển dụng theo địa phương 2 năm gần nhất

Chế độ lương và phúc lợi cho người lao động

Theo khảo sát "Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất 2017" do CareerBuilder Việt Nam thực hiện, Sacombank đứng đầu Top 5 Công ty được nhân viên nội bộ yêu mến, bình chọn nhiều nhất và Top 2 Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất khối ngành Tài chính/Ngân hàng/Bảo hiểm. Kết quả này phản ánh rõ định hướng về nơi làm việc lý tưởng mà Sacombank đã và đang xây dựng: có cơ hội phát triển nghề nghiệp; có môi trường làm việc đa dạng, không phân biệt đối xử và chế độ lương thưởng hấp dẫn.

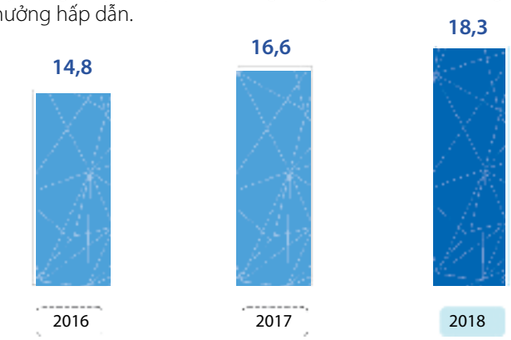

Biểu đồ Thu nhập bình quân tháng *(triệu đồng/người)*

Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng

Trong năm 2018, số lượng cán bộ quản lý (CBQL) của Sacombank là 2.704 người với 49,09% là cán bộ Nữ giới và 50,91% là cán bộ Nam giới cho thấy sự quan tâm và chú trọng trong vấn đề bình đẳng giới của Ngân hàng. Về độ tuổi, các cán bộ trong nhóm tuổi từ 30 tuổi đến 50 tuổi chiếm đa số phù hợp với tiêu chí lựa chọn, bổ nhiệm CBQL theo chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp cao của Ngân hàng.

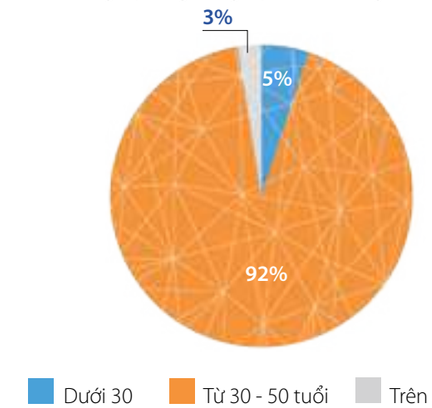

Cơ cấu lãnh đạo theo độ tuổi

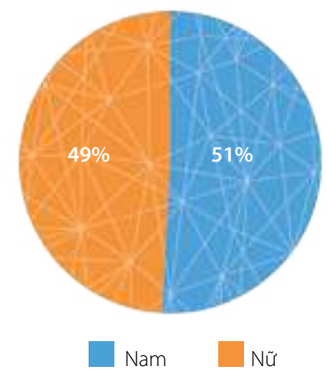

Cơ cấu lãnh đạo theo giới tính

CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI (tiếp theo)

Tại Sacombank đến 99% CBQL được quy hoạch và phát triển từ nguồn nội bộ - có đủ phẩm chất, năng lực để đảm nhận những thử thách mới trong vai trò lãnh đạo - một dữ liệu đầy thuyết phục, minh chứng cho sự thành công và hiệu quả của cơ chế thăng tiến tại Sacombank.

Điểm nổi bật ở đây chính là: Có đến hơn 93% CBQL (Luồng kinh doanh) từng trải qua vị trí của một Chuyên viên Khách hàng (Cá nhân và Doanh nghiệp). Ngoài các hoạt động tuyển dụng, đãi ngộ và phát triển Nguồn nhân lực, Sacombank rất chú trọng xây dựng môi trường làm việc cởi mở, năng động; khuyến khích CBNV phát huy sự sáng tạo, tính chủ động và tinh thần trách nhiệm cao nhất trong quá trình thực hiện công việc.

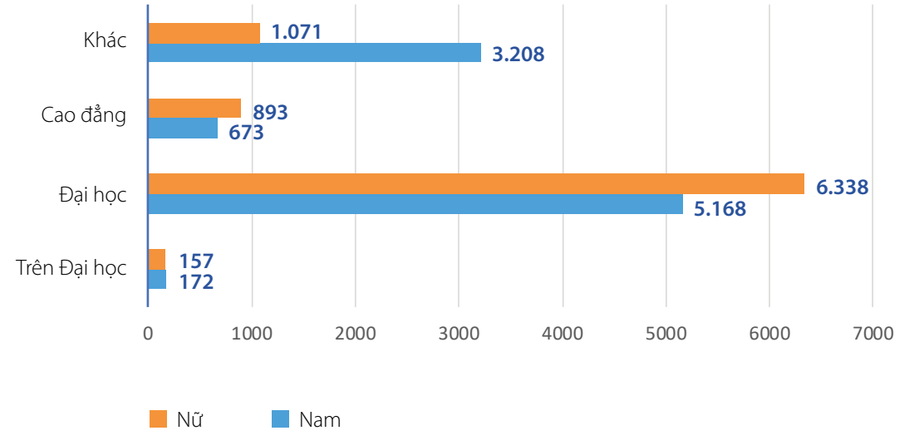

Cơ cấu lao động theo trình độ và giới tính

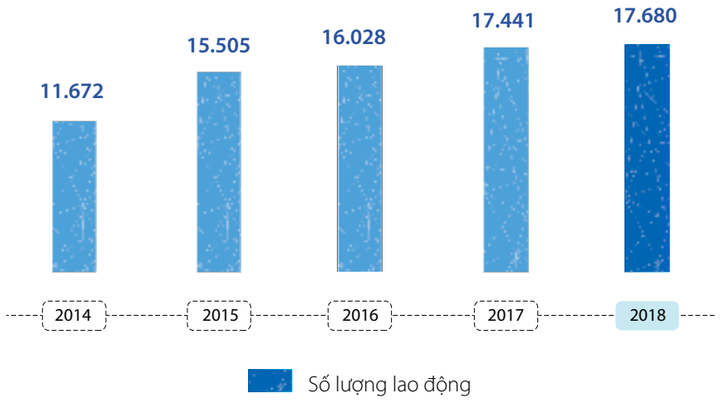

Cơ cấu lao động theo trình độ và giới tính

Mối quan hệ tương tác giữa CBNV cùng cấp và quản lý các cấp không chỉ luôn hướng đến sự chuẩn mực, mà còn trên tinh thần hợp tác, đồng lòng, thân thiện và mang tính động viên cao. Các thành viên luôn sẵn sàng phối hợp, giúp đỡ nhau vượt qua các khó khăn, thử thách; cùng nhau hoàn thành các mục tiêu chung của Đơn vị và toàn ngân hàng.

Có thể nói, Sacombank được xem là một môi trường làm việc hấp dẫn với trải nghiệm phong phú và đa dạng - nơi toàn thể CBNV đều có điều kiện học hỏi, rèn luyện liên tục nhằm khẳng định và phát triển thương hiệu cá nhân. Đồng thời, Sacombank cũng là nơi mà CBNV có nhiều điều kiện để xuất và triển khai các ý tưởng sáng tạo của mình không chỉ vì lợi ích của cá nhân mà còn vì lợi ích của Sacombank và của cộng đồng xã hội.

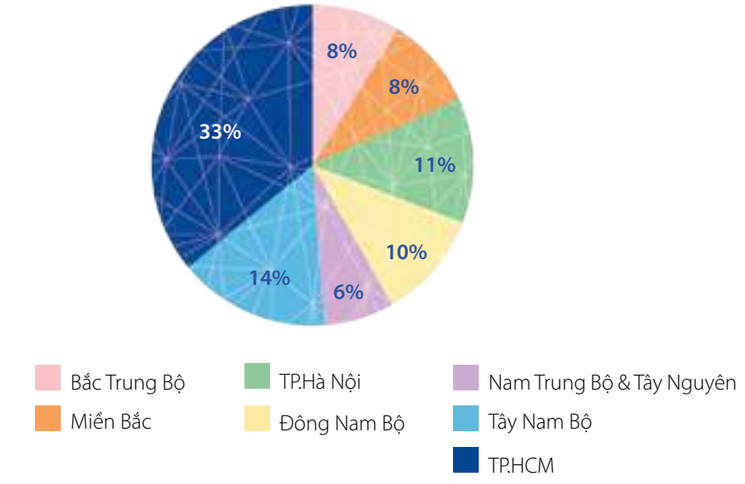

Cơ cấu tuyển dụng theo địa phương 2 năm gần nhất

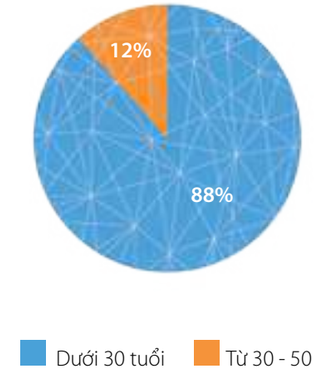

Cơ cấu tuyển dụng theo độ tuổi

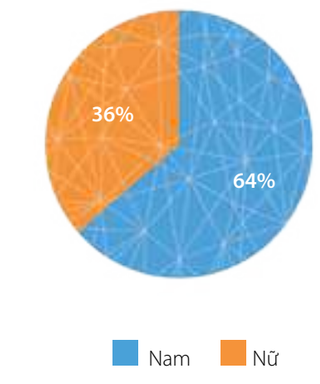

Cơ cấu tuyển dụng theo giới tính

CÁC TIÊU CHUẨN XÃ HỘI (tiếp theo)

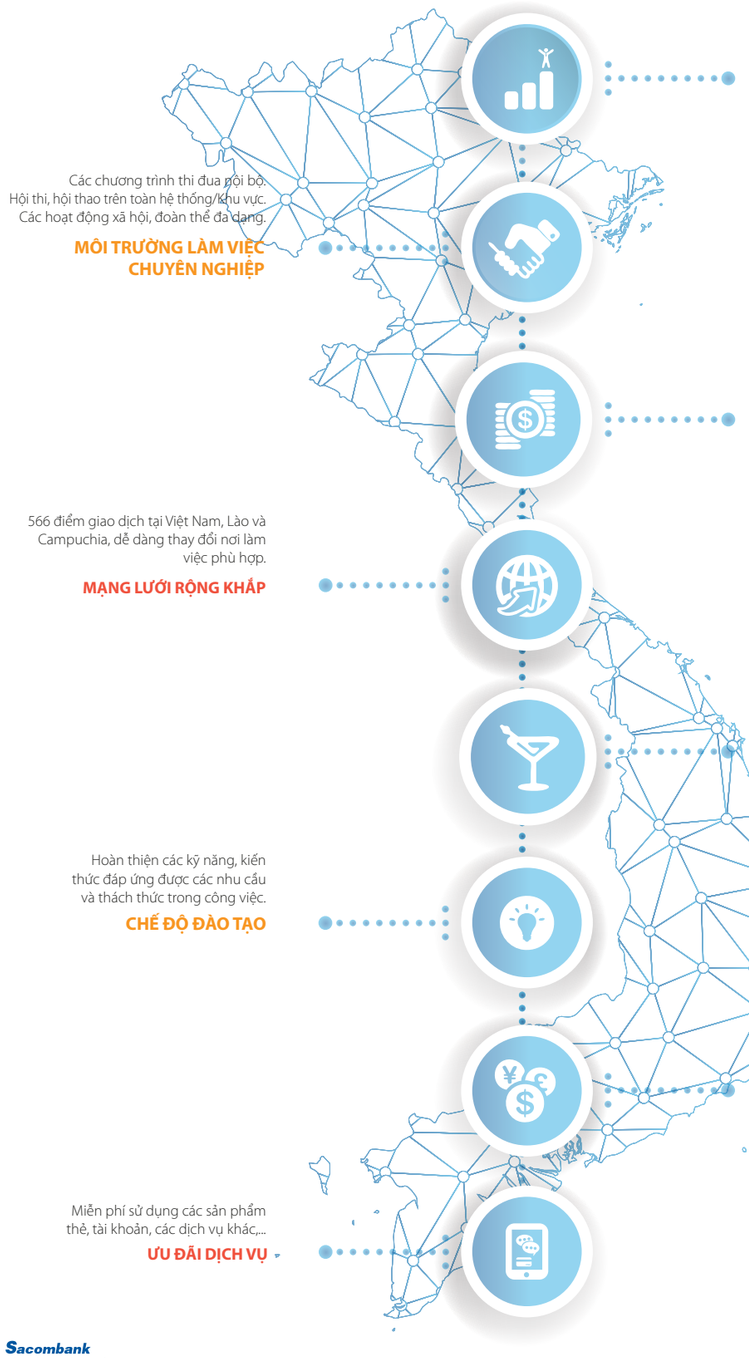

CHẾ ĐỘ THĂNG TIẾN

Vạch ra con đường thăng tiến nghề nghiệp: sau 1 năm, 3 năm, 5 năm,...
99% CBQL được quy hoạch và phát triển từ nội bộ.

Các chương trình thi đua nội bộ.
Hội thi, hội thao trên toàn hệ thống/khu vực.
Các hoạt động xã hội, đoàn thể đa dạng.

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CHUYÊN NGHIỆP

CHẾ ĐỘ LƯƠNG, THƯỞNG

Lương thưởng cạnh tranh.
Thưởng theo kết quả làm việc, đãi ngộ lương tháng 13, lương kinh doanh định kỳ và cuối năm theo kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

566 điểm giao dịch tại Việt Nam, Lào và Campuchia, dễ dàng thay đổi nơi làm việc phù hợp.

MẠNG LƯỚI RỘNG KHẮP

PHÚC LỢI CÁ NHÂN

Hưởng chế độ phúc lợi toàn diện, 12 ngày phép/năm.
Đãi ngộ du lịch trong & ngoài nước.
Trợ cấp ăn trưa, trang phục, điện thoại,...

Hoàn thiện các kỹ năng, kiến thức đáp ứng được các nhu cầu và thách thức trong công việc.

CHẾ ĐỘ ĐÀO TẠO

ƯU ĐÃI VAY VỐN

Vay vốn với chế độ lãi suất ưu đãi, cạnh tranh theo các kỳ hạn khác nhau.

Miễn phí sử dụng các sản phẩm thẻ, tài khoản, các dịch vụ khác,...

ƯU ĐÃI DỊCH VỤ

AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Năm 2018, Sacombank tiếp tục quan tâm đến an toàn và sức khỏe của người lao động thông qua các hành động thiết thực, cụ thể:

- Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh cho CBNV khi ốm đau, khi bị tai nạn trên đường đi công tác.
- Bố trí Phòng Y tế và cung cấp thuốc hàng tháng để chăm sóc sức khoẻ cho CBNV tại nơi làm việc.
- Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ hàng năm cho 100% CBNV trên toàn hệ thống. CBNV được khám sức khỏe 01 lần/năm; đối với các chức danh đặc biệt (Thủ quỹ, Phụ quỹ, Giao dịch viên quỹ) được khám sức khỏe 02 lần/năm.
- Lập kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động, chăm lo cải thiện điều kiện lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, thực hiện các chế độ khác về an toàn, vệ sinh, bảo vệ môi trường.
- CBNV được nghỉ mát theo định mức kinh phí của Ngân hàng 01 lần/năm và được hưởng theo một mức bằng nhau, không phân biệt hợp đồng chính thức, thử việc, đào tạo nghề.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRONG NĂM 2018, SACOMBANK ĐÃ THỰC HIỆN 286 KHÓA ĐÀO TẠO BAO GỒM CÁC KHÓA BỒI DƯỠNG DÀNH CHO CBQL VÀ CÁC KHÓA ĐÀO TẠO KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ DÀNH CHO CBNV VỚI SỐ GIỜ ĐÀO TẠO LÊN TỚI 107.165 GIỜ

Sacombank quan niệm tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là chiến lược đầu tư cho sự thành công trong tương lai của Ngân hàng. Vì vậy, trong suốt quá trình làm việc tại Sacombank, mỗi CBNV sẽ có cơ hội được đào tạo nhằm hoàn thiện các kỹ năng, kiến thức, đáp ứng được yêu cầu và thách thức trong công việc. Các khóa đào tạo về chuyên môn và kỹ năng cũng như các buổi tham gia huấn luyện thực tế được tổ chức thường xuyên.

Sacombank vạch ra con đường phát triển nghề nghiệp và mang đến các chương trình đào tạo phù hợp nhất giúp CBNV nâng cao hiệu quả làm việc. Một khi hiệu quả làm việc được nâng cao, các CBNV sẽ được giao phó những công việc thử thách hơn và cùng với sự hỗ trợ tích cực từ đồng nghiệp và cấp trên.

Trong năm 2018, Sacombank đã thực hiện 286 khóa đào tạo bao gồm các khóa bồi dưỡng dành cho CBQL và các khóa đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ dành cho CBNV với số giờ đào tạo lên tới 107.165 giờ. Một số hội thảo, chương trình đào tạo tiêu biểu của Sacombank trong năm 2018: Hành trình thay đổi để thành công; Bồi dưỡng kiến thức pháp luật; Thực tiễn xử lý rủi ro vận hành và pháp lý trong hoạt động Ngân hàng; Đào tạo hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng LOS...

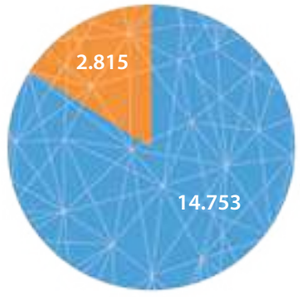

Số lượng CBNV được đào tạo và cấp bậc

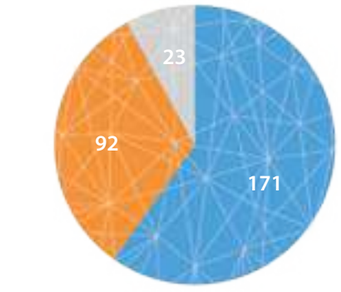

Số lượng các khóa đào tạo

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Tại Sacombank, trách nhiệm với xã hội, cộng đồng bao trùm lên mọi hoạt động hướng đến sự phát triển bền vững. Ngoài tâm huyết góp phần xây dựng xã hội ngày một văn minh, tốt đẹp hơn luôn được gửi gắm trong từng SPDV thì người già, trẻ nhỏ thiếu may mắn và thế hệ trí thức trẻ của đất nước luôn là những đối tượng mà Sacombank đặc biệt quan tâm. Hiện thực hóa những quan tâm đó thành hành động thực tiễn, 27 năm qua, Sacombank đã triển khai thành công nhiều hoạt động thường niên và tạo được dấu ấn rõ nét.

Chương trình "Ấm tình mùa xuân"

Có thể nói, suốt bao nhiêu năm triển khai là bấy nhiêu lần Sacombank luôn kiên trì tìm ra những giải pháp hợp lý, tối ưu trong công tác tổ chức để làm sao mang lại niềm vui, sự hài lòng của những vị "khách mời" rất đặc biệt này. Với thông điệp "lan tỏa yêu thương", chương trình "Ấm tình mùa xuân" lần thứ 16 của Sacombank do chính đội ngũ lãnh đạo và CBNV Sacombank trực tiếp thực hiện thông qua các hoạt động thăm hỏi, tặng quà và mừng tuổi cũng như tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ thân tình cho những người già neo đơn, những người bị nhiễm chất độc màu da cam, trẻ em nghèo, mồ côi, khuyết tật tại gần 100 cơ sở từ thiện, trường, trại, mái ấm và các hộ gia đình khó khăn tại 37 tỉnh thành trong cả nước với kinh phí hơn 5 tỷ đồng được trích từ quỹ phúc lợi, quỹ công đoàn và đóng góp của CBNV toàn hệ thống. Sau 16 năm triển khai, Sacombank đã dành hơn 56 tỷ đồng chung tay cùng với các tổ chức trong xã hội để mang đến mùa xuân ấm áp, tràn đầy yêu thương đến với những hoàn cảnh kém may mắn.

Ươm mầm cho những ước mơ

Năm 2018, Sacombank đã trao tặng 3.051 suất học bổng "Ươm mầm cho những ước mơ" cho các em học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng đạt thành tích học tập tốt. Đặc biệt, năm nay, Sacombank tiến hành trao tặng 12 suất học bổng toàn phần (trị giá 20 triệu đồng/suất) cho sinh viên vượt khó học giỏi tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trường Đại học Mở TP.HCM và Trường Đại học Tài chính - Marketing TP.HCM.

Hơn 14 năm qua, quỹ học bổng "Ươm mầm cho những ước mơ" của Sacombank đã tiếp sức cho hơn 30.000 học sinh - sinh viên trên con đường học tập, theo đuổi ước mơ với tổng kinh phí gần 35 tỷ đồng. Rất nhiều cô cậu học trò của các trường vùng ven, vùng xa ngày nào nhận học bổng giờ đã trưởng thành và thành công trong sự nghiệp. Một số bạn lại ứng tuyển vào Sacombank với mong muốn được cùng Ngân hàng tiếp thêm nguồn sống cho những mầm xanh với. Những giá trị này tự thân cứ ngày một lan tỏa, bởi sự tốt đẹp mà nó mang đến không chỉ dừng lại tại đối tượng nhận học bổng mà còn chạm đến trái tim của từng người làm cha, làm mẹ, thầy cô, nhà trường, cộng đồng và cả từng CBNV Sacombank. Và đó là giá trị nhân văn từ chương trình mang lại mà Sacombank muốn chia sẻ đến cộng đồng.

Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng

Từ năm 2004, giải việt dã "Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng" đã trở thành hoạt động truyền thống được Sacombank tổ chức định kỳ hàng năm nhằm góp phần phát động phong trào thi đua "khỏe để lập nghiệp" đối với học sinh, sinh viên và thanh thiếu niên trên toàn quốc. Năm 2018, Sacombank đã tổ chức giải việt dã tại 27 tỉnh/thành trên cả nước với tổng kinh phí hơn 5 tỷ đồng.

Hiến máu nhân đạo

Ngày 17/08/2018, hơn 500 CBNV Sacombank tại TP.HCM đã hiến hơn 500 đơn vị máu trong khuôn khổ chuỗi hành động hiến máu nhân đạo 2018. Trước đó, từ ngày 17/7/2018, chương trình này đã được Sacombank tổ chức lần lượt ở các Đơn vị trên toàn quốc. Hàng ngàn đơn vị máu đã được Trung tâm hiến máu nhân đạo các tỉnh thành tiếp nhận để chuyển về Trung tâm truyền máu và huyết học; từ đó góp phần khắc phục tình trạng thiếu máu tại các bệnh viện, cơ sở y tế. Đây là năm thứ 6 liên tiếp, CBNV Sacombank tham gia hiến máu cứu người nhằm hưởng ứng chiến dịch "Hành trình đỏ" được phát động bởi Ban chỉ đạo Quốc gia vận động hiến máu tình nguyện Việt Nam.

Với Sacombank, trong sứ mệnh hoạt động đã chọn, không chỉ hướng đến hiệu quả, doanh thu, khách hàng, nhà đầu tư... mà còn là nguyện vọng được góp một phần của mình để thắp sáng lên niềm tin yêu vào cuộc sống trong xã hội này. Từ những chương trình vì cộng đồng, mỗi CBNV Sacombank lại có cơ hội được chung tay, được san sẻ với những hoàn cảnh còn nhiều khó khăn; từ đó yêu thương trao đi là yêu thương được lan tỏa nhiều hơn.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG (tiếp theo)

Lan tỏa YÊU THƯƠNG

*Trong cuộc sống này, hầu như vạn vật khi chia sớt sẽ vơi dần, duy chỉ tình yêu thương khi trao đi sẽ nhân lên gấp bội. Đó cũng là ý nghĩa mà chương trình **Ấm tình mùa xuân** được Sacombank duy trì hằng năm, để thắp lên ngọn lửa san sẻ yêu thương bên những mảnh đời còn khuyết. Trao yêu thương nhận nụ cười, trao yêu thương nhận tình người!*

BẢNG TUÂN THỦ GRI STANDARDS

Báo cáo này bao gồm các Công bố thông tin theo tiêu chuẩn Chung và các Công bố bổ sung dựa trên hướng dẫn GRI Standards đối với ngành dịch vụ tài chính.

Hướng dẫn GRI phiên bản GRI Sustainability Reporting Standards là bảng đánh giá toàn diện và mới nhất về hoạt động bền vững của doanh nghiệp, đồng thời công bố chi tiết hơn về nhóm 3 vấn đề chính Kinh tế - Môi trường - Xã hội. Sacombank đã lựa chọn và áp dụng bộ tiêu chuẩn này để thực hiện Báo cáo phát triển bền vững năm 2018.

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI100: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG			
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP			
102-1	Tên tổ chức	Giới thiệu Sacombank	10
102-2	Các hoạt động, nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ		11
102-3	Địa điểm của trụ sở chính		11
102-4	Các địa điểm hoạt động		12-13
102-5	Quyền sở hữu và hình thức pháp lý		10-11, 14-15, 18-19
102-6	Các thị trường phục vụ		12-13
102-7	Quy mô của tổ chức	Tình hình phát triển mạng lưới	12-13
		Sơ đồ tổ chức	14-15
		Hiệu quả hoạt động kinh tế trong năm 2018	148-149
102-11	Phương pháp hoặc nguyên tắc phòng ngừa	Quản trị phát triển bền vững	134-135
		Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững	138-141
CHIẾN LƯỢC			
102-14	Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao	Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	7
		Cơ hội và thách thức	132-133
102-15	Các tác động, rủi ro và cơ hội chính	Các tác động ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của Sacombank	138
QUẢN TRỊ			
102-18	Cơ cấu quản trị	Sơ đồ mạng lưới & Sơ đồ tổ chức	12-15
102-19	Ủy nhiệm thẩm quyền	Vai trò và trách nhiệm của HĐQT, BKS, BTGĐ đối với sự phát triển bền vững của Sacombank	134-135
102-20	Trách nhiệm của cấp điều hành đối với các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội		
102-21	Tham vấn các bên liên quan về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội	Gắn kết các bên liên quan	145
102-30	Hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro	Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững	138-141
102-31	Rà soát các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội		

BẢNG TUÂN THỦ GRI STANDARDS (tiếp theo)

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
SỰ THAM GIA CỦA BÊN LIÊN QUAN			
102-40	Danh sách các bên liên quan	Gắn kết các bên liên quan	145
102-42	Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan		
102-43	Phương pháp tiếp cận đối với sự tham gia của bên liên quan		
THÔNG LỆ BÁO CÁO			
102-45	Các Đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất	Tổng quan về báo cáo	129
102-46	Xác định nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề		
102-47	Danh sách các chủ đề trọng yếu		
102-48	Trình bày lại thông tin		
102-49	Các thay đổi trong báo cáo		
102-50	Kỳ báo cáo		
102-51	Ngày của báo cáo gần nhất		
102-52	Chu kỳ báo cáo		
102-53	Đầu mối liên hệ cho các thắc mắc về báo cáo		
102-54	Tuyên bố lập báo cáo tuân theo Tiêu chuẩn GRI		

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI 200: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN KINH TẾ			
GRI 201: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			
201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân phối	Hiệu quả hoạt động kinh tế trong năm 2018	148-149
GRI 202: SỰ HIỆN DIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG			
202-1	Tỷ lệ của mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng	Sự hiện diện trên thị trường	150
GRI 203: TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP			
203-2	Tác động kinh tế gián tiếp đáng kể	Thúc đẩy nền kinh tế phát triển thông qua các SPDV tài chính hướng đến cộng đồng	152
		Tuyển dụng nhân sự tại các địa phương	156
GRI 204: THÔNG LỆ MUA SẮM			
204-1	Chuỗi giá trị bền vững	Thông lệ mua sắm	153
204-2	Các tiêu chí môi trường xã hội và quản trị trong các dự án đầu tư		
204-3	Các tiêu chí môi trường xã hội và quản trị trong chuỗi cung ứng, lựa chọn nhà cung cấp		
GRI 205: CHỐNG THAM NHŨNG			
205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	Hoạt động chống tham nhũng	153

BẢNG TUÂN THỦ GRI STANDARDS (tiếp theo)

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI 300: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG			
GRI 302: NĂNG LƯỢNG			
302-1	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	Năng lượng	155
302-4	Giảm tiêu hao năng lượng		
GRI 307: TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG			
307-1	Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường	Môi trường	154
GRI 400: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN XÃ HỘI			
GRI 401: VIỆC LÀM			
401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	Tình hình lao động tại Sacombank	156-159
	Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	Nhân sự là nòng cốt	56-59
401-2		Sự hiện diện trên thị trường	150
		Chế độ lương và phúc lợi cho người lao động	157

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI 403: AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP			
403-1	Đại diện của người lao động trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động	Công Đoàn Sacombank đại diện cho người lao động trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động	
403-2	Loại thương tích và tỷ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày công bị mất, tình trạng vắng mặt và số vụ tử vong liên quan đến công việc	Không phát sinh	
403-3	Người lao động có tỷ lệ cao hoặc có nguy cơ cao mắc các bệnh liên quan đến nghề nghiệp		
403-4	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được đề cập trong thỏa thuận chính thức với công đoàn	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	160
GRI 404: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
404-1	Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	Giáo dục và đào tạo	161
404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp		
GRI 405: SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG			
405-1	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng	156-159
405-2	Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới		

BẢNG TUÂN THỦ GRI STANDARDS (tiếp theo)

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI 406: KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ			
406-1	Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện	Không phát sinh	
GRI 407: TỰ DO LẬP HỘI/ QUYỀN THAM GIA CÔNG ĐOÀN VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ			
407-1	Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/ quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	Sacombank ghi nhận không có các trường hợp không được thực hiện quyền tham gia Công đoàn và thương lượng tập thể	
GRI 408: LAO ĐỘNG TRẺ EM			
408-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	Sacombank tuyệt đối không sử dụng lao động là trẻ em để tham gia vào hoạt động kinh doanh của Ngân hàng	
GRI 409: LAO ĐỘNG CƯỠNG BỨC HOẶC BẮT BUỘC			
409-1	Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	Không phát sinh	
GRI 411: QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA			
411-1	Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa	Không phát sinh	

GRI STANDARDS	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	TRANG
GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG			
413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	Hoạt động cộng đồng	163
GRI 416: AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE CỦA KHÁCH HÀNG			
416-1	Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các phân loại sản phẩm hoặc dịch vụ	Không phát sinh	
416-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn của các sản phẩm và dịch vụ		
GRI 417: TIẾP THỊ VÀ NHÃN HIỆU			
417-1	Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	Không phát sinh	
417-2	Vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ		
417-3	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị		

TRỞ LẠI
ĐƯỜNG ĐUA

GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG SỐ	0006/NH-GP	ngày 5 tháng 12 năm 1991
	111/NH-GP	ngày 9 tháng 11 năm 2018
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng 0006/NH-GP đã được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 111/NH-GP được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.	
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH/ DOANH NGHIỆP SỐ	0301103908	ngày 13 tháng 1 năm 1992
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 1 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch thường trực (từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Văn Huynh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
BAN KIỂM SOÁT	Ông Trần Minh Triết	Trưởng ban
	Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên
	Ông Lê Văn Tòng	Thành viên không chuyên trách (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018)
	Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2018)
	Bà Nguyễn Ngọc Quế Chi	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018)
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8 Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
CÔNG TY KIỂM TOÁN	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 182 đến trang 282 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

(b) Ngân hàng đã tuân thủ các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b) khi lập báo cáo tài chính hợp nhất; và

(c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

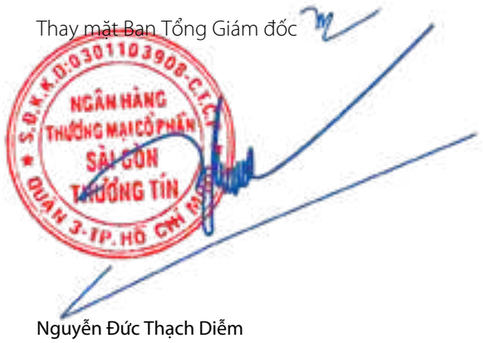

Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 182 đến trang 282.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(b) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có mô tả Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, chính sách kế toán cho các khoản mục nêu trên được Ngân hàng áp dụng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó với các vấn đề cần nhấn mạnh về (i) các nghĩa vụ tiềm tàng, và (ii) cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày của các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong báo cáo tài chính hợp nhất được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00147-19-4

Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.379.549	6.212.662
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	9.611.502	3.002.395
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	4.822.454	7.372.820
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.448.288	6.928.778
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		374.718	444.594
3	Dự phòng rủi ro		(552)	(552)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	-	63.250
1	Chứng khoán kinh doanh		-	63.250
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	21.310	20.251
VI	Cho vay khách hàng		253.100.111	220.197.752
1	Cho vay khách hàng	9	256.622.753	222.946.630
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.522.642)	(2.748.878)
VII	Hoạt động mua nợ	11	544.786	643.784
1	Mua nợ		549.040	648.763
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.254)	(4.979)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	75.514.421	73.188.580
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.988.732	30.007.436
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		40.233.215	45.266.699
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.707.526)	(2.085.555)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	142.613	164.184
5	Đầu tư dài hạn khác		320.477	320.934
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(177.864)	(156.750)
X	Tài sản cố định		8.249.652	8.100.996
1	Tài sản cố định hữu hình	14	4.617.730	4.474.616
a	*Nguyên giá*		*7.088.107*	*6.720.940*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.470.377)*	*(2.246.324)*
3	Tài sản cố định vô hình	15	3.631.922	3.626.380
a	*Nguyên giá*		*4.573.585*	*4.465.775*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(941.663)*	*(839.395)*
XII	Tài sản Có khác		47.654.200	49.502.166
1	Các khoản phải thu	16(a)	23.729.951	23.892.436
2	Các khoản lãi, phí phải thu	16(b)	23.154.608	24.742.217
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23	63.102	74.226
4	Tài sản Có khác	16(c)	1.186.348	1.306.640
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16(d)	(479.809)	(513.353)
	TỔNG TÀI SẢN		406.040.598	368.468.840

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

		Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	5.293.086	231.484
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	7.300.158	12.649.006
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.043.216	7.131.126
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		6.256.942	5.517.880
III	Tiền gửi của khách hàng	19	349.388.922	319.859.587
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	87.728	90.975
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	8.065.909	5.601.386
VII	Các khoản nợ khác		11.272.428	6.800.110
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.946.965	4.463.753
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		25.462	23.370
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	5.300.001	2.312.987
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		381.408.231	345.232.548
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	25	24.632.367	23.236.292
1	Vốn		18.166.632	18.166.632
a	*Vốn điều lệ*		*18.852.157*	*18.852.157*
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định*		*1.121*	*1.121*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*63.612*	*63.612*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(750.911)*	*(750.911)*
e	*Vốn khác*		*653*	*653*
2	Các quỹ		2.720.885	2.549.642
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		223.786	233.900
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.521.064	2.286.118
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.632.367	23.236.292
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		406.040.598	368.468.840

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	39	22.784	17.766
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39	15.914.207	14.441.368
	Trong đó:			
	Cam kết mua ngoại tệ		*547.702*	*1.105.091*
	Cam kết bán ngoại tệ		*984.502*	*842.824*
	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		*14.382.003*	*12.493.453*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	7.406.560	7.415.440
5	Bảo lãnh khác	39	6.932.154	8.314.266
6	Cam kết khác	39	3.718	-

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	26.295.571	21.534.204
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(18.661.777)	(16.256.169)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**26**	**7.633.794**	**5.278.035**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	3.772.038	3.439.285
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(1.089.894)	(815.454)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**27**	**2.682.144**	**2.623.831**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**28**	**401.278**	**343.879**
IV	**Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh**		**3.304**	**13.965**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**29**	**21.223**	**157.524**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	951.030	323.744
6	Chi phí hoạt động khác	30	(18.647)	(8.537)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**30**	**932.383**	**315.207**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**31**	**2.809**	**(87.155)**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**32**	**(7.837.830)**	**(6.336.893)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.839.105**	**2.308.393**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**33**	**(1.592.114)**	**(816.589)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**2.246.991**	**1.491.804**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(445.711)	(278.137)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(11.124)	(32.107)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**34**	**(456.835)**	**(310.244)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.790.156**	**1.181.560**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**35**	**780**	**555**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 04/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	28.139.058	22.018.480
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.307.737)	(15.346.766)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.420.494	2.593.963
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	449.231	439.471
05	Thu nhập khác nhận được	555.823	257.946
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	187.760	50.943
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(6.864.760)	(6.171.859)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(359.221)	(73.348)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**7.220.648**	**3.768.830**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**(36.525.616)**	**(38.097.959)**
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	69.876	(331.786)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.008.642)	(718.313)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.059)	(4.829)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(35.998.597)	(38.332.111)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.986)	(14.907)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	420.792	1.303.987
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	**34.236.737**	**33.318.304**
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.061.602	(3.774.694)
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	(5.348.848)	3.597.504
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	29.529.335	27.660.267
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.464.523	5.600.786
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(3.247)	(139.846)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	2.597.859	407.591
22	Chi từ các quỹ	(64.487)	(33.304)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**4.931.769**	**(1.010.825)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 04/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

		2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.053.926)	(618.242)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	424.645	186.109
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	950	382.026
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	2.316	16.449
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(626.015)**	**(33.658)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(136)	(650)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(136)**	**(650)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**4.305.618**	**(1.045.133)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**16.143.835**	**17.199.367**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**	**(10.114)**	**(10.399)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36)**	**20.439.339**	**16.143.835**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0006/NH-GP ("Giấy phép số 0006/NH-GP") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301103908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992. Giấy phép số 0006/NH-GP được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/NH-GP do NHNNVN cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu Đồng Việt Nam ("VND"). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2017: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động/kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4100400038 12	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia ("Sacombank Campuchia") (*)	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào ("Sacombank Lào")	1858/NHNN-TTGSNH	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động/kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	(**)	100%

(*) Vào ngày 22 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Quốc gia Campuchia ban hành Prakas số B7-016-117 về việc quy định vốn điều lệ tối thiểu của các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Campuchia với tư cách là công ty con phải đạt yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 triệu Khmer Riel (tương đương 75.000.000 Đô la Mỹ). Thời hạn thực hiện việc góp vốn để đảm bảo theo quy định là trong vòng 2 năm kể từ ngày ban hành Prakas. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là 38.000.000 đô la Mỹ. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 195/2017/NQ-HĐQT về việc chấp thuận góp thêm vốn vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia theo như yêu cầu của Prakas số B7-016-117 và đang thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(**)Công ty TNHH MTV Hypertek đã được giải thể theo Thông báo số 333340/18 ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn").

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 18.818 nhân viên (31/12/2017: 18.535 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các Quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

(i) Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3(c).

(ii) Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3(z).

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, chính sách kế toán cho các khoản mục này được áp dụng như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng. Xem Thuyết minh 3(z), Thuyết minh 16(b).

- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản nợ có khả năng mất vốn theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu. Xem Thuyết minh 3(h)(ii), Thuyết minh 9(i) và Thuyết minh 10.

- Trái phiếu đặc biệt VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu đặc biệt VAMC. Xem Thuyết minh 3(k)(iii) và Thuyết minh 12(b).

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

- Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cấn trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Xem Thuyết minh 3(m)(iii), Thuyết minh 3(ee), Thuyết minh 16(a) và Thuyết minh 16(c).

- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng. Xem Thuyết minh 12(a).

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang trong quá trình lập Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập hiệu chỉnh để trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.

(c) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 42(c)(ii).

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán năm.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(f) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Hàng tháng, giá trị cam kết trong các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày cuối tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện vào cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(g) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925") do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, cho thuê tài chính và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng như sau:

	Nhóm	Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc » Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

» Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

» Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

» Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Tập đoàn để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
» Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
» Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
» Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(b), việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi phát sinh từ khoản nợ được mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Tập đoàn mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Tập đoàn phân loại khoản mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

(j) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường chứng khoán chưa niêm yết ("thị trường OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(k) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(b), việc trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(l) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(m) Tài sản có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Ngoại trừ các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b), các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(iii) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngoại trừ các tài sản có khác là tài sản tồn đọng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng hạch toán theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b), dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(n) Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

(o) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

»	nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
»	máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
»	phương tiện vận chuyển	10 năm
»	tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25 năm

(p) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- » Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- » Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- » Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(w) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(x) Các quỹ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – công ty con

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào ("STB Lào") – công ty con

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung Ương Lào và các hướng dẫn có liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi nào đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như được mô tả ở trên.

(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không được pháp luật quy định mức trích lập và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng quỹ này để bù trừ.

(iv) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(y) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Tập đoàn thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(dd) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ee) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

Đối với khoản lỗ phát sinh từ việc bán các tài sản tồn đọng theo giá thị trường, Ngân hàng được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(ff) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

(i) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm của Tập đoàn.

(ii) Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Tập đoàn.

(gg) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(hh) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ii) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(jj) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(kk) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ll) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

(i) Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay này được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(mm) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

» Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

» Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

» các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

» các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

» các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

» các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

» các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

» các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

» các khoản cho vay và phải thu;

» các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

» các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

» Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

» Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(nn) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.751.609	4.118.753
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.410.900	1.929.142
Vàng	131.355	100.196
Vàng nữ trang	76.587	54.018
Kim loại quý, đá quý khác	9.098	10.553
	6.379.549	**6.212.662**

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN (i)		
» Bằng VND	7.746.360	1.240.013
» Bằng USD	867.075	725.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (ii)	386.745	392.346
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	611.322	644.460
	9.611.502	**3.002.395**

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
Tiền gửi tại Ngân hàng	**31/12/2018**	**31/12/2017**
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
» Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)	3,00%	1,50%
» Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
» Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
» Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
» Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

* Theo Quyết định số 120/QĐ-NHNN.m của NHNNVN ngày 12 tháng 12 năm 2017 về giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với Ngân hàng để thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng được phép giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 12 năm 2017 đến hết tháng 2 năm 2018.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip ("LAK") và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ ký quỹ	
Loại tiền gửi	**31/12/2018**	**31/12/2017**
» Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
» Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
» Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
» Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel ("KHR") và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của Công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ ký quỹ	
Loại tiền gửi	**31/12/2018**	**31/12/2017**
» Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	12,50%	12,50%
» Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bằng VND	1.791.613	5.029.363
» Bằng ngoại tệ	1.897.030	1.304.416
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bằng VND	450.000	500.000
» Bằng ngoại tệ	309.645	94.999
	4.448.288	**6.928.778**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	552	552
Bằng ngoại tệ	374.166	444.042
	374.718	444.594
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(552)	(552)
	374.166	444.042
	4.822.454	**7.372.820**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.133.811	1.039.041
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	552	552
	1.134.363	**1.039.593**

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
» Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") khác trong nước phát hành	-	63.250

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
» Chưa niêm yết	-	63.250

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
» Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.235.933	-	5.894
» Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.238.536	27.204	-
	9.474.469	**27.204**	**5.894**
Giao dịch quyền chọn			
» Bán quyền chọn tiền tệ	41.894	-	129

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
» Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	914.534	-	8.333
» Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.938.541	28.584	-
	6.853.075	**28.584**	**8.333**
Giao dịch quyền chọn			
» Mua quyền chọn tiền tệ	11.583	-	417
» Bán quyền chọn tiền tệ	49.009	573	-
	60.592	**573**	**417**

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	249.629.153	216.608.720
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	5.217.634	4.656.261
Cho thuê tài chính	1.688.394	1.580.150
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	81.600	97.084
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	708	1.415
Cho vay khác	5.264	3.000
	256.622.753	**222.946.630**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	250.019.193	211.642.701
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.141.055	899.241
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	193.601	1.474.519
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ (i)	311.452	627.133
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	4.957.452	8.303.036
	256.622.753	**222.946.630**

(i) Bao gồm số dư của các khoản nợ có khả năng mất vốn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản nợ trị giá 3.382.638 triệu VND (31/12/2017: các khoản nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn này trị giá 7.613.308 triệu VND) đang được trích lập dự phòng theo năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	123.168.464	99.520.632
Nợ trung hạn	56.710.314	61.215.104
Nợ dài hạn	76.743.975	62.210.894
	256.622.753	**222.946.630**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43.918.119	20.981.229
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	40.549.911	35.349.889
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	37.071.273	39.273.974
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29.459.684	24.881.601
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.246.366	23.638.515
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.948.817	24.409.019
Xây dựng	15.749.092	16.872.685
Giáo dục, đào tạo	5.515.346	5.186.458
Vận tải kho bãi	4.198.617	3.974.147
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	2.970.855	2.040.851
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.865.568	2.735.921
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.802.819	2.479.518
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.131.205	1.645.673
Khai khoáng	1.277.682	1.482.217
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	861.218	830.481
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	389.026	388.512
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	160.821	95.133
Thông tin và truyền thông	94.442	110.662
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	66.484	42.716
Hoạt động khác	17.345.408	16.527.429
	256.622.753	**222.946.630**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
» Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") khác	54.026.682	47.674.168
» Công ty cổ phần khác	37.833.875	35.408.316
» Doanh nghiệp tư nhân	3.840.003	4.257.355
» Công ty Nhà nước	1.310.915	961.760
» Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.289.460	1.910.757
» Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	602.153	663.221
» Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	283.430	75.562
» Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	179.706	169.521
» Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	61.114	93.254
» Hộ kinh doanh cá thể	17.906	29.746
» Công ty hợp danh	2.022	651
» Khác	924.116	838.017
	100.371.382	92.082.328
Cho vay cá nhân	156.251.371	130.864.302
	256.622.753	**222.946.630**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(b), đối với các khoản nợ thuộc Đề án Tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Xem Thuyết minh 9(i) cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.845.678	1.597.041
Dự phòng cụ thể (ii)	1.676.964	1.151.837
	3.522.642	**2.748.878**

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.597.041	1.515.634
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	248.231	81.338
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	406	69
Số dư cuối năm	**1.845.678**	**1.597.041**

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.151.837	915.954
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	824.296	319.419
Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong năm	(297.967)	(84.143)
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.986)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	6.784	607
Số dư cuối năm	**1.676.964**	**1.151.837**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Mua nợ bằng USD	549.040	648.763
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (i)	(4.254)	(4.979)
	544.786	**643.784**

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	823.279	796.086

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	549.040	648.763

(i) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung cho hoạt động mua nợ. Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.979	5.780
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(725)	(801)
Số dư cuối năm	**4.254**	**4.979**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ (i)		
» Trái phiếu chính phủ	37.659.180	29.709.768
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	50.459	50.610
» Chứng khoán nợ nước ngoài	52.652	-
Chứng khoán vốn		
» Do các TCTD trong nước phát hành (ii)	163.690	163.690
» Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	62.171	82.807
» Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	580	561
	37.988.732	**30.007.436**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
» Dự phòng giảm giá (iv)	(137.819)	(121.235)
	37.850.913	**29.886.201**

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các trái phiếu chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 8.540.785 triệu VND và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 50.459 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, khoản vay tái chiết khấu và hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNNVN (31/12/2017: trái phiếu chính phủ trị giá 8.919.232 triệu VND và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành trị giá 50.610 triệu VND). Xem Thuyết minh 17, Thuyết minh 18 và Thuyết minh 38(b).

(ii) Số dư này phản ánh số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý khoản đầu tư này theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(iii) Bao gồm trong chứng khoán vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn với giá gốc là 32.397 triệu VND. Đây là khoản đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập với Ngân hàng và được ủy quyền cho các cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này và đang tiến hành xử lý theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

(iv) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	121.235	191.139
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	16.584	(69.904)
Số dư cuối năm	**137.819**	**121.235**

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
» Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	2.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
» Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)	-	(15.000)
	-	1.985.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
» Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (ii)	40.233.215	43.266.699
» Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt (iii)	(2.569.707)	(1.949.320)
	37.663.508	41.317.379
	37.663.508	**43.302.379**

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.000	7.500
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(15.000)	7.500
Số dư cuối năm	-	**15.000**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

(ii) Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0%, bao gồm các trái phiếu trị giá 2.124.230 triệu VND có kỳ hạn là 5 năm và các trái phiếu trị giá 38.108.985 triệu VND có kỳ hạn là 10 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31/12/2017: 43.266.699 triệu VNĐ, kỳ hạn 10 năm).

Biến động của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	43.266.699	37.300.913
Tăng từ bán nợ cho VAMC trong năm	2.124.230	13.482.923
Tất toán trong năm	(5.157.714)	(7.517.137)
Số dư cuối năm	**40.233.215**	**43.266.699**

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu với tổng giá trị là 26.820.564 triệu VND (31/12/2017: 26.740.726 triệu VND) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 27.047.584 triệu VND (31/12/2017: 26.965.641 triệu VND) theo các giải pháp được phê duyệt trong các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(iii) Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b). Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.949.320	1.649.681
Trích lập dự phòng trong năm (*) (Thuyết minh 33)	620.387	314.546
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(14.907)
Số dư cuối năm (*)	**2.569.707**	**1.949.320**

* Bao gồm trong chi phí trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2018 và số dư dự phòng cuối năm 2018 có khoản dự phòng trị giá 424.511 triệu VND được Ngân hàng trích lập cho các tài sản Có khác được đề xuất bán cho VAMC trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, bao gồm các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 16(a)(vi)), khoản phải thu Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phương Nam (Thuyết minh 16(a)(vii)) và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 16(c)(iii)).

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác		
» Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng khác trong nước	1.634	1.634
» Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế trong nước	318.843	319.300
	320.477	320.934
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	(177.864)	(156.750)
	142.613	**164.184**

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	156.750	360.236
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	21.114	(203.486)
Số dư cuối năm	**177.864**	**156.750**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

2018	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sảncố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.185.854	1.646.691	636.663	251.732	6.720.940
Tăng trong năm	20.453	92.761	93.188	74.260	280.662
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	192.538	212.816	8.189	2.963	416.506
Tăng khác	64	-	-	-	64
Thanh lý	(201.144)	(16.959)	(84.837)	(5.830)	(308.770)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(8.230)	1.466	248	(963)	(7.479)
Giảm khác	-	(13.816)	-	-	(13.816)
Số dư cuối năm	**4.189.535**	**1.922.959**	**653.451**	**322.162**	**7.088.107**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	818.820	999.260	324.985	103.259	2.246.324
Khấu hao trong năm	117.375	165.557	56.163	28.927	368.022
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.894	-	-	3.894
Thanh lý	(54.167)	(15.672)	(71.279)	(4.985)	(146.103)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(2.301)	920	186	(553)	(1.748)
Giảm khác	-	(12)	-	-	(12)
Số dư cuối năm	**879.727**	**1.153.947**	**310.055**	**126.648**	**2.470.377**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.367.034	647.431	311.678	148.473	4.474.616
Số dư cuối năm	3.309.808	769.012	343.396	195.514	4.617.730

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

2017	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.180.448	1.922.004	565.808	188.699	6.856.959
Tăng trong năm	8.179	72.593	121.854	69.829	272.455
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	15.152	117.206	-	1.665	134.023
Chuyển từ tài sản nhận cấn trừ nợ	17.459	-	-	-	17.459
Tăng khác	-	560	-	40	600
Thanh lý, nhượng bán	(25.469)	(466.130)	(50.906)	(7.856)	(550.361)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(9.915)	458	(93)	(645)	(10.195)
Số dư cuối năm	**4.185.854**	**1.646.691**	**636.663**	**251.732**	**6.720.940**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	708.612	1.254.768	300.300	89.469	2.353.149
Khấu hao trong năm	116.640	170.260	47.061	20.662	354.623
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.894	-	-	3.894
Tăng khác	-	560	-	40	600
Thanh lý, nhượng bán	(4.323)	(430.482)	(22.327)	(6.433)	(463.565)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(2.109)	260	(49)	(479)	(2.377)
Số dư cuối năm	**818.820**	**999.260**	**324.985**	**103.259**	**2.246.324**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.471.836	667.236	265.508	99.230	4.503.810
Số dư cuối năm	3.367.034	647.431	311.678	148.473	4.474.616

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chính sách kế toán của Tập đoàn áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	160.708	77.497
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	330.641	270.675

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

2018	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.605.617	859.674	484	4.465.775
Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm	45.965	16.017	-	61.982
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	36.171	84.070	-	120.241
Thanh lý	(73.491)	(184)	-	(73.675)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(1.118)	380	-	(738)
Số dư cuối năm	**3.613.144**	**959.957**	**484**	**4.573.585**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	169.156	669.780	459	839.395
Khấu hao trong năm	29.321	73.398	25	102.744
Thanh lý	(412)	(184)	-	(596)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	120	-	120
Số dư cuối năm	**198.065**	**743.114**	**484**	**941.663**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.436.461	189.894	25	3.626.380
Số dư cuối năm	3.415.079	216.843	-	3.631.922

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

2017	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.394.954	801.302	484	4.196.740
Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm	-	12.271	-	12.271
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	60.519	51.369	-	111.888
Chuyển từ tài sản nhận cấn trừ nợ	278.070	-	-	278.070
Thanh lý	(126.669)	(5.242)	-	(131.911)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(1.257)	(26)	-	(1.283)
Số dư cuối năm	**3.605.617**	**859.674**	**484**	**4.465.775**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	142.641	608.136	407	751.184
Khấu hao trong năm	26.833	66.977	52	93.862
Thanh lý	(318)	(5.242)	-	(5.560)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(91)	-	(91)
Số dư cuối năm	**169.156**	**669.780**	**459**	**839.395**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.252.313	193.166	77	3.445.556
Số dư cuối năm	3.436.461	189.894	25	3.626.380

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng	1.004.238	897.168
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	560.308	524.566

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
» Phần mềm máy vi tính	293.903	91.957
» Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	89.300	-
» Mặt bằng tại 306 - 308 Vườn Lài	-	87.029
» Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh	71.062	71.062
» Chi phí công trình xây dựng trụ sở các chi nhánh	53.481	80.172
» Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.418
» Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	151.637	180.968
	696.992	**548.606**
Phải thu nội bộ		
» Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (ii)	2.044.087	1.472.436
» Tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi (iii)	4.680	402.734
» Tạm ứng xây dựng Tòa nhà FICO (iv)	216.693	216.693
» Khác	13.487	24.986
	2.278.947	**2.116.849**
Phải thu bên ngoài		
» Tài sản nhận cấn trừ nợ (v)	5.972.053	6.209.569
» Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (vi)	1.857.465	2.039.729
» Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam (vii)	503.639	503.639
» Phải thu từ bán tài sản nhận cấn trừ nợ (viii)	8.280.000	8.280.000
» Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	1.410.219	467.970
» Phải thu liên minh thẻ	606.385	542.784
» Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (ix)	451.369	466.771
» Phải thu từ bán nợ (x)	347.300	1.607.800
» Phải thu liên quan dịch vụ đại lý bảo hiểm	335.000	62.500
» Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (xi)	158.204	158.204
» Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	157.420	212.922
» Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	136.733	134.830
» Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	83.722	84.180
» Phải thu khoản đầu tư vào CTCP Vàng bạc Đá quý Phương Nam (xii)	64.800	64.800
» Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	58.254	66.093
» Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
» Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 24)	2.619	51.811
» Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
» Phải thu khác	260.295	204.844
	20.754.012	21.226.981
	23.729.951	**23.892.436**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	548.606	439.535
Tăng trong năm	714.452	367.010
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(416.506)	(134.023)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(120.241)	(111.888)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(29.319)	(12.028)
Số dư cuối năm	**696.992**	**548.606**

Các khoản phải thu nội bộ

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho Phòng Ngân quỹ thuộc Hội sở và các chi nhánh dùng để tiếp quỹ ATM trong các ngày từ 29 tháng 12 năm 2018 đến 1 tháng 1 năm 2019 với số tiền là 1.823.579 triệu VND (31/12/2017: 1.313.349 triệu VND) và các khoản tạm ứng này đã được các chi nhánh tiến hành tất toán vào ngày 2 và 3 tháng 1 năm 2019.

(iii) Số dư này phản ánh khoản tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi dùng để chi thưởng cho cán bộ, công nhân viên năm 2015 và 2016 theo Thông báo số 327/2016/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 2 năm 2016 và Thông báo số 332/2017/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 14 tháng 1 năm 2017. Trong năm, Tập đoàn đã sử dụng 310.000 triệu VND từ nguồn quỹ khen thưởng và phúc lợi để tất toán một phần tạm ứng này (31/12/2017: 109.949 triệu đồng). Phần tạm ứng còn lại trị giá 90.000 triệu VND được hạch toán vào chi phí trong năm 2018.

(iv) Khoản tạm ứng này dùng để mua một phần Tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu của một phần toà nhà được mua sang cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu

Các khoản phải thu bên ngoài (v), (vi) và (vii) bao gồm các khoản phải thu đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(v) Các tài sản nhận cấn trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu sang cho Ngân hàng hoặc đang nằm trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 5.448.014 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31/12/2017: 5.679.275 triệu VND) là các tài sản cấn trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam và đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

(vi) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập với Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu. Bao gồm trong các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải thu trị giá 1.106.039 triệu VND được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt nhưng đến cuối năm 2018 Ngân hàng vẫn chưa bán được khoản phải thu này cho VAMC. Trong năm Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và khoản dự phòng này được bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii)).

(vii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Tài sản bảo đảm cho các khoản phải thu này là 51.085.717 cổ phiếu của một (01) tổ chức tín dụng có mệnh giá là 510.857 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt nhưng đến cuối năm 2018 Ngân hàng vẫn chưa bán được cho VAMC. Trong năm Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và khoản dự phòng này được bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii)).

Các khoản phải thu bên ngoài khác

(viii) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện bán đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu VND và Ngân hàng đã nhận đủ tiền đặt cọc trị giá 920.000 triệu VND vào ngày ký hợp đồng. Số tiền còn lại 8.280.000 triệu VND sẽ được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,5%/năm.

(ix) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Tập đoàn bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần, khoản thanh toán còn lại sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021.

(x) Khoản phải thu này liên quan đến việc bán nợ theo giá thị trường cho Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") với số tiền là 2.607.800 triệu VND. Ngân hàng đã nhận số tiền thanh toán lần 1 với số tiền là 1.000.000 triệu VND. Số tiền còn lại 1.607.800 triệu VND được thanh toán trong vòng tối đa 6 tháng, phí trả chậm là 5,275%/năm. Trong năm, Ngân hàng đã nhận đủ số tiền chưa thanh toán từ VAMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số phải thu còn lại liên quan đến việc bán nợ theo giá trị thị trường cho VAMC phát sinh trong năm là 347.300 triệu VND. Khoản phải thu này đã được thanh toán trong tháng 1 năm 2019.

(xi) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần Tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một tổ chức tín dụng khác. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(xii) Khoản phải thu này liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập với Ngân hàng và được ủy quyền cho một cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNNVN.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Lãi dự thu từ cho vay khách hàng (i)	20.568.095	22.405.334
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư (ii)	1.582.947	1.352.466
Lãi dự thu từ các hợp đồng mua bán lại chứng khoán (iii)	912.556	912.556
Lãi dự thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)	51.612	51.612
Lãi dự thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.799	13.765
Lãi dự thu từ hoạt động mua nợ	3.097	3.235
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	9.502	3.249
	23.154.608	**24.742.217**

(i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số lãi dự thu trị giá 17.719.696 triệu VND (31/12/2017: 19.800.912 triệu VND) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(ii) Bao gồm trong khoản lãi từ chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số lãi dự thu trái phiếu trị giá 224.537 triệu VND được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý (i)	157.472	419.030
Trong đó:		
- Bất động sản	*116.438*	*377.996*
- Cổ phiếu	*41.034*	*41.034*
Chi phí chờ phân bổ (ii)	871.697	728.150
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	76.500	89.400
Thu chi hộ giữa các TCTD	-	29.126
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	12.145	10.399
Tài sản Có khác	68.534	30.535
	1.186.348	**1.306.640**

(i) Đây là các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Tập đoàn để cấn trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Tập đoàn và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm. Trong chi phí chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản lỗ từ bán tài sản nhận cấn trừ trị giá 32.828 triệu VND (31/12/2017: 52.949 triệu VND) được phân bổ trong 5 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt nhưng đến cuối năm 2018 Ngân hàng vẫn chưa bán được khoản phải thu này cho VAMC. Trong năm Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này và khoản dự phòng này được bao gồm trong khoản dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii)).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (TIẾP THEO)

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn		
» Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.857.465	2.039.729
» Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	76.500	89.400
	1.933.965	**2.129.129**

Bao gồm trong các khoản nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 16(a)(vi)) và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 16(c)(iii)) với tổng giá trị là 1.182.539 triệu VND đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(b) (31/12/2017: 1.195.439 triệu VND). Trong năm, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này và khoản dự phòng này được bao gồm trong dự phòng cho trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii)).

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng		
» Dự phòng cụ thể	152.519	237.594
Dự phòng cho tài sản Có khác		
» Dự phòng cho tài sản nhận cấn trừ nợ	28.328	26.765
» Dự phòng cho tài sản Có khác	298.962	248.994
	479.809	**513.353**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	513.353	634.934
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh 33)	(85.075)	94.587
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm (Thuyết minh 32)	51.531	(216.168)
Số dư cuối năm	**479.809**	**513.353**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND	244.686	231.484
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (*)	5.048.400	-
	5.293.086	**231.484**

* Khoản vay chiết khấu và tái chiết khấu này được đảm bảo bởi chứng khoán nợ là các trái phiếu chính phủ có giá trị ghi sổ là 4.899.341 triệu VND. Xem Thuyết minh 12(a)(i).

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bằng VND	247.997	850.571
» Bằng ngoại tệ	11.098	8.307
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bằng VND	400.000	5.550.000
» Bằng ngoại tệ	384.121	722.248
	1.043.216	**7.131.126**
Tiền vay		
» Bằng VND (*)	4.064.615	2.970.557
» Bằng ngoại tệ	2.192.327	2.547.323
	6.256.942	5.517.880
	7.300.158	**12.649.006**

» Bao gồm trong số dư tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND là các khoản vay trị giá 3.270.000 triệu VND được đảm bảo bởi chứng khoán nợ là các trái phiếu chính phủ có giá trị ghi sổ là 3.531.593 triệu VND (31/12/2017: lần lượt là 1.150.000 triệu VND và 7.595.586 triệu VND). Xem Thuyết minh 12(a)(i).

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bằng VND	47.389.761	41.073.921
» Bằng ngoại tệ	3.889.414	2.761.423
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bằng VND	24.857.527	22.924.187
» Bằng ngoại tệ	3.761.775	3.361.783
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
» Bằng VND	140.446	141.622
» Bằng ngoại tệ	373.004	393.807
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
» Bằng VND	260.898.488	242.185.613
» Bằng ngoại tệ	7.123.896	6.062.493
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
» Bằng VND	58.739	38.881
» Bằng ngoại tệ	180.686	236.979
Tiền gửi ký quỹ		
» Bằng VND	320.147	359.107
» Bằng ngoại tệ	64.648	94.801
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
» Bằng VND	330.016	212.792
» Bằng ngoại tệ	375	12.178
	349.388.922	**319.859.587**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
» Công ty TNHH khác	14.453.074	13.181.234
» Công ty cổ phần khác	11.211.478	10.007.002
» Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.060.143	9.204.266
» Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	2.809.883	2.425.271
» Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.806.291	3.011.827
» Công ty Nhà nước	2.431.164	1.761.329
» Hộ kinh doanh, cá nhân	898.756	110.754
» Doanh nghiệp tư nhân	410.922	368.282
» Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	355.108	417.655
» Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	106.319	198.795
» Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	44.841	38.867
» Công ty hợp danh	11.151	7.691
Tiền gửi của cá nhân	302.321.039	276.925.102
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.468.753	2.201.512
	349.388.922	**319.859.587**

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	708	1.415
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	87.020	89.560
	87.728	**90.975**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
» Dưới 12 tháng	600	600
» Từ 5 năm trở lên	8.065.309	5.600.786
	8.065.909	**5.601.386**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
» Các khoản phải trả nhân viên	832.589	487.580
» Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	10.402	1.481
» Các khoản phải trả nội bộ khác	26.831	27.864
Các khoản phải trả bên ngoài		
» Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	1.531.390	353.686
» Chuyển tiền phải trả	813.649	19.442
» Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	715.992	565.805
» Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cấn trừ nợ	430.849	83.751
» Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	232.164	147.377
» Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 24)	134.656	94.980
» Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	118.439	93.949
» Các khoản phải trả khách hàng	71.145	136.011
» Doanh thu chờ phân bổ	59.009	57.691
» Cổ tức phải trả	9.413	9.549
» Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	7.943	11.836
» Phải trả khác	305.530	221.985
	5.300.001	**2.312.987**

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.481	25.790
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 24)	383.408	117.126
Tất toán tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16(a)(iii))	(310.000)	-
Sử dụng trong năm	(64.487)	(141.435)
Số dư cuối năm	**10.402**	**1.481**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.102	74.226

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

2018	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm: Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm: Số đã nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm: Điều chỉnh khác Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.616)	445.711	(359.221)	687	58.561
Thuế giá trị gia tăng	34.075	461.619	(468.397)	-	27.297
Các loại thuế khác	37.710	375.567	(367.098)	-	46.179
	43.169	**1.282.897**	**(1.194.716)**	**687**	**132.037**
Trong đó:					
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 16(a))	*(51.811)*				*(2.619)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 22)	*94.980*				*134.656*

2017	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm: Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm: Số đã nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm: Điều chỉnh khác Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(219.647)	278.137	(73.348)	(13.758)	(28.616)
Thuế giá trị gia tăng	25.013	363.634	(354.572)	-	34.075
Các loại thuế khác	37.727	249.340	(249.357)	-	37.710
	(156.907)	**891.111**	**(677.277)**	**(13.758)**	**43.169**
Trong đó:					
Thuế TNDN nộp thừa	*(242.188)*				*(51.811)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*85.281*				*94.980*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**18.852.157**	**1.121**	**63.612**	**(750.911)**	**653**	**899.879**	**1.520.119**	**118.539**	**11.105**	**2.286.118**	**233.900**	**23.236.292**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.790.156	-	1.790.156
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước (*)	-	-	-	-	-	59.078	112.165	-	-	(171.243)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(383.408)	-	(383.408)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.114)	(10.114)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(559)	-	(559)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**18.852.157**	**1.121**	**63.612**	**(750.911)**	**653**	**958.957**	**1.632.284**	**118.539**	**11.105**	**3.521.064**	**223.786**	**24.632.367**

» Tập đoàn chưa trích lập quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo quy định của Nghị định 93. Các quỹ dự trữ bắt buộc sẽ được trích lập trong năm tài chính tiếp theo sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Biến động của các quỹ dự trữ bắt buộc này trong năm thể hiện số trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	**18.852.157**	**1.121**	**63.612**	**(750.911)**	**653**	**863.405**	**1.448.461**	**118.539**	**-**	**1.340.912**	**253.985**	**22.191.934**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.181.560	-	1.181.560
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	-	36.474	71.658	-	11.105	(119.237)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(117.126)		(117.126)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.085)	(20.085)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	-	9
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**18.852.157**	**1.121**	**63.612**	**(750.911)**	**653**	**899.879**	**1.520.119**	**118.539**	**11.105**	**2.286.118**	**233.900**	**23.236.292**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Vốn điều lệ

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.885.215.716	18.852.157	1.885.215.716	18.852.157
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	18.852.157	1.885.215.716	18.852.157
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(81.562.287)	(815.622)	(81.562.287)	(815.622)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.803.653.429	18.036.534	1.803.653.429	18.036.534

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
» Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	23.287.663	18.675.132
» Chứng khoán đầu tư	1.908.302	2.004.140
» Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	187.750	128.881
» Nghiệp vụ bảo lãnh	187.624	181.597
» Cho thuê tài chính	156.509	151.953
» Hoạt động mua nợ	54.924	57.901
» Hoạt động tín dụng khác	512.799	334.600
	26.295.571	**21.534.204**
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
» Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(17.673.780)	(15.531.009)
» Phát hành giấy tờ có giá	(626.870)	(279.928)
» Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(182.755)	(291.286)
» Hoạt động tín dụng khác	(178.372)	(153.946)
	(18.661.777)	(16.256.169)
Thu nhập lãi thuần	**7.633.794**	**5.278.035**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
» Dịch vụ thanh toán	973.027	799.748
» Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	596.622	74.740
» Dịch vụ ngân quỹ	412.980	373.364
» Dịch vụ ủy thác và đại lý	407.363	963.399
» Hoạt động cho thuê kho	190.577	198.323
» Dịch vụ chi trả kiều hối	27.828	46.649
» Dịch vụ khác	1.163.641	983.062
	3.772.038	**3.439.285**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
» Dịch vụ thanh toán	(670.695)	(397.135)
» Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(246.422)	(209.326)
» Hoa hồng môi giới	(59.901)	(68.609)
» Dịch vụ ngân quỹ	(44.411)	(37.883)
» Chi phí khấu hao và hao mòn	(10.850)	(32.632)
» Dịch vụ khác	(57.615)	(69.869)
	(1.089.894)	**(815.454)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**2.682.144**	**2.623.831**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
» Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	476.775	401.905
» Lãi từ kinh doanh vàng	32.325	37.180
» Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	589.467	56.949
» Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	10.981	-
	1.109.548	**496.034**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
» Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(65.600)	(28.834)
» Lỗ từ kinh doanh vàng	(8.333)	(13.180)
» Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(634.337)	(51.268)
» Lỗ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	-	(58.873)
	(708.270)	**(152.155)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	401.278	343.879

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	67.672	102.548
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(29.865)	(14.928)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(a)(iv))	(16.584)	69.904
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**21.223**	**157.524**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
» Phí trả chậm từ hợp đồng chuyển nhượng tài sản đảm bảo (Thuyết minh 16(a)(viii))	426.263	-
» Lãi từ thanh lý tài sản cố định	188.899	6.456
» Thu hồi nợ đã được xử lý rủi ro trước đây	187.760	50.943
» Phí trả chậm thu từ hợp đồng bán nợ với VAMC (Thuyết minh 16(a)(x))	36.016	-
» Thu nhập từ xử lý tài sản nhận cấn trừ nợ	1.477	123.567
» Thu lãi từ hợp đồng bán cổ phiếu trả chậm	-	83.290
» Cổ tức của cổ phiếu nhận cấn trừ nợ	-	2.083
» Thu nhập khác	110.615	57.405
	951.030	**323.744**
Chi phí hoạt động khác		
» Chi phí khác	(18.647)	(8.537)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**932.383**	**315.207**

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:		
» Chứng khoán kinh doanh	1.316	280
» Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.000	13.092
» Thu/(chi) từ bán công ty liên kết	-	39.838
» Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	3.077
» Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	493	(143.442)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**2.809**	**(87.155)**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên:	4.832.476	4.108.589
Trong đó:		
» *Chi lương và phụ cấp*	4.271.097	3.683.736
» *Chi đóng góp theo lương*	323.908	295.993
» *Chi trợ cấp*	211.562	103.156
» *Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động*	25.909	25.704
2. Chi về tài sản	1.385.383	1.272.795
Trong đó:		
» *Chi phí thuê tài sản*	466.682	445.319
» *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	458.917	414.785
» *Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản*	375.087	325.492
» *Mua sắm công cụ lao động*	73.347	76.242
» *Chi bảo hiểm tài sản*	11.350	10.957
3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	437.518	392.548
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	68.451	67.917
5. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	163.158	144.904
6. Chi vật liệu, giấy tờ in	189.648	164.792
7. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	288.945	246.518
8. Công tác phí	34.152	30.267
9. Chi bưu phí và điện thoại	43.520	42.132
10. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	101.521	110.317
11. Chi phí mua tài liệu sách báo	2.125	2.153
12. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	4.556	5.678
13. Chi đào tạo, huấn luyện	4.883	5.351
14. Các khoản chi phí khác	208.849	162.586
15. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13(i))	21.114	(203.486)
16. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16(d))	51.531	(216.168)
	7.837.830	**6.336.893**

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	248.231	81.338
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	824.296	319.419
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11(i))	(725)	(801)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12(b)(i))	(15.000)	7.500
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii))	620.387	314.546
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16(d))	(85.075)	94.587
	1.592.114	**816.589**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	445.703	278.062
Dự phòng thiếu trong những năm trước	8	75
	445.711	**278.137**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	11.124	32.107
Chi phí thuế TNDN	**456.835**	**310.244**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	2.246.991	1.491.804
Các khoản mục điều chỉnh:		
» Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(2.225)	(122.740)
» Hoàn nhập dự phòng tài sản có khác	(47.016)	(178.325)
» Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước	(58.712)	(199.747)
» Lãi/(lỗ) chênh lệch tỉ giá năm nay	(6.911)	58.779
» Các khoản chi phí không được khấu trừ	66.575	81.089
» Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(177.174)	(88.653)
» Chi phí không chịu thuế khác	-	17.230
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.021.528**	**1.059.437**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (thuế suất 20%)	410.268	262.085
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	35.435	15.977
Thuế trích thiếu trong những năm trước	8	75
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**445.711**	**278.137**

(c) Thuế suất áp dụng

Ngoại trừ Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên tổng lợi nhuận chịu thuế, Ngân hàng và các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm là 1.406.748 triệu VND (2017: 1.000.199 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.803.653.429 cổ phiếu (2017: 1.803.653.429 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.790.156	1.181.560
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(383.408)	(181.361)
	1.406.748	**1.000.199**

* Khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2018 được dự kiến phân bổ theo tỷ lệ 10% cho quỹ khen thưởng và 10% cho quỹ phúc lợi dựa trên lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập bổ sung quỹ Dự phòng tài chính và Dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ phân bổ này phù hợp với kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng năm tài chính 2017 thông qua.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 Cổ phiếu	2017 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Ngân hàng đang nắm giữ	(81.562.287)	(81.562.287)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	**1.803.653.429**	**1.803.653.429**

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	780	555

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.379.549	6.212.662
Tiền gửi tại NHNN	9.611.502	3.002.395
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.448.288	6.928.778
	20.439.339	**16.143.835**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	18.622	17.988
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	3.424.648	3.068.143
2. Thưởng	653.779	515.219
3. Thu nhập khác	1.514	-
4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)	**4.079.941**	**3.583.362**
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	15,3	14,2
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	18,3	16,6

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	387.029.869	306.001.481
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	32.530.343	33.349.823
Phương tiện vận chuyển	23.372.684	23.019.445
Máy móc và thiết bị	5.729.295	5.480.834
Hàng tồn kho	5.005.158	6.274.860
Tài sản khác	36.674.750	42.020.883
	490.342.099	**416.147.326**

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 12 (a)(i))	8.540.785	8.919.232
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh 12 (a)(i))	50.459	50.610
	8.591.244	**8.969.842**

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	22.784	-	22.784	17.766	-	17.766
Cam kết giao dịch hối đoái	15.914.207	-	15.914.207	14.441.368	-	14.441.368
Trong đó:						
» *Cam kết mua ngoại tệ*	*547.702*	-	*547.702*	*1.105.091*	-	*1.105.091*
» *Cam kết bán ngoại tệ*	*984.502*	-	*984.502*	*842.824*	-	*842.824*
» *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*14.382.003*	-	*14.382.003*	*12.493.453*	-	*12.493.453*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.580.064	(173.504)	7.406.560	7.636.582	(221.142)	7.415.440
Bảo lãnh khác	7.008.732	(76.578)	6.932.154	8.415.947	(101.681)	8.314.266
Cam kết khác	3.718	-	3.718	-	-	-

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

40. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
	Phải thu/ (phải trả)	
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn (*)		
Cho vay	68.227	22.006
Nhận tiền gửi	(87.590)	(102.230)
Chứng chỉ tiền gửi	(160)	(3.556)
Phải thu khác	88	305
Phải trả khác	(1.148)	(1.223)
Các bên liên quan của các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay	683.865	27.964
Nhận tiền gửi	(205.183)	(116.381)
Chứng chỉ tiền gửi	(11.030)	(12.050)
Phải thu khác	2.490	125
Phải trả khác	(2.337)	(1.588)
Các bên liên quan đến cổ đông lớn		
Tiền gửi	-	(13.155)

* Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn bao gồm các thành viên thuộc Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị của Ngân hàng và các công ty con.

Giao dịch phát sinh trong năm	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
	Thu nhập/(chi phí)	
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Thu nhập lãi cho vay	270	1.920
Chi phí lãi tiền gửi	(1.805)	(5.556)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	42	58
Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Ngân hàng	(39.775)	(25.952)
Thu nhập sau thuế trả cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(75.979)	(81.026)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Thu nhập lãi cho vay	330	59.085
Chi phí trả lãi tiền gửi	(3.067)	(5.960)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	124	80
Các bên liên quan đến Cổ đông lớn (sở hữu 5% vốn điều lệ)		
Chi phí trả lãi tiền gửi	-	(70)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	30

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Hoạt động mua nợ –gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Các khoản nợ NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	3.074.062	78.168.715	9.469.612	251.405.119	549.040	320.477	5.293.086	5.471.942	344.354.899	-	8.065.909	30.161.744
Nước ngoài	1.748.944	53.232	4.857	5.217.634	-	-	-	1.828.216	5.034.023	87.728		367.761
	4.823.006	**78.221.947**	**9.474.469**	**256.622.753**	**549.040**	**320.477**	**5.293.086**	**7.300.158**	**349.388.922**	**87.728**	**8.065.909**	**30.529.505**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Hoạt động mua nợ –gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Các khoản nợ NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	5.612.208	75.336.824	6.423.674	218.290.369	648.763	320.934	231.484	10.512.240	315.599.285	-	5.601.386	27.825.868
Nước ngoài	1.761.164	561	429.401	4.656.261	-	-	-	2.136.766	4.260.302	90.975	-	2.685.795
	7.373.372	**75.337.385**	**6.853.075**	**222.946.630**	**648.763**	**320.934**	**231.484**	**12.649.006**	**319.859.587**	**90.975**	**5.601.386**	**30.511.663**

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) *Tổng quan*

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) *Khung quản lý rủi ro*

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách hợp nhất với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về định giá và quản lý tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị. Báo cáo này gồm các phân tích về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc và thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo khu vực địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.611.502	3.002.395
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	4.823.006	7.373.372
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.310	20.251
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	256.622.753	222.946.630
Hoạt động mua nợ – gộp	549.040	648.763
Chứng khoán nợ đầu tư – gộp (iii)	37.762.291	31.760.378
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – gộp	40.233.215	43.266.699
Tài sản Có khác – gộp	37.918.113	39.640.864
	387.541.230	**348.659.352**
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.580.064	7.636.582
Bảo lãnh khác	7.031.516	8.433.713
Cam kết khác	3.718	-
	14.615.298	16.070.295
	402.156.528	**364.729.647**

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(iii) Chứng khoán nợ đầu tư

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPCOM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán nợ đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	154.854	16.109	17.157	126.169	314.289
Tài sản Có khác	-	-	-	20.090.940	20.090.940
	154.854	**16.109**	**17.157**	**20.217.109**	**20.405.229**

	Quá hạn				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	**Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	135.457	22.120	24.674	181.016	363.267
Tài sản Có khác	2.167	10.198	-	22.185.055	22.197.420
	137.624	**32.318**	**24.674**	**22.366.071**	**22.560.687**

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	-	552	552
Cho vay khách hàng – gộp	986.201	177.492	294.295	4.831.283	6.289.271
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	1.059.234	1.059.234
	986.201	**177.492**	**294.295**	**5.891.069**	**7.349.057**

	Quá hạn				
Ngày 31 tháng 12năm 2017	**Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	-	552	552
Cho vay khách hàng – gộp	763.784	1.452.399	602.459	8.122.020	10.940.662
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	1.249.762	1.249.762
	763.784	**1.452.399**	**602.459**	**9.372.334**	**12.190.976**

Xem Thuyết minh 38(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

» Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

» Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.

» Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.

» Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản nợ khác được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

» Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.379.549	-	-	-	-	-	-	6.379.549
Tiền gửi tại NHNN	-	386.746	9.224.756	-	-	-	-	-	9.611.502
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	552	-	4.577.218	20.299	60.678	164.259	-	-	4.823.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	21.310	-	-	-	-	-	-	21.310
Cho vay khách hàng – gộp (i)	6.603.560	-	87.502.261	150.157.466	970.563	1.316.193	4.716.776	5.355.934	256.622.753
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	549.040	-	-	-	-	549.040
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	40.459.655	200.076	2.014.390	251.403	2.169.144	33.127.279	-	78.221.947
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	320.477	-	-	-	-	-	-	320.477
Tài sản cố định	-	8.249.652	-	-	-	-	-	-	8.249.652
Tài sản Có khác – gộp (*)	994.434	47.139.575	-	-	-	-	-	-	48.134.009
Tổng tài sản (1)	**7.598.546**	**102.956.964**	**101.504.311**	**152.741.195**	**1.282.644**	**3.649.596**	**37.844.055**	**5.355.934**	**412.933.245**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	5.049.060	244.026	-	-	-	-	5.293.086
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.330.813	981.665	573.625	414.055	-	-	7.300.158
Tiền gửi của khách hàng	-	741.457	141.768.392	76.345.026	55.027.845	35.782.257	39.669.208	54.737	349.388.922
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	87.728	-	-	87.728
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	598	2.736.240	2.524.396	2.804.673	2	-	8.065.909
Các khoản nợ khác	-	11.272.428	-	-	-	-	-	-	11.272.428
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**12.013.885**	**152.153.885**	**80.301.935**	**58.125.866**	**39.088.713**	**39.669.210**	**54.737**	**381.408.231**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**7.598.546**	**90.943.079**	**(50.649.574)**	**72.439.260**	**(56.843.222)**	**(35.439.117)**	**(1.825.155)**	**5.301.197**	**31.525.014**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**7.598.546**	**90.943.079**	**(50.649.574)**	**72.439.260**	**(56.843.222)**	**(35.439.117)**	**(1.825.155)**	**5.301.197**	**31.525.014**

* Bao gồm trong Tài sản Có khác không chịu lãi là các tài sản Có khác trị giá 20.594.579 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.212.662	-	-	-	-	-	-	6.212.662
Tiền gửi tại NHNN	-	392.347	2.610.048	-	-	-	-	-	3.002.395
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	552	-	7.050.974	248.489	-	73.357	-	-	7.373.372
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	63.250	-	-	-	-	-	-	63.250
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.251	-	-	-	-	-	-	20.251
Cho vay khách hàng – gộp (*)	11.303.929	-	75.157.364	129.492.389	753.145	1.104.881	3.455.498	1.679.424	222.946.630
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	648.763	-	-	-	-	648.763
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	43.513.757	600.143	853.076	152.051	3.304.149	26.790.998	59.961	75.274.135
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	320.934	-	-	-	-	-	-	320.934
Tài sản cố định	-	8.100.996	-	-	-	-	-	-	8.100.996
Tài sản Có khác – gộp (*)	1.195.135	40.529.984	-	1.220	4.485	4.695	8.280.000	-	50.015.519
Tổng tài sản (1)	**12.499.616**	**99.154.181**	**85.418.529**	**131.243.937**	**909.681**	**4.487.082**	**38.526.496**	**1.739.385**	**373.978.907**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	6.257	225.227	-	-	-	-	231.484
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.671.473	7.516.502	388.767	72.264	-	-	12.649.006
Tiền gửi của khách hàng	-	705.145	125.889.391	62.115.936	45.256.843	43.875.257	41.956.929	60.086	319.859.587
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	90.975	-	-	90.975
Phát hành giấy tờ có giá	-	600	-	2.737.590	-	2.863.196	-	-	5.601.386
Các khoản nợ khác	-	6.800.110	-	-	-	-	-	-	6.800.110
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**7.505.855**	**130.567.121**	**72.595.255**	**45.645.610**	**46.901.692**	**41.956.929**	**60.086**	**345.232.548**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**12.499.616**	**91.648.326**	**(45.148.592)**	**58.648.682**	**(44.735.929)**	**(42.414.610)**	**(3.430.433)**	**1.679.299**	**28.746.359**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**12.499.616**	**91.648.326**	**(45.148.592)**	**58.648.682**	**(44.735.929)**	**(42.414.610)**	**(3.430.433)**	**1.679.299**	**28.746.359**

(i) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khách hàng thay vì trên cơ sở từng khoản vay.

* Bao gồm trong Tài sản Có khác không chịu lãi là các tài sản Có khác trị giá 22.688.695 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNN								
- VND	N/A	N/A	1,2%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
- VND	17,4%	N/A	0% - 5,5%	N/A	5,4% - 7,1%	5,4% - 7,1%	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0% - 3,1%	0,9% - 6,0%	2,0% - 3,8%	2,0% - 7,0%	N/A	N/A
Chứng khoán kinh doanh								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng								
- VND	0,7% - 34,2%	N/A	1,0% - 30,0%	1,0% - 13,0%	0,9% - 19,6%	0,7% - 36,2%	0,7% - 36,2%	0,7 % - 8,3%
- Ngoại tệ	10,2% - 28,8%	N/A	0,5% - 6,0%	3,0% - 12,0%	3,2% - 12,0%	3,2% - 14,4%	5,9% - 16,8%	3,0% - 16,8%
Hoạt động mua nợ								
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	9,2%	N/A	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư								
- VND	N/A	N/A	5,7%	5,7% - 7,9%	5,5% - 7,1%	5,0% - 7,1%	2,9% - 11,1%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tài sản Có khác								
- VND	12,0% - 36,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN								
- VND	N/A	N/A	0,2% - 4,8%	N/A	N/A	N/A	5,0% - 5,7%	5,0% - 5,7%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
- VND	N/A	N/A	0,2% - 6,0%	N/A	N/A	N/A	6,0%	5,4% - 6,0%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0,1% - 3,1%	1,9% - 6,0%	2,0% - 6,0%	2,0% - 6,0%	2,0% - 6,0%	0,8% - 5,8%
Tiền gửi của khách hàng								
- VND	N/A	N/A	0,1% - 4,7%	0,1% - 7,5%	0,3% - 8,1%	0,3% - 8,8%	8,8%	5,5% - 12,0%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0% - 0,5%	2,0% - 6,8%	0,1% -4,2%	0,1% - 9,1%	0,1% - 6,8%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	8,0%	N/A	N/A
Phát hành giấy tờ có giá								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	8,5% - 8,9%

Bảng lãi suất thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trên cơ sở lãi suất thực tế theo kỳ hạn hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNN								
- VND	N/A	N/A	1,2%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
- VND	17,4%	N/A	0% - 3,5%	N/A	5,4% - 7,1%	5,4% - 7,1%	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0% - 2,5%	0,9% - 6,0%	2,0% - 3,8%	2,0% - 7,0%	N/A	N/A
Chứng khoán kinh doanh								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng								
- VND	0,7% - 34,2%	N/A	1,1% - 30,0%	0,8% - 12,0%	0,8% - 14,5%	0,6% - 20,0%	0,6% - 18,1%	0,8% - 24,0%
- Ngoại tệ	9,8% - 28,8%	N/A	2,5% - 5,0%	2,5% - 13,0%	2,9% - 13,0%	2,5% - 14,0%	3,4% - 15,0%	3,0% - 15,0%
Hoạt động mua nợ								
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	8,2%	N/A	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư								
- VND	N/A	N/A	9,3%	8,4% - 9,2%	7,7% - 8,4%	5,7% - 5,9%	4,4% - 11,1%	9,1%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tài sản Có khác								
- VND	12,0% - 36,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	4,9% - 5,6%	4,9% - 5,6%
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
- VND	N/A	N/A	0,1% - 5,0%	2,9% - 3,5%	N/A	5,9%	5,9%	5,9%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0,1%-3,1%	1,9% - 6,0%	2,0% - 6,0%	2,0% - 6,0%	2,0% - 6,0%	0,8%
Tiền gửi của khách hàng								
- VND	N/A	N/A	0,1% - 6,7%	0,3% - 6,7%	0,1% - 7,9%	0,1% - 7,6%	0,3% - 8,8%	0,3% - 13,5%
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0% - 0,5%	0,1% - 6,8%	0,1% - 6,8%	0,1% - 9,1%	0,1% - 6,8%	N/A
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	8,0%	N/A	N/A
Phát hành giấy tờ có giá								
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	8,5% - 8,9%

Bảng lãi suất thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trên cơ sở lãi suất thực tế theo kỳ hạn hợp đồng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018 VND	**31/12/2017 VND**
AUD/VND	16.476	17.608
CAD/VND	17.021	17.943
CHF/VND	23.387	23.196
EUR/VND	26.559	27.131
GBP/VND	29.356	30.572
JPY/VND	208,70	200,42
NZD/VND	15.573	15.985
SGD/VND	16.917	16.869
THB/VND	728	677
USD/VND	23.191	22.425
XAU/VND – SJC (chỉ)	3.622.000	3.647.000
XBJ/VND – SBJ (chỉ)	3.545.000	3.370.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**USD**	**EUR**	**Tiền tệ khác**	**Tổng**	**VND**
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.559.354	175.505	893.082	6.379.549	3.751.608
Tiền gửi tại NHNN	1.470.535	-	326.427	9.611.502	7.814.540
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	2.093.652	26.178	461.011	4.823.006	2.242.165
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	487.413	38.861	17.201	543.475	-
Cho vay khách hàng – gộp	9.610.708	-	2.287.409	256.622.753	244.724.636
Hoạt động mua nợ – gộp	549.040	-	-	549.040	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	580	-	52.652	78.221.947	78.168.715
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	320.477	320.477
Tài sản cố định	45.513	-	289.986	8.249.652	7.914.153
Tài sản Có khác – gộp	379.165	675	51.745	48.134.009	47.702.424
Tổng tài sản (1)	**16.195.960**	**241.219**	**4.379.513**	**413.455.410**	**392.638.718**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	5.293.086	5.293.086
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.353.872	8	233.668	7.300.158	4.712.610
Tiền gửi của khách hàng	13.592.264	179.119	1.622.415	349.388.922	333.995.124
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	471.291	522.165	50.874
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	87.020	87.728	708
Phát hành giấy tờ có giá	5	-	-	8.065.909	8.065.904
Các khoản nợ khác	336.383	9.721	49.849	11.272.428	10.876.475
Vốn chủ sở hữu	-	-	-	24.632.367	24.632.367
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	**16.282.524**	**188.848**	**2.464.243**	**406.562.763**	**387.627.148**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**(86.564)**	**52.371**	**1.915.270**	**6.892.647**	**5.011.570**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(182.478)**	**(54.977)**	**(199.295)**	**(436.750)**	**-**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**(269.042)**	**(2.606)**	**1.715.975**	**6.455.897**	**5.011.570**

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.094.168	202.332	797.409	6.212.662
Tiền gửi tại NHNN	1.468.555	-	293.827	3.002.395
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	1.333.120	22.429	487.908	7.373.372
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	48.836	43.859	1.452.458
Cho vay khách hàng – gộp	11.265.850	13.697	2.259.685	222.946.630
Hoạt động mua nợ – gộp	648.763	-	-	648.763
Chứng khoán đầu tư – gộp	561	-	-	75.274.135
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	320.934
Tài sản cố định	42.625	-	302.439	8.100.996
Tài sản Có khác – gộp	435.941	248	47.672	50.015.519
Tổng tài sản (1)	**16.289.583**	**287.542**	**4.232.799**	**375.411.114**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.907.989	8	369.881	12.649.006
Tiền gửi của khách hàng	11.148.409	243.255	1.531.800	319.859.587
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.096.282	-	335.925	1.432.207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	89.560	90.975
Phát hành giấy tờ có giá	4	-	-	5.601.386
Các khoản nợ khác	337.045	6.100	37.453	6.800.110
Vốn chủ sở hữu	-	-	-	23.236.292
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	**15.489.729**	**249.363**	**2.364.619**	**369.901.047**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**799.854**	**38.179**	**1.868.180**	**5.510.067**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**663.254**	**(51.522)**	**(349.264)**	**262.468**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**1.463.108**	**(13.343)**	**1.518.916**	**5.772.535**

	VND
	Triệu VND
Tài sản	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.118.753
Tiền gửi tại NHNN	1.240.013
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	5.529.915
Chứng khoán kinh doanh – gộp	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.359.763
Cho vay khách hàng – gộp	209.407.398
Hoạt động mua nợ – gộp	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	75.273.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	320.934
Tài sản cố định	7.755.932
Tài sản Có khác – gộp	49.531.658
Tổng tài sản (1)	**354.601.190**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	
Các khoản nợ NHNN	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.371.128
Tiền gửi của khách hàng	306.936.123
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	5.601.382
Các khoản nợ khác	6.419.512
Vốn chủ sở hữu	23.236.292
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	**351.797.336**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**2.803.854**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**-**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**2.803.854**

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
	Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
USD (mạnh lên 2%)	(1.061)
EUR (yếu đi 2%)	(2.081)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
USD (mạnh lên 2%)	23.410
EUR (mạnh lên 8%)	(854)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Trong hạn					Quá hạn			
	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn đến 3 tháng	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.379.549	-	-	-	-	-	-	6.379.549
Tiền gửi tại NHNN	9.611.502	-	-	-	-	-	-	9.611.502
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	4.577.218	20.299	224.937	-	-	552	-	4.823.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.310	-	-	-	-	-	-	21.310
Cho vay khách hàng – gộp (i) (*)	14.602.169	30.414.015	75.807.507	64.396.998	68.181.142	2.079.867	1.141.055	256.622.753
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	-	549.040	-	-	549.040
Chứng khoán đầu tư – gộp	37.409.640	225.860	-	3.068.600	37.517.847	-	-	78.221.947
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	320.477	-	-	320.477
Tài sản cố định	107	749	16.388	553.414	7.678.994	-	-	8.249.652
Tài sản Có khác – gộp (*)	7.812.456	659.527	2.568.860	15.341.149	20.757.583	994.434	-	48.134.009
Tổng tài sản (1)	**80.413.951**	**31.320.450**	**78.617.692**	**83.360.161**	**135.005.083**	**3.074.853**	**1.141.055**	**412.933.245**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	5.054.082	22.092	69.413	146.934	565	-	-	5.293.086
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.668.589	1.059.370	887.959	681.134	3.106	-	-	7.300.158
Tiền gửi của khách hàng	142.377.060	76.350.088	90.828.173	39.778.864	54.737	-	-	349.388.922
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	87.728	-	-	-	-	87.728
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	438.940	7.626.369	-	-	8.065.909
Các khoản nợ khác	5.061.641	1.802.469	-	1.060.130	8.772	-	-	11.272.428
Tổng nợ phải trả (2)	**157.161.972**	**79.234.019**	**91.873.273**	**42.106.002**	**7.693.549**	**-**	**-**	**381.408.231**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**(76.748.021)**	**(47.913.569)**	**(13.255.581)**	**41.254.159**	**127.311.534**	**3.074.853**	**1.141.055**	**31.525.014**

* Bao gồm trong Cho vay khách hàng từ 1 đến 5 năm và Tài sản Có khác từ 1 đến 5 năm và trên 5 năm lần lượt là 3.382.638 triệu VND, 1.686.638 triệu VND và 18.908.401 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn				
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.212.662	-	-	-	6.212.662
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.002.395	-	-	-	3.002.395
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	552	-	7.050.974	248.489	73.357	-	7.373.372
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	63.250	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	20.251	-	-	-	20.251
Cho vay khách hàng – gộp (i) (*)	2.791.380	899.241	11.767.796	22.748.313	62.249.648	54.968.600	222.946.630
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	-	-	648.763	648.763
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	29.460.378	246.497	-	43.267.260	75.274.135
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	320.934	320.934
Tài sản cố định	-	-	18.180	956	8.847	7.532.386	8.100.996
Tài sản Có khác – gộp (*)	1.195.135	-	5.451.456	643.081	3.596.913	24.411.522	50.015.519
Tổng tài sản (1)	**3.987.067**	**899.241**	**62.984.092**	**23.950.586**	**65.928.765**	**131.149.465**	**373.978.907**
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	6.257	24.009	80.251	747	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.045.304	6.696.743	904.754	3.336	12.649.006
Tiền gửi của khách hàng	-	-	126.465.136	62.117.388	89.149.431	60.084	319.859.587
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	90.267	-	90.975
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	5.161.016	5.601.386
Các khoản nợ khác	-	-	2.855.241	1.622.265	1.933.604	9.539	6.800.110
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**133.372.538**	**70.460.405**	**92.158.307**	**5.234.722**	**345.232.548**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**3.987.067**	**899.241**	**(70.388.446)**	**(46.509.819)**	**(26.229.542)**	**125.914.743**	**28.746.359**

(i) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

* Bao gồm trong Cho vay khách hàng từ 1 đến 5 năm và Tài sản Có khác từ 1 đến 5 năm và trên 5 năm lần lượt là 7.613.308 triệu VND, 1.699.078 triệu VND và 20.989.607 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(b)).

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.310	(*)	20.251	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-		63.250	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	37.663.508	(*)	43.302.379	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.611.502	9.611.502	3.002.395	3.002.395
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.822.454	(*)	7.372.820	(*)
Cho vay khách hàng	253.100.111	(*)	220.197.752	(*)
Hoạt động mua nợ	544.786	(*)	643.784	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	23.154.608	(*)	24.742.217	(*)
Tài sản Có khác	14.283.508	(*)	14.385.294	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
Trái phiếu chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác phát hành	37.677.345	(*)	29.760.378	(*)
Cổ phiếu có giá niêm yết	-		4.711	(*)
Cổ phiếu không có giá niêm yết	120.336	(*)	120.551	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	142.613	(*)	164.184	(*)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	**Giá trị hợp lý Triệu VND**	**Giá trị ghi sổ Triệu VND**	**Giá trị hợp lý Triệu VND**
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
Các khoản nợ NHNN	(5.293.086)	(*)	(231.484)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	(7.300.158)	(*)	(12.649.006)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	(349.388.922)	(*)	(319.859.587)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(87.728)	(*)	(90.975)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	(8.065.909)	(*)	(5.601.386)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	(5.946.965)	(*)	(4.463.753)	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	(4.856.816)	(*)	(2.336.357)	(*)

* Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Mẫu B 05/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

2018	**Khu vực Miền Bắc**	**Khu vực Miền Trung**	**Khu vực Miền Nam**	**Lào**	**Campuchia**	**Loại trừ**	**Tổng**
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.376.655	4.798.272	27.096.030	226.157	195.018	(11.396.561)	26.295.571
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.881.771)	(3.001.197)	(22.963.415)	(108.407)	(103.548)	11.396.561	(18.661.777)
Thu nhập lãi thuần	1.494.884	1.797.075	4.132.615	117.750	91.470	-	7.633.794
Các khoản thu nhập ngoài lãi	224.042	173.582	3.559.419	22.039	64.059	-	4.043.141
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**1.718.926**	**1.970.657**	**7.692.034**	**139.789**	**155.529**	**-**	**11.676.935**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(731.784)**	**(677.195)**	**(6.172.143)**	**(111.546)**	**(145.162)**	**-**	**(7.837.830)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	987.142	1.293.462	1.519.891	28.243	10.367	-	3.839.105
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(1.259.437)	2.207	(334.884)	-	(1.592.114)
TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	**987.142**	**1.293.462**	**260.454**	**30.450**	**(324.517)**	**-**	**2.246.991**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.071.024	856.352	4.144.683	67.695	239.795	-	6.379.549
Tiền gửi tại NHNN	190.200	359.548	8.063.687	386.745	611.322	-	9.611.502
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần	62.213	3.557	3.999.551	639.014	118.119	-	4.822.454
Cho vay khách hàng – thuần	32.957.546	44.359.804	170.988.421	1.946.840	2.847.500	-	253.100.111
Hoạt động mua nợ – thuần	-	-	544.786	-	-	-	544.786
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	75.603.802	52.652	580	-	75.657.034
Tài sản khác	760.029	1.113.036	54.085.142	343.743	185.130	(561.918)	55.925.162
TỔNG TÀI SẢN	**35.041.012**	**46.692.297**	**317.430.072**	**3.436.689**	**4.002.446**	**(561.918)**	**406.040.598**
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	5.293.086	-	-	-	5.293.086
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.433	10.452	6.620.411	345.300	301.562	-	7.300.158
Tiền gửi của khách hàng	63.649.621	40.908.020	240.559.255	1.698.446	2.573.580	-	349.388.922
Nợ phải trả khác	4.321.822	2.355.498	13.052.456	212.160	46.047	(561.918)	19.426.065
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**67.993.876**	**43.273.970**	**265.525.208**	**2.255.906**	**2.921.189**	**(561.918)**	**381.408.231**

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)

2017	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Lào	Campuchia	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.152.490	3.970.019	23.522.298	220.517	214.357	(10.545.477)	21.534.204
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.939.605)	(2.453.110)	(21.221.660)	(104.072)	(83.199)	10.545.477	(16.256.169)
Thu nhập lãi thuần	1.212.885	1.516.909	2.300.638	116.445	131.158		5.278.035
Các khoản thu nhập ngoài lãi	201.591	142.054	2.972.333	16.720	34.553		3.367.251
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**1.414.476**	**1.658.963**	**5.272.971**	**133.165**	**165.711**		**8.645.286**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(679.269)**	**(620.406)**	**(4.810.028)**	**(96.354)**	**(130.836)**		**(6.336.893)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	735.207	1.038.557	462.943	36.811	34.875		2.308.393
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(719.896)	(5.867)	(90.826)		(816.589)
TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	**735.207**	**1.038.557**	**(256.953)**	**30.944**	**(55.951)**		**1.491.804**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	972.490	844.228	4.159.073	67.300	169.571	-	6.212.662
Tiền gửi tại NHNN	64.298	174.013	1.727.277	392.347	644.460	-	3.002.395
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần	2.467	1.890	6.600.580	537.699	230.184	-	7.372.820
Cho vay khách hàng – thuần	28.677.540	36.082.891	150.963.280	1.961.022	2.513.019	-	220.197.752
Hoạt động mua nợ – thuần	-	-	643.784	-	-	-	643.784
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	73.415.453	-	561	-	73.416.014
Tài sản khác	677.773	835.019	56.155.923	358.351	158.265	(561.918)	57.623.413
TỔNG TÀI SẢN	**30.394.568**	**37.938.041**	**293.665.370**	**3.316.719**	**3.716.060**	**(561.918)**	**368.468.840**
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	231.484	-	-	-	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	703.053	10.088	10.779.152	460.287	696.426	-	12.649.006
Tiền gửi của khách hàng	55.262.722	36.563.557	224.437.231	1.570.854	2.025.223	-	319.859.587
Nợ phải trả khác	3.088.041	1.765.241	8.016.998	128.550	55.559	(561.918)	12.492.471
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**59.053.816**	**38.338.886**	**243.464.865**	**2.159.691**	**2.777.208**	**(561.918)**	**345.232.548**

(a) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:
- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng; và
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Hoạt động đầu tư: Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên ngân hàng: Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Hoạt động đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	6.379.549	6.379.549
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.611.502	-	9.611.502
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – thuần	-	-	4.822.454	-	4.822.454
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	21.310	21.310
Cho vay khách hàng – thuần	253.100.111	-	-	-	253.100.111
Hoạt động mua nợ – thuần	544.786	-	-	-	544.786
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	75.514.421	-	-	75.514.421
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	142.613	-	-	142.613
Tài sản cố định	-	-	-	8.249.652	8.249.652
Tài sản Có khác – thuần	36.513.121	1.390.310	23.045	9.727.724	47.654.200
TỔNG TÀI SẢN	**290.158.018**	**77.047.344**	**14.457.001**	**24.378.235**	**406.040.598**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN	-	-	5.293.086	-	5.293.086
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.300.158	-	7.300.158
Tiền gửi của khách hàng	349.388.922	-	-	-	349.388.922
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	87.728	-	87.728
Phát hành giấy tờ có giá	8.065.909	-	-	-	8.065.909
Các khoản nợ khác	9.868.507	-	304.377	1.099.544	11.272.428
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**367.323.338**	**-**	**12.985.349**	**1.099.544**	**381.408.231**

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập đầy đủ các thông tin này.

(c) Báo cáo bộ phận thứ yếu (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Hoạt động đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	6.212.662	6.212.662
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.002.395	-	3.002.395
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.372.820	-	7.372.820
Chứng khoán kinh doanh – thuần	-	63.250	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	20.251	-	20.251
Cho vay khách hàng – thuần	220.197.752	-	-	-	220.197.752
Hoạt động mua nợ – thuần	643.784	-	-	-	643.784
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	73.188.580	-	-	73.188.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần	-	164.184	-	-	164.184
Tài sản cố định	-	-	-	8.100.996	8.100.996
Tài sản Có khác – thuần	37.279.367	2.296.922	43.299	9.882.578	49.502.166
TỔNG TÀI SẢN	**258.120.903**	**75.712.936**	**10.438.765**	**24.196.236**	**368.468.840**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN	-	-	231.484	-	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.649.006	-	12.649.006
Tiền gửi của khách hàng	319.859.587	-	-	-	319.859.587
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	90.975	-	90.975
Phát hành giấy tờ có giá	5.601.386	-	-	-	5.601.386
Các khoản nợ khác	6.051.818	-	41.645	706.647	6.800.110
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**331.512.791**	**-**	**13.013.110**	**706.647**	**345.232.548**

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập đầy đủ các thông tin này.

44. CÁC CAM KẾT

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	**486.646**	**165.654**

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	303.310	388.645
Trên một đến năm năm	968.223	1.149.905
Trên năm năm	1.113.163	1.250.877
	2.384.696	**2.789.427**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	**Huỳnh Thanh Giang**	**Nguyễn Đức Thạch Diễm**
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

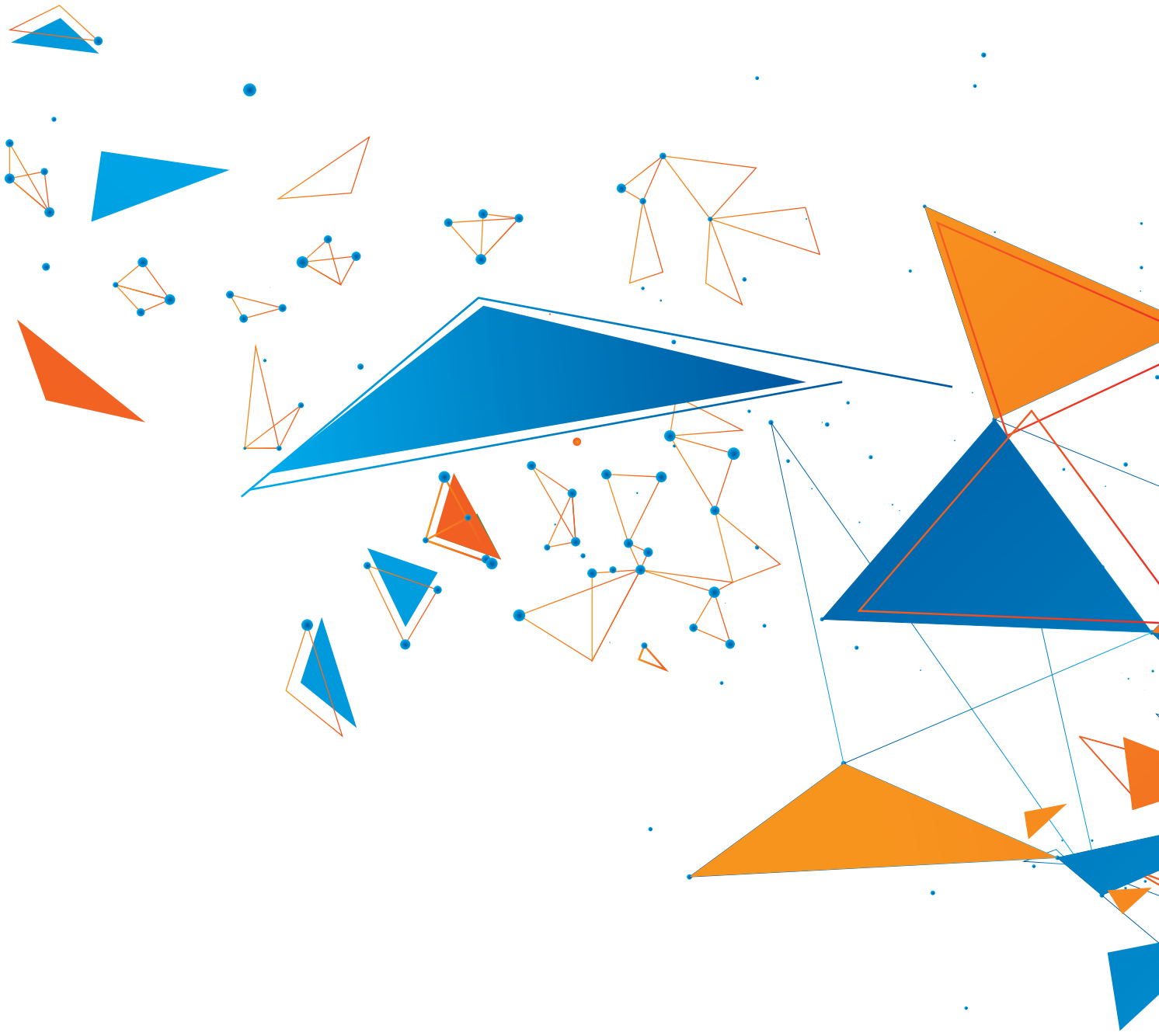

HỘI SỞ SACOMBANK

Địa chỉ: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM
Hotline: 1900 5555 88
Fax: (+84-28) 39 320 424
Email: info@sacombank.com
SC Swift Code: SGTTVNVX
Website: www.sacombank.com.vn